

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC
MÃ SỐ: 7310403

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-HVQLGD ngày 13/9/2024 của Giám đốc Học viện Quản lý giáo dục về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành Giáo dục học, Kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Quản lý giáo dục, Quản trị văn phòng và Tâm lý học giáo dục điều chỉnh, cập nhật năm 2024)

HÀ NỘI, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Mã số: 7310403

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Tiếng Việt: Tâm lý học giáo dục

Tiếng Anh: Educational Psychology

Mã số ngành đào tạo: 7310403

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

Tiếng Việt: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Educational Psychology

Đơn vị đào tạo: Khoa Tâm lý-Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân Tâm lý học giáo dục có thể giới quan khoa học, có kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ phù hợp để thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý. Chương trình hướng tới hình thành ở sinh viên những phẩm chất nghề nghiệp, khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự học và phát triển suốt đời. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tiếp ở các bậc học cao hơn trong cùng lĩnh vực tâm lý học, hoặc các khoa học liên ngành có liên quan.

Học viện Quản lý giáo dục đào tạo sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

MT1: Có kiến thức về tự nhiên, xã hội, pháp luật, khoa học chính trị, khoa học tâm lý, khoa học giáo dục và con người; có thể giới quan khoa học, có tri thức để tự học, tự phát triển.

MT2. Có năng lực tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng cá nhân để thích ứng, vận hành tốt công việc trong hoạt động nghề nghiệp.

MT3. Có năng lực nghiên cứu, đánh giá, tổ chức và thực hiện các hoạt động phòng ngừa, can thiệp tâm lý tại các cơ sở giáo dục, cơ sở can thiệp tâm lý.

MT4. Chủ động trau dồi và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong quá trình hành nghề, hướng tới tự chịu trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định của Học viện Quản lý Giáo dục.

3.2. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương, tham dự và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 150 sinh viên mỗi năm.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

4.1.1. Kiến thức chung

KT1. Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật, tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị để xác định thế giới quan khoa học, xây dựng kế hoạch học tập và phát triển bản thân suốt đời.

KT2. Đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.

KT3. Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; vận dụng được công nghệ thông tin trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và phát triển bản thân.

4.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT4. Hiểu được các kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội; các kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức về môi trường, cơ sở văn hóa, dân tộc học và các kiến thức liên ngành khác trong việc lý giải các hiện tượng tâm lý người trong thực tiễn nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.

4.1.3. Kiến thức của nhóm ngành

KT5. Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, khoa học giáo dục để lý giải bản chất, quy luật hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người, đặc biệt là trong hoạt động giáo dục.

KT6. Vận dụng được các kiến thức về yếu tố sinh học và xã hội, các lý thuyết phát triển tâm lý người, các lý thuyết về tham vấn, giáo dục hòa nhập, tổ chức sự kiện vào hoạt động nghiên cứu, can thiệp rối nhiễu tâm lý.

4.1.4. Kiến thức ngành

KT7. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, đánh giá, giải thích các hiện tượng tâm lý người.

KT8. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của ngành Tâm lý học cho việc phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các vấn đề sức khỏe tâm thần trong trường học.

KT9. Ứng dụng được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học vào hoạt động tham vấn, trị liệu các rối nhiễu tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em.

4.1.5. Kiến thức thực tập nghiệp vụ và tốt nghiệp

KT10. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp trong thực hành đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em.

KT11. Vận dụng được những kiến thức tâm lý học và phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học, hoặc vận dụng được tri thức tổng hợp trong khoa học tâm lý vào hoạt động đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

4.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng/năng lực

4.2.1. Kĩ năng chuyên môn

4.2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp

(Chương trình đào tạo tập trung vào hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên theo 2 hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý) và định hướng tâm lý học trường học (cho học sinh trong các nhà trường).

Đối với nhóm kỹ năng đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần.

KN1. Có khả năng phát hiện, nhận diện các vấn đề tâm lý của các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý.

KN2. Có kỹ năng lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp; bước đầu đánh giá và đưa ra được các kết luận phù hợp về sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc trung tâm can thiệp tâm lý.

KN3. Diễn giải được kết quả đánh giá, sàng lọc các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần; phân loại, lý giải được các vấn đề sức khỏe tâm thần phục vụ cho việc phòng ngừa, can thiệp tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

Đối với nhóm kỹ năng phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần.

KN4. Có kỹ năng lập kế hoạch phòng ngừa tâm lý cho cá nhân và nhóm, hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở can thiệp tâm lý.

KN5. Có kỹ năng trong việc triển khai và lượng giá các chương trình phòng ngừa tâm lý tại cơ sở giáo dục, cơ sở hỗ trợ tâm lý.

KN6. Thực hiện được hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống nhằm phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ tâm lý.

Đối với nhóm kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý.

KN7. Lập kế hoạch tham vấn, trị liệu phù hợp với đối tượng cần được can thiệp, hỗ trợ tâm lý.

KN8. Thực hiện được các hoạt động tham vấn, trị liệu cho các đối tượng có liên quan nhằm đạt mục tiêu tham vấn, trị liệu theo kế hoạch.

KN 9. Có kỹ năng lượng giá, quản lý trường hợp hiệu quả trong tham vấn và trị liệu tâm lý.

4.2.1.2. Kỹ năng nghiên cứu

KN10. Có kỹ năng lựa chọn vấn đề, thiết kế và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học; Có kỹ năng viết báo cáo và đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

4.2.1.3. Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề

KN11. Có năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề; có kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học; có năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề phù hợp, linh hoạt, sáng tạo.

4.2.2. Kỹ năng bổ trợ

KN12. Thực hiện được các kỹ năng cá nhân, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, quản trị cảm xúc, làm việc nhóm, hợp tác để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân.

KN13. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp.

4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

4.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC1. Tôn trọng và yêu thương con người; Tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt cá nhân, sự đa dạng văn hoá trong đời sống tâm lý và thực tiễn cuộc sống; Có ý thức tự rèn luyện và phát triển bản thân.

4.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC2. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, đánh giá, phòng ngừa, tham vấn và trị liệu tâm lý.

4.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC3. Có ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chung.

4.4. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm

TCTN1. Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học.

TCTN2. Năng lực làm việc độc lập, hoặc làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự định hướng, tự thích nghi với môi trường làm việc để phát triển bản thân.

TCTN3. Có năng lực tự lập kế hoạch, quản lý, điều phối, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân; Có khả năng tổ chức, dẫn dắt những người khác thực hiện nhiệm vụ chung.

4.5. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chuyên viên tham vấn học đường trong các cơ sở giáo dục.

Chuyên viên tham vấn, trị liệu tại các cơ sở can thiệp tâm lý.

Chuyên viên tâm lý, chuyên viên đánh giá, sàng lọc các vấn đề về sức khỏe tâm thần tại các cơ sở y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Giáo viên giảng dạy, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống.

Nghiên cứu viên trong lĩnh vực tâm lý, giáo dục.

Nhân viên dự án phát triển cộng đồng tại các Viện, trung tâm, các tổ chức phi Chính phủ các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp.

Chuyên viên tâm lý, nhân viên trợ giúp xã hội trong các trung tâm bảo trợ xã hội, bảo trợ trẻ em, trung tâm cai nghiện ma túy...

Chuyên viên trong các trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa phương hoặc các tổ chức đoàn thể xã hội từ địa phương đến trung ương.

Chuyên viên đào tạo, hướng nghiệp.

4.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học, hoặc tham gia học chuyển đổi để học tiếp tục ở các bậc học cao hơn trong các ngành khoa học phù hợp với lĩnh vực tâm lý học được tổ chức tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Học đại học văn bằng 2 ở các ngành phù hợp.

5. Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo

5.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 133 tín chỉ (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh*)

- **Khối kiến thức chung:** 23 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** 9 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 6 tín chỉ
 - + Tự chọn: 3 tín chỉ
- **Khối kiến thức của nhóm ngành:** 36 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 30 tín chỉ
 - + Tự chọn: 6 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** 52 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 37 tín chỉ
 - + Tự chọn: 15 tín chỉ
- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:** 13 tín chỉ
 - + Kiến thức thực tập: 7 tín chỉ
 - + Kiến thức tốt nghiệp: 6 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ
- Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ

5.2. Chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Phần kiến thức chung	23				
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	42	3		
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	2	26	4		FOS7001
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	26	4		FOS7002
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	26	4		FOS7003
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	26	4		FOS7004
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	36	6	3	
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3	36	6	3	FLA7001
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3	36	6	3	
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	33	9	3	
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11	GDQP	Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	9				

II.1		Các học phần bắt buộc	6				
12	PSE7001	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	36	6	3	
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistic in Social Science</i>	3	36	6	3	
II.2		Các học phần tự chọn	3/9				
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3	36	9	3	
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3	36	6	3	
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3	36	9	3	
III		Khối kiến thức của nhóm ngành	36				
III.1		Các học phần bắt buộc	30				
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	36	6	3	
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>	3	36	6	3	
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	36	6	3	
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	36	6	3	
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3	36	6	3	
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3	39	3	3	PSE7002
23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology</i>	3	36	6	3	

		<i>counseling</i>					
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3	36	6	3	
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3	36	6	3	
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3	36	6	3	
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/12</i>				
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3	36	6	3	
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3	36	6	3	
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3	36	6	3	
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3	36	6	3	
IV		<i>Khối kiến thức ngành</i>	<i>52</i>				
IV.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>40</i>				
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	36	6	3	PSE7002 PSE7010
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research Methodology</i>	3	36	6	3	PSE7002
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý	3	36	6	3	PSE7002

		<i>Management psychology</i>					
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Coginitive Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3	36	9	0	PSE7002 PSE7010
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3	36	6	3	PSE7002
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4	40	10	10	
43	PSE7029	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3	36	9	0	PSE7002 PSE7010
IV.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)	12				
IV.2.1		Nhóm học phần chuyên sâu về Tham vấn, trị liệu tâm lý					
44	PSE7030	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3	36	6	3	PSE7009
45	PSE7031	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of children and adolescents</i>	3	36	6	3	PSE7008

46	PSE7032	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3	36	6	3	PSE7019
47	PSE7033	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3	6	36	3	PSE7002
IV.2.2		Nhóm học phần chuyên môn sâu về Tâm lý học trường học					
48	PSE7034	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3	36	6	3	PSE7002
49	PSE7035	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3	36	6	3	PSE7009
50	PSE7036	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3	36	9	0	PSE7009
51	PSE7037	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>	3	6	39	0	PSE7009
V		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	13				
V.1		Thực tập	7				
52	PSE7038	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3				SV tích lũy được 50% số tín chỉ.
53	PSE7039	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	4				Thực tập 1. SV tích lũy được 75% số tín chỉ, trong đó hoàn thành các học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và ngành.

V.2 54	PSE7040	Khóa luận Thesis	6				Thực tập 1. SV tích lũy được 75% số tín chỉ theo CTĐT. Theo quy định của Học viện
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				Thực tập 1
55	PSE7041	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>	3	36	6	3	
56	PSE7042	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3	36	6	3	
Tổng cộng			133				

5.3. Tóm tắt nội dung học phần

1. FOS7001, Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác – Lênin trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội; quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức; quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người. Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. FOS7002, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Nội dung môn học trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

3. FOS7003, Kinh tế chính trị Mac-Lê nin (2 tín chỉ)

Nội dung học phần bàn về các vấn đề như: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

4. FOS7004, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực lịch sử tư tưởng, cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết để hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh ở thời đại ngày nay. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản như: khái niệm, đối tượng, phương pháp, nội dung cốt lõi, điều kiện lịch sử-xã hội, nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và những giá trị, ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung của hệ thống tư tưởng, quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta vào sự nghiệp đổi mới đất nước ở giai đoạn hiện nay.

5. FOS7005, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên tri thức chung về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước (1945 -1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới(1975 -2018). Thông qua các nội dung này, học phần nhấn mạnh đến các thành công, hạn chế; tổng kết những kinh nghiệm về lãnh đạo cách mạng của Đảng, giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. FLA7001, Tiếng Anh 1(3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh cơ bản 1 gồm 6 bài, mỗi bài gồm 4 phần (Phần A, B, C, D) trang bị các kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp để sử dụng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp đơn giản trong đời sống sinh hoạt hàng ngày; rèn luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết; thực hành giao tiếp thông qua các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần là cơ sở cho việc phát triển các kỹ năng thực hành tiếng một cách chính xác và hiệu quả

7. FLA7002, Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh cơ bản 2 gồm 6 bài, mỗi bài gồm 4 phần. Học phần tiếng Anh cơ bản 2 tiếp tục củng cố và mở rộng các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp; nâng cao các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết; thực hành giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần giúp hoàn thiện phát triển các kỹ năng thực hành tiếng một cách chính xác, chuẩn mực và hiệu quả.

8. MAG7001, Pháp luật đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tập trung về các vấn đề liên quan đến đặc trưng nhà nước; những khái niệm chung về pháp luật; về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

9. ITC7101, Tin học cơ sở 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương tập trung trình bày các kiến thức cơ bản liên quan đến thông tin, máy tính điện tử và Công nghệ thông tin; Các khái niệm cơ bản về hệ điều hành và cách sử dụng hệ điều hành; Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft

Word; Phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel; Phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint; Các kiến thức cơ bản về mạng máy tính, Internet, bản quyền và pháp luật.

10. PSE7001, Phát triển kỹ năng cá nhân (4 tín chỉ)

Học phần phát triển kỹ năng cá nhân trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng mềm cơ bản, hướng tới giúp sinh viên tự nhận thức bản thân, quản lý cảm xúc, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển... phù hợp để ứng dụng hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp. Thông qua các hình thức học tập tích cực, đặc biệt là các hoạt động thực hành và trải nghiệm, sinh viên áp dụng được các kỹ năng trong quá trình học tập, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai.

11. FOS7006, Giáo dục thể chất

12. Giáo dục quốc phòng - An ninh

13. PSE7004, Xã hội học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần xã hội học đại cương giới thiệu khái quát lịch sử hình thành, phát triển của xã hội học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của xã hội học. Nội dung học phần tập trung trình bày các tri thức cơ bản của xã hội học: xã hội hóa, cơ cấu xã hội, văn hóa xã hội... Nội dung học phần hướng tới cung cấp những tri thức, kỹ năng nền tảng của xã hội học, giúp sinh viên có những hiểu biết cần thiết về xã hội học, làm nền tảng để nghiên cứu, khám phá tri thức trong lĩnh vực tâm lý học.

14. MAG7002, Thống kê trong khoa học xã hội (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và kỹ năng tính toán cần thiết về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên, hàm (bảng) phân phối xác suất, hàm mật độ và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên; một số phân phối xác suất thông dụng. Phần thống kê toán trang bị cho người học về lý thuyết mẫu, các bài toán ước lượng như ước lượng điểm, ước lượng khoảng, các bài toán về kiểm định giả thiết thống kê, tương quan và hồi quy tuyến tính.

15. FOS7007, Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Học phần cơ sở văn hóa Việt Nam trình bày những đặc trưng cơ bản cùng các quy luật hình thành và phát triển của văn hóa VN; nêu quá trình hình thành và phát triển của bản sắc văn hóa VN trong sự biến thiên trên hai bình diện không gian và thời gian văn hóa, thể hiện qua hệ thống các thành tố văn hóa.

16. PSE7006, Môi trường và con người (3 tín chỉ)

Học phần Môi trường và con người tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản về môi trường. Nội dung học phần giúp người học nhận biết, hiểu và phân tích được những kiến thức tổng quan về môi trường, tài nguyên; những vấn đề môi trường đang bức xúc và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người như: ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên... Học phần cũng giúp người học hiểu được những tác động của con người tới môi trường trong các hoạt động sống như: sản xuất, canh tác, khai thác tài nguyên, du lịch, thể thao... đến môi trường; những giải pháp, chiến lược để bảo vệ môi trường, giảm thiểu những tác động xấu của thiên nhiên. Từ những hiểu biết trên, người học sẽ hành động và tuyên truyền trong cộng đồng để cùng hành động bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái môi trường và hạn chế những tác động xấu của thiên nhiên.

17. FOS7008, Đại cương về dân tộc và tôn giáo (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về dân tộc học và tôn giáo học bao gồm đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, một số quan điểm lý thuyết và những khái niệm cơ bản, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hoá đồng thời trình bày khái quát về một số tôn giáo lớn trên thế giới và các xu hướng tôn giáo hiện nay nhằm giúp người học có được cái nhìn khách quan, khoa học đối với các thực tiễn dân tộc và tôn giáo đồng thời có thái độ tôn trọng văn hoá, bản sắc cũng như sự đa dạng trong quá trình phát triển của các dân tộc, quốc gia. Bên cạnh việc hình thành và phát triển các kỹ năng phân tích tài liệu, nhận diện các hiện tượng thuộc phạm vi dân tộc và tôn giáo trong quá trình học tập và thực tiễn nghề nghiệp sau này, học phần còn góp phần rèn luyện các kỹ năng giải quyết vấn đề, thuyết trình, làm việc nhóm giúp sinh viên thành thạo hơn khi học tập các môn học tiếp theo

18. PSE7002, Tâm lý học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, nền tảng của khoa học tâm lý, giúp sinh viên có tri thức căn bản để nghiên cứu lĩnh vực tâm lý học giáo dục. Cụ thể, nội dung học phần tập trung vào các vấn đề sau: một số vấn đề chung về tâm lý học; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách; bản chất tâm lý của hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và bản chất tâm lý của hành động ý chí của con người.

19. PSE 7003, Giáo dục học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những nội dung cơ bản như: những vấn đề chung về giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, chức năng xã hội của

giáo dục; những thách thức đặt ra cho giáo dục, xu thế phát triển giáo dục thế kỷ 21 và định hướng phát triển; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách; các vấn đề về mục đích, mục tiêu giáo dục và nguyên lý giáo dục VN; các vấn đề về hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

20. PSE7007, Sinh lý học thần kinh cấp cao (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những nền tảng tri thức khoa học của hoạt động sinh lý thần kinh cấp cao, giúp sinh viên vận dụng tri thức về giải phẫu sinh lý thần kinh cấp cao và các giác quan vào giải thích các hiện tượng tâm lý người. Nội dung học phần tập trung vào các nội dung nền tảng như: giải phẫu của hệ thần kinh và các giác quan; hoạt động của các định khu chức năng của trung ương thần kinh; hoạt động phản xạ và các giác quan; dây thần kinh và dẫn truyền tín hiệu qua dây thần kinh... Đây là những tri thức nền tảng, giúp sinh viên hiểu được cơ sở sinh lý thần kinh của hoạt động tâm lý người.

21. PSE7008, Lịch sử tâm lý học (3 tín chỉ)

Học phần lịch sử tâm lý học cung cấp cho sinh viên những tri thức về quá trình hình thành, phát triển các tư tưởng, trường phái khác nhau trong tâm lý học và sự hình thành phát triển tâm lý học ở Việt Nam hiện nay: các tư tưởng tâm lý học trong thời kỳ cổ đại; sự ra đời tâm lý học như một khoa học; trường phái nội quan; trường phái phân tâm; trường phái hành vi; trường phái hoạt động; trường phái nhân văn hiện sinh...; sự phát triển tâm lý học tại Việt Nam. Học phần cũng tập trung cung cấp các đánh giá khách quan về các quan điểm, tư tưởng, trường phái tâm lý học qua các thời kỳ, làm nền tảng để sinh viên khám các thành tựu của tâm lý học hiện đại.

22. PSE7009, Tâm lý học phát triển (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học phát triển cung cấp cho sinh viên những tri thức căn bản về các lý thuyết phát triển tâm lý người và quá trình phát triển tâm lý người dưới góc độ loài và cá thể theo từng giai đoạn lứa tuổi. Học phần tập trung mô tả rõ đặc điểm về sự phát triển tâm lý cá nhân theo từng giai đoạn lứa tuổi từ khi sinh ra cho đến khi trưởng thành.

23. PSE7010, Nhập môn tâm lý học tham vấn (3 tín chỉ)

Học phần Nhập môn tâm lý học tham vấn tâm lý tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn tâm lý như: khái niệm, mục tiêu, hình thức tham vấn tâm lý; vấn đề của thân chủ; yêu cầu nghề nghiệp đối với nhà tham vấn tâm lý; những nguyên tắc đạo đức của hoạt động tham vấn tâm lý; kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản và quy trình thực hiện một ca tham vấn tâm lý. Nội dung của học phần hỗ trợ sinh viên nhận

biết, phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức, kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản vào tình huống tham vấn tâm lý cụ thể. Bên cạnh đó, người học có thể vận dụng những kiến thức về tham vấn tâm lý để tự học, tự phát triển bản thân trên vai trò một nhà tham vấn tâm lý trong tương lai.

24. PSE7011, Lý luận giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần Lý luận giáo dục cung cấp hệ thống những tri thức cơ bản về quá trình giáo dục, về các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục, hướng đến quá trình giáo dục tổng thể. Nội dung học phần Lý luận giáo dục được cấu trúc thành 6 chương, được sắp xếp một cách logic, khoa học. Trong mỗi chương, khối lượng kiến thức lý thuyết chiếm tỷ trọng khá lớn. Các bài tập thực hành cũng được khai thác, vận dụng nhằm hình thành cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm.

25. PSE 7012, Lý luận dạy học (3 tín chỉ)

Học phần Lý luận dạy học bao gồm một hệ thống những kiến thức lý thuyết về quá trình dạy học, về các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học. Nội dung kiến thức học phần Lý luận dạy học được cấu trúc thành 5 chương và được sắp xếp một cách phù hợp. Trong mỗi chương, khối lượng kiến thức lý thuyết chiếm tỷ trọng khá lớn. Các bài tập thực hành cũng được khai thác vận dụng một cách hợp lý nhằm hình thành cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm.

26. PSE7013 Tổ chức sự kiện (3 tín chỉ)

Nội dung học phần được xây dựng theo phương pháp tiếp cận hệ thống, đề cao nguyên tắc học dựa vào sự trải nghiệm nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tổ chức và điều hành sự kiện, đặc biệt là tổ chức các sự kiện trong hoạt động giáo dục, trên cơ sở đó rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng quan trọng như: kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức sự kiện; kỹ năng triển khai tổ chức sự kiện; kỹ năng điều phối trong quá trình tổ chức sự kiện. Nội dung học phần trình bày những tri thức, kỹ năng chung về quá trình tổ chức sự kiện, định hướng vào tổ chức các sự kiện trong lĩnh vực giáo dục. Học phần được thực hiện thông qua những hoạt động thực hành mang tính thực tiễn nhằm giúp sinh viên hình thành năng lực nhận biết và giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở tư duy logic, sáng tạo và hình thành những kỹ năng thực tiễn trong quá trình tổ chức sự kiện trong lĩnh vực giáo dục.

27. PSE7014, Tâm lý học giới tính (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tâm lý giới tính, nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính và đời sống tâm lý giới tính. Nội dung môn học tập trung trình bày những vấn đề sau: Những vấn đề chung về giới tính và tâm lý giới tính; Sự phát triển của tâm lý giới tính theo các giai đoạn lứa tuổi; đặc điểm tâm lý giới tính; những vấn đề tâm lý giới tính của cộng đồng LGBT.

28. PSE7015, Tâm lý học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học giáo dục bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý học của giáo dục nhà trường; cơ sở tâm lý của hoạt động dạy, hoạt động học và mối liên hệ giữa các hoạt động đó, trong đó hoạt động giáo dục học đóng vai trò chủ đạo trong mối quan hệ cùng nhau giữa thầy và trò. Học phần cũng đề cập đến cơ sở tâm lý của vấn đề giáo dục đạo đức; cơ sở tâm lý học của việc quản lý lớp học và những vấn đề về phẩm chất, năng lực của người giáo viên trong hoạt động giáo dục.

29. PSE7016, Các lý thuyết phát triển tâm lý người (3 tín chỉ)

Học phần Các lý thuyết phát triển Tâm lý người có nội dung cơ bản trình bày về các lý thuyết nền tảng trong tâm lý học: lý thuyết hành vi, lý thuyết phân tâm, lý thuyết phát sinh nhận thức và lý thuyết hoạt động. Nội dung của học phần đề cập đến những bối cảnh chung thúc đẩy sự ra đời của các lý thuyết trong tâm lý học, trình bày các hướng ứng dụng các lý thuyết tâm lý vào thực tiễn nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ đánh giá, phòng ngừa, can thiệp tâm lý, đặc biệt là cho đối tượng trẻ em.

30. PSE7017, Giáo dục hòa nhập (3 tín chỉ)

Giáo dục hoà nhập là bộ môn khoa học thuộc lĩnh vực khoa giáo dục, nghiên cứu những vấn đề chung về giáo dục hoà nhập, hướng đến hỗ trợ trẻ em có nhu cầu đặc biệt hòa nhập hiệu quả trong môi trường giáo dục. Nội dung học phần trình bày những vấn đề cơ bản như: những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập; vai trò của giáo dục hòa nhập trong việc cải thiện các vấn đề tâm lý cho trẻ em; tổ chức giáo dục giáo dục hòa nhập cho trẻ em có các vấn đề tâm lý trong môi trường học đường. Học phần hướng đến mục tiêu giúp người học hiểu và triển khai được các biện pháp giáo dục hòa nhập hiệu quả cho học sinh trong và sau quá trình can thiệp tâm lý, nhằm thúc đẩy, duy trì những thay đổi tích cực ở học sinh trong môi trường học đường.

31. PSE 7018, Tâm lý học xã hội (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học xã hội tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong xã hội loài người. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các hiện tượng tâm lý xã hội như: bầu không khí tâm lý xã hội; dự luận xã hội; tâm trạng xã hội; truyền thống; định kiến và tri giác xã hội vào trong hoạt động của con người. Bên cạnh đó, học phần giúp người học nắm bắt được các quy luật tâm lý xã hội, các cơ chế tâm lý xã hội để vận dụng trong việc giải thích, hình thành, thúc đẩy các hiện tượng tâm lý xã hội.

32. PSE7019, Tâm lý học lâm sàng (3 tín chỉ)

Nội dung học phần Tâm lý học lâm sàng đề cập đến các khái niệm, phương pháp tiếp cận, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của tâm lý học lâm sàng; tập trung trình bày các phương pháp và công cụ được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng; quy trình tiến hành ca lâm sàng; mối quan hệ của nhà tâm lý lâm sàng với bệnh nhân. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến hoạt động nghề nghiệp của nhà tâm lý học lâm sàng hiện nay như chức năng và các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của nhà tâm lý học lâm sàng. Những nội dung này cung cấp nền tảng lý luận và nghiệp vụ để sinh viên nghiên cứu và hình thành các năng lực chuyên sâu về đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

33. PSE7019, Tham vấn học đường (3 tín chỉ)

Học phần tham vấn học đường cơ bản tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn học đường, ở mức độ cơ bản. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về tham vấn học đường, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, quy trình, hình thức tham vấn học đường; những vấn đề tâm lý cơ bản của học sinh hiện nay; vai trò, yêu cầu và các hoạt động nghiệp vụ của nhà tham vấn học đường; những nguyên tắc đạo đức của hoạt động tham vấn học đường; cách triển khai những kỹ năng tham vấn cơ bản theo quy trình thực hiện một ca tham vấn học đường trong thực tiễn nhà trường.

34. PSE7021, Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học (3 tín chỉ)

Học phần phương pháp nghiên cứu tâm lý học bao tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể trong tâm lý học như: các vấn đề chung của nghiên cứu tâm lý học; tiến trình nghiên cứu; giả thuyết khoa học và cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu; chọn mẫu trong

nguyên cứu; phương pháp quan sát; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp phỏng vấn; phương pháp nghiên cứu trường hợp; phương pháp thực nghiệm; trắc nghiệm; phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp thống kê toán học. Học phần hình thành cho sinh viên những tri thức, kỹ năng cơ bản để có thể lựa chọn và tiến hành một nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học.

35. PSE7005, Tâm lý học quản lý (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học quản lý tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau: hoạt động lãnh đạo và quản lý từ phương diện tâm lý học; đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo, quản lý và tập thể lao động. Nội dung học phần tập trung giúp người học phân biệt được hoạt động lãnh đạo và quản lý; hình thành được những phẩm chất và năng lực của người quản lý và hiểu được những đặc trưng tâm lý trong tập thể lao động, làm nền tảng cho các tác động quản lý, quản trị phù hợp.

36. PSE7022, Tâm lý học nhân cách (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học nhân cách trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nhân cách như: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học nhân cách; Các trường phái, xu hướng nghiên cứu về nhân cách; Các đặc điểm nhân cách; Các kiểu nhân cách; Các thuộc tính của nhân cách; Các con đường hình thành và phát triển nhân cách. Kết thúc học phần, sinh viên có tri thức và kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ liên nhân cách, các chuẩn mực nhân cách, các con đường hình thành và phát triển nhân cách.

37. PSE7023, Tâm lý học nhận thức (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học nhận thức tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản liên quan đến hiện tượng nhận thức của con người, bao gồm: nhập môn tâm lý học nhận thức; cơ sở sinh lý của nhận thức; các quá trình nhận thức, trí nhớ; ngôn ngữ và nhận thức. Đây là những kiến thức cơ bản, làm nền tảng giúp sinh viên nghiên cứu các vấn đề bất thường và các biện pháp phòng ngừa, can thiệp các bất thường về nhận thức cho các đối tượng liên quan được trình bày trong các học phần tiếp theo.

38. PSE7024, Tham vấn hướng nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tham vấn hướng nghiệp cơ bản tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn hướng nghiệp cho học sinh. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về tham vấn hướng nghiệp, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, quy trình, hình thức tham vấn hướng nghiệp; vai trò, yêu cầu của nhà tham vấn hướng

nghiệp trong việc hỗ trợ học sinh lựa chọn nghề nghiệp; phương pháp vận dụng các lý thuyết hướng nghiệp trong việc định hướng, tham vấn hướng nghiệp cho học sinh.

39. PSE7025, Tâm bệnh học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần được trình bày các vấn đề chung về tâm bệnh học, các mô hình giả thuyết nguyên nhân gây ra các rối loạn tâm lý, tâm thần cơ bản; trình bày đặc điểm của các dấu hiệu, triệu chứng tâm lý; phân loại và chẩn đoán các rối loạn tâm lý tâm thần cơ bản theo DSM-5. Từ đó giúp người học có cái nhìn tổng quát về một số rối loạn tâm lý cơ bản, biết cách nhận diện các dấu hiệu, triệu chứng của thân chủ có rối loạn, bước đầu đánh giá, chẩn đoán để đưa ra định hướng phòng ngừa và điều trị cho thân chủ có rối loạn.

40. PSE7026, Đo lường và đánh giá tâm lý (3 tín chỉ)

Học phần đo lường và đánh giá tâm lý tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến hoạt động đo lường và đánh giá trong nghiên cứu tâm lý người. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các kiến thức về đo lường và đánh giá trong nghiên cứu tâm lý người như: các khái niệm căn bản trong đo lường và đánh giá tâm lý; quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật thiết kế công cụ đo lường; các kỹ thuật phân tích item; phương pháp chọn mẫu; phương pháp đánh giá độ tin cậy của công cụ đo lường; độ hiệu lực và các phương pháp đánh giá độ hiệu lực của công cụ đo trong nghiên cứu tâm lý học.

41. PSE7027, Tâm lý học dạy học

Học phần Tâm lý dạy học tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các hoạt động học và hoạt động dạy; sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo; dạy học và sự phát triển trí tuệ; các quan điểm về nội dung và phương pháp dạy học dưới tiếp cận tâm lý học. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các kiến thức tâm lý học trong hoạt động dạy và học để thiết kế và thi công hoạt động dạy học hiệu quả từ phương diện tâm lý học.

42. PSE7032, Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên

Học phần Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên trình cung cấp các kiến thức khoa học để nhận dạng, chẩn đoán, đánh giá một số triệu chứng rối loạn tâm lý, từ đó có cái nhìn tổng quát về một số bệnh tâm lý cơ bản có thể nảy sinh và hình thành trong quá trình phát triển tâm lý của con người, đặc biệt ở lứa tuổi vị thành niên. Bên cạnh đó, học phần trình bày và hướng dẫn người học thu thập thông tin, phân tích những giả

thuyết nguyên nhân dẫn đến rối loạn tâm lý ở trẻ vị thành niên trên một số trường hợp cụ thể.

43. PSE 7033, *Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên (3 tín chỉ)*

Học phần trình bày những nội dung cơ bản về lý thuyết và thực hành đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên: mục tiêu, phương pháp, quy trình, nguyên tắc đạo đức trong quá trình đánh giá tâm lý và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình đánh giá tâm lý trẻ vị thành niên tại Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở lý thuyết khoa học, học phần trình bày một số công cụ và trắc nghiệm cơ bản để đánh giá những vấn đề tâm lý hướng nội và những vấn đề tâm lý hướng ngoại của trẻ vị thành niên Việt Nam hiện nay. Nội dung học phần là nền tảng quan trọng cho quá trình phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho trẻ vị thành niên.

44. PSE7029, *Trị liệu tâm lý (3 tín chỉ)*

Học phần Trị liệu tâm lý tập trung trình bày các vấn đề cơ bản như: các khái niệm trị liệu tâm lý; đối tượng nhiệm vụ và bản chất của trị liệu tâm lý; quan điểm của các lý thuyết, trường phái khác nhau về trị liệu tâm lý; các liệu pháp ứng dụng trong tâm lý trị liệu và quy trình thực hiện một ca trị liệu tâm lý. Từ đó, giúp sinh viên có thể vận dụng những tri thức này trong thực hành đánh giá, chẩn đoán, định hình trường hợp và lên kế hoạch can thiệp tâm lý cho các trường hợp có nhu cầu trợ giúp tâm lý.

46. PSE7030, *Tham vấn tâm lý trẻ em*

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tham vấn tâm lý trẻ em, bao gồm: các vấn đề tâm lý nảy sinh trong quá trình phát triển tâm lý trẻ em và những rối loạn phát triển thường gặp; các nguyên tắc đạo đức, kỹ năng chuyên biệt được sử dụng trong quá trình tham vấn tâm lý trẻ em và kỹ thuật áp dụng trong tham vấn tâm lý trẻ em; một số tình huống thường gặp trong tham vấn tâm lý trẻ em... Học phần giúp người học lĩnh hội tri thức, hình thành được các phẩm chất, kỹ năng cần thiết, vận dụng linh hoạt vào quá trình tham vấn tâm lý cho trẻ em.

47. PSE7031, *Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên*

Học phần thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý luận tâm lý trong thực hành trị liệu tâm lý cho trẻ em và thanh thiếu niên. Học phần được triển khai dưới dạng hoạt động quan sát, thực tế, thực hành nghề nghiệp tại cơ sở, trong đó yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức tâm lý học trong hoạt động sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch can thiệp và tiến

hành trị liệu tâm lý cho những trường hợp cụ thể. Các nội dung thực hành nghề nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

48. PSE7034, Tâm lý học trường học (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học trường học tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản về lý thuyết và thực hành trong tâm lý học trường học: các phạm trù, khái niệm cơ bản trong tâm lý học trường học; đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học trường học; các vấn đề sức khỏe tâm thần học đường của học sinh hiện nay; các hoạt động nghiệp vụ và vai trò của chuyên viên tâm lý học trong phòng ngừa, can thiệp các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần học đường; các mô hình dịch vụ tâm lý học trường học; hệ thống phẩm chất, năng lực và đạo đức nghề nghiệp của chuyên gia tâm lý học trường học.

49. PSE7035, Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc nhận dạng, sàng lọc và triển khai các hoạt động phòng ngừa các vấn đề tâm lý, đảm bảo sức khỏe tâm thần cho trẻ em trong trường học. Nội dung học phần hướng đến những vấn đề tâm lý cơ bản mà học sinh đang phải đối mặt; chỉ rõ mô hình phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học và các bước để triển khai mô hình này từ phương diện tâm lý học trường học; cách thức sàng lọc, xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học; phân tích vai trò của giáo viên, phụ huynh, ban giám hiệu và các lực lượng xã hội khác trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần cho học sinh trong phạm vi học đường.

50. PSE 7037, Giáo dục kỹ năng sống (3 tín chỉ)

Học phần giáo dục kỹ năng sống trình bày những vấn đề cơ bản về giáo dục kỹ năng sống hướng tới mục tiêu rèn luyện những giá trị sống, kỹ năng sống cơ bản cho học sinh. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: phân loại, nội dung kỹ năng sống; mối liên hệ giữa hệ thống kỹ năng sống, và các vấn đề tâm lý học đường của học sinh trong giai đoạn hiện nay; nguyên tắc, hình thức, phương pháp giáo dục kỹ năng sống; thực hành giảng dạy kỹ năng sống cho học sinh.

51. PSE 7038, Tâm lý học hành vi lệch chuẩn (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học hành vi lệch chuẩn trình bày cơ sở tâm lý học của hành vi lệch chuẩn, đặc biệt là hành vi lệch chuẩn ở trẻ vị thành niên. Học phần bổ trợ những

tri thức tâm lý học cần thiết để giải thích cơ chế hình thành, phát triển hành vi lệch chuẩn ở trẻ vị thành niên trong quá trình trưởng thành, qua đó hỗ trợ các phương pháp phòng ngừa, can thiệp các vấn đề hành vi lệch chuẩn ở thanh niên, học sinh. Nội dung học phần tập trung và các nội dung cơ bản sau: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học về hành vi lệch chuẩn; các khái niệm và phạm trù cơ bản về hành vi lệch chuẩn; bản chất tâm lý của hành vi lệch chuẩn ở trẻ em và thanh thiếu niên; các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn; hỗ trợ và can thiệp tâm lý cho học sinh có hành vi lệch chuẩn.

52. PSE 7036, Thực hành tâm lý học trường học (3 tín chỉ)

Học phần thực hành tâm lý học trường học hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý luận và thực hành tâm lý học trường học. Học phần được triển khai dưới dạng hoạt động quan sát, thực tế, thực hành nghề nghiệp tại trường học; yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức tâm lý học trong hoạt động sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho học sinh trong các cơ sở giáo dục. Các nội dung thực hành nghề nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

53. PSE7039, Thực tập cơ sở (3 tín chỉ)

Thực tập cơ sở là học phần yêu cầu vận dụng tổng hợp kiến thức thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt nhấn mạnh kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình hoạt động nghề nghiệp tâm lý học. Nội dung học phần yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp tri thức tâm lý học và các tri thức liên ngành khác vào trong quá trình định hình, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý nảy sinh ở trẻ em, thanh thiếu niên. Dưới hình thức hoạt động thực tập nghề nghiệp, học phần thực tập cơ sở được triển khai tại các cơ sở giáo dục hoặc các cơ sở can thiệp, hỗ trợ tâm lý, tập trung vào quá trình quan sát, giải thích các vấn đề tâm lý; định hình các trường hợp cụ thể; bước đầu tham gia có giới hạn vào quá trình đánh giá, xây dựng dựng chương trình phòng ngừa, can thiệp và tiến hành hoạt động phòng ngừa, can thiệp theo kế hoạch cho các đối tượng có liên quan. Các nội dung thực tập cơ sở cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

54. PSE7040, Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)

Thực tập tốt nghiệp là học phần vận dụng tổng hợp kiến thức toàn khóa học trong hoạt động thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, hướng tới định hình các phẩm chất, năng lực nghề nghiệp, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Nội dung học phần chú trọng yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp tri thức, kỹ năng toàn khóa học vào trong quá trình đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý nảy sinh ở trẻ em, thanh thiếu niên. Dưới hình thức hoạt động thực tập nghề nghiệp, học phần thực tập tốt nghiệp được triển khai tại các cơ sở giáo dục hoặc các cơ sở can thiệp, hỗ trợ tâm lý, tập trung vào quá trình định hình các vấn đề tâm lý; thực hành đánh giá, sàng lọc, xây dựng dựng chương trình phòng ngừa, can thiệp, đồng thời tiến hành hoạt động phòng ngừa, can thiệp theo kế hoạch dưới sự giám sát chuyên môn cho các đối tượng có liên quan. Các nội dung thực tập tốt nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

55. PSE7041, Khóa luận (6 tín chỉ)

Khóa luận tốt nghiệp là học phần trong đó sinh viên thực hiện hoạt động nghiên cứu dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên sau khi sinh viên đạt những điều kiện nhất định về kết quả học tập. Nội dung học phần yêu cầu sinh viên làm việc độc lập theo sự hướng dẫn khoa học của giảng viên để lựa chọn vấn đề nghiên cứu; xây dựng đề cương, kế hoạch và triển khai nghiên cứu; viết báo cáo về kết quả nghiên cứu (khóa luận tốt nghiệp); bảo vệ kết quả nghiên cứu. Học phần yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức về tâm lý học giáo dục và phương pháp nghiên cứu khoa học trong tâm lý học, hướng tới định hình năng lực nghiên cứu, đánh giá, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục.

56. PSE7042, Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu (3 tín chỉ)

Học phần các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn và trị liệu tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các lý thuyết tâm lý được ứng dụng trong hoạt động tham vấn, trị liệu. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các lý thuyết, các cách tiếp cận trong tâm lý học vào trong hoạt động tham vấn, trị liệu. Các lý thuyết, phương pháp tiếp cận được chú trọng gồm: lý thuyết phân tâm; lý thuyết hành vi; lý thuyết nhân bản văn – hiện sinh; lý thuyết hoạt động; tiếp cận hệ thống gia đình...

57. PSE7043, Tâm lý học ứng dụng trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học ứng dụng trong trường học trình bày những ứng dụng cơ bản của tâm lý học vào thực tiễn hoạt động giáo dục trong nhà trường, góp phần thúc đẩy chất lượng giáo dục và đảm bảo sức khỏe tâm thần học đường. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: những vấn đề học đường dưới góc nhìn tâm lý học; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động giảng dạy, giáo dục; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động đánh giá, phân loại học sinh; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động quản trị nhà trường; tâm lý học ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường.

58. PSE7044, Giáo dục giá trị (3 tín chỉ)

Học phần giáo dục giá trị trình bày những vấn đề cơ bản về giáo dục giá trị sống hướng tới mục tiêu rèn luyện những giá trị sống cơ bản cho học sinh, qua đó phòng ngừa các vấn đề tâm lý nảy sinh do thiếu hụt, hoặc lệch lạc trong hệ thống giá trị sống. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề về giáo dục giá trị sống cho thế hệ trẻ (khái niệm giáo dục giá trị sống, bản chất giáo dục giá trị, mục đích, nguyên tắc lựa chọn các giá trị, những nội dung cần giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ, phương pháp giáo dục giá trị, những con đường giáo dục cho thế hệ trẻ từ mầm non đến trung học phổ thông).

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần GDTC, ANQP và kỹ năng mềm)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin Marxist-Leninist philosophy	3											1	1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	3					1	1			1	1											2	1		2	1	2	1	1	1
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	3					1				1												2	1	2	2	1	2	2	1	1
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt																									1		2	1	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	3																				2		2						1	
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>		3									2												3				2	1	1	
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>		3									2													3	3		2	1	1	
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3									1	1				1		1					1	1	2	2	1	1	2	1	1
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	1	1	3					2	2	2		1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2					1	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	3					1		1	1							1	1												1	1	
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	3																									2	1	1	2	2	1
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực																															
II.1		Các học phần bắt buộc																															
12	PSE7001	Phương pháp nghiên cứu khoa học				3	1				1	1	2	1	3	2	2					2	3	1		1				2	2		
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistic in Social Science</i>				3	1				1	1	2	1	3	2	2					2	3	1		1				2	2		

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	1	2	3	1	2	3
II.2		Các học phần tự chọn																														
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam Vietnam Basic Culture					2	1	1	1		1	1	1			1	1					1	1	1		3			1	1	1
15	PSE7006	Môi trường và con người Enviroment and Human							1	1	1	1	1	1	1			1		1			1	1	1		2		2	1	1	1
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo Ethnographic and Religion					1	1															1	1			2		1		1	1
III		Khối kiến thức của nhóm ngành																														
III.1		Các học phần bắt buộc																														

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)														CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3	
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>				2	3	2	3	2	2	2	3	2	2	1	1	1	1	1	1	1					2	1	1	2	1	1	
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>				1	3	2	2	1	1	1	1				1			1	1		2	1			2	1	1	2	1	1	
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>					3	1	1	1			1	1	1	1							1	1			2		1	1	1	1	
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central</i>						3	1	1	1	2		1						1										1	1	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		nervous system										1																				
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học The History of Psychology					3	2	2	2	1	1	1	1	1								1	1	1		1	1	1	1	1	1
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển Development Psychology					2	3	2	2	2	2	2	3		3	1	1	1	1	1	2	2	1	1		2	1	2	1	1	1
23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn Introduction to psychology counseling						1	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	1	3	3	3				3	3	3	2	2	2
24	PSE7011	Lý luận giáo dục Theories of Education					2	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1	1	2								2	1	2	2	2	1
25	PSE7012	Lý luận dạy học Theories of Teaching					2	1		2	1	2	1	1	1	1	1	1	2								2	1	2	2	2	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)														CĐR về phẩm chất (PC)				Năng lực tự chủ, trách nhiệm		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3		
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>					1	1		2	1	2		1	1	1	1	1	1	1	1						1	1	2	2	2	3		
III. 2		<i>Các học phần tự chọn</i>																																
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender Psychology</i>					2	2	3	2	2	2	2	1		1	1	1	1	1	1	1					1		1	1	1	1		
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>					3	2	1	1	1	2	2	1	1	1										2	1	1	1	1	1	1		
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>					3	2	2	2	2	2	1	2		2	2		2	2	2					2		1	1	1	1	1		

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3	
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>					2	1	1	2	3	2	1	1	1												1	1	1	1	1	1	
IV		Khôi kiến thức ngành																															
IV.1		Các học phần bắt buộc																															
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>					3	2	2	2				1	1	1	1	1	1	1	1	1						2	1	2	1	1	1
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>					2	3	3	2				3	3	3	2	2	2	3	2	2	2				1	1	1	1	1	1	
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>					2		2	3	3	1		1	1	1		2	2	2	2	2	2				1	1	1	3	3	2	
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học						2	3	2	2		3	2	2	2						2	3				1	2	1	1	1	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3	
		Psychology Research Methodology																															
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý Management psychology					3		2	2	1			2	2	2	2	1									2	1	2	1	2	2	
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách Personality Psychology					2	2	2	3	3			2	2	2	1	1	1								2	1	1	1	2	2	
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức Coginitive Psychology					2	2	1	3	3			2	2	2	1	1	1	1							2		1	2	2	2	
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp Career counseling					2	2	2	2	2	2	2	1	1	1							1	1	1			2	2	2	2	3	2
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương General Psychiatry					2	2	2	3	3			1	1	1	2	2	2	2	2	1									1	1	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>				2	2		2	3	3			3	3	3	2	2	2	2	2	2	3				2	2	2	1	1	2
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>					3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1							1	1	1	2		2	1	1	1
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>											3														2	2	2	3	3	3
IV.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)																														
IV.2 .1		Nhóm học phần chuyên sâu về tham vấn, trị liệu tâm lý																														
		Các học phần bắt buộc																														

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
43	PSE7029	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>							1	2	3	2	1	3	3	3	3	3	3	3	3						2	3	2	1	2	1
44	PSE7030	Tham vấn tâm lý trẻ em <i>Children Counseling</i>							1	2	3	3	1	2	2	2	3	3	3	3	3						2	3	2	2	2	1
45	PSE7031	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>																														
		Các học phần tự chọn																														
46	PSE7032	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and</i>							1	3	3	3	1	3	2	2	2	2	2	2	2	2								1	1	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		Asdolences																														
47	PSE7033	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên Psychological assessment of children and adolescents							2	3	3	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	3	2	1	1	1
48	PSE7034	Tâm lý học trường học School psychology							1	3	2	3	1	3	3	3	3	2	2	2	2	2					3	3	3	1	2	1
49	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học Preventing psychological problems in schools							3	2	2	3	1	1	2	2	1	1	3	1	1	1					3	3	3	2	2	1
IV.2		Nhóm học phần chuyên sâu về																														

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
.2		Tâm lý học trường học																													
		Các học phần bắt buộc																													
50	PSE7034	Tâm lý học trường học School psychology						1	3	2	3	1	3	3	3	3	2	2	2	2	2					3	3	3	1	2	1
51	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học Preventing psychological problems in schools						3	2	2	3	1	1	2	2	1	1	3	1	1	1					3	3	3	2	2	1
52	PSE7036	Thực hành tâm lý học trường học School psychology practice					2	1	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1					3	3	3	2	3	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
		Các học phần tự chọn																														
53	PSE7037	Giáo dục kỹ năng sống life-skills education					1	3	1	1	3	1				1	1	3	1	1	1									2	3	1
54	PSE7038	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn Psychology of deviant behavior					2	1	3	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2									1	2	1
55	PSE7029	Trị liệu tâm lý Psychological Therapy						1	2	3	2	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3						2	3	2	1	2	1
56	PSE7030	Tham vấn tâm lý trẻ em Children Counseling						1	2	3	3	1	2	2	2	3	3	3	3	3	3						2	3	2	2	2	1
V3		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp																														
V3.		Thực tập																														

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	1	2	3	1	2	3	
1																																	
57	PSE7039	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>					2	2	1	1	3	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2							1	1	1	1	2	2
58	PSE7040	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>					1	1	1	1	1	3	1	2	2	2	2	2	2	2	3	2					3	3	3	3	3	3	3
59	PSE7041	Khóa luận <i>Thesis</i>					2	1	1			3	3									3					1	1	1	2	2	2	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																															
		Học phần bắt buộc																															
60	PSE7042	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu					2	2	2	3	3			2	2	2	1	1	1	1	1									1	1	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩm chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệm				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		<i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>																														
		Học phần tự chọn																														
61	PSE7043	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>					2	2	2	3	3			3	2	2	3	2	2	2	2	2					1	2	2	1	2	1
62	PSE7044	Giáo dục giá trị <i>life-values education</i>						1	3	1	1	3	1				1	1	3	1	1	1					1	1	1	2	3	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được qui ước như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trông = không đóng góp.

3.5. Tiến trình tổ chức đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
I		Phần kiến thức chung (Không tính các môn học GDTC, ANQP)									
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	x							
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	2		x						
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2			x					
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2				x				
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2					x			
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	x							
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3			x					
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3		x						
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	x							
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4								
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8								
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	9								
II.1		Các học phần bắt buộc	6								
12	PSE7001.	Phương pháp nghiên cứu khoa	3		x						

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
		học									
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistic in Social Science</i>	3			x					
II.2		Các học phần tự chọn	3								
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3		x						
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3		x						
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3		x						
III		Khối kiến thức theo nhóm ngành	33								
III.1		Khối kiến thức bắt buộc	27								
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	x							
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>	3	x							
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3		x						
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	x							
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3		x						
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3		x						
23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology counseling</i>	3			x					

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3			x					
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3					x			
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3				x				
III. 2		Các học phần tự chọn	6								
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3				x				
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3				x				
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3				x				
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3				x				
IV		Khối kiến thức ngành									
IV.1		Các học phần bắt buộc									
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3					x			
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3				x				
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3						x		
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research Methodology</i>	3				x				
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý <i>Management psychology</i>	3						x		

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3						x		
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3				x				
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3							x	
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3					x			
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3					x			
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3					x			
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4			x					
43	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3							x	
IV.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)	12								
IV.2.1		Nhóm học phần chuyên sâu về Tham vấn, trị liệu tâm lý	12								
44	PSE7030	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3							x	
45	PSE7031	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of children and adolescents</i>	3							x	

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
46	PSE7032	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3						x		
47	PSE7033	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3							x	
IV.2 .2		Nhóm học phần chuyên môn sâu về Tâm lý học trường học	12								
48	PSE7034	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3							x	
49	PSE7035	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3							x	
50	PSE7036	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3						x		
51	PSE7037	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>	3							x	
V		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	13								
V.1		Thực tập	7								
52	PSE7038	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3						x		
53	PSE7039	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	4								x
V.2 54	PSE7040	Khóa luận <i>Thesis</i>	6								x
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6								x
55	PSE7041	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied</i>	3								

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
		<i>in counseling and therapy</i>									
56	PSE7042	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3								
Tổng số			13 3	18	20	18	20	17	15	15	10

-----***-----

PHỤ LỤC 2: Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học (Mẫu 02)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Mã số: 7310403

*(Chương trình đào tạo được ban hành theo Quyết định số.....ngày.....của Giám đốc
Học viện Quản lý giáo dục)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Tiếng Việt: Tâm lý học giáo dục

Tiếng Anh: Educational Psychology

Mã số ngành đào tạo: 7310403

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

Tiếng Việt: Cử nhân Tâm lý học giáo dục

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Educational Psychology

Đơn vị đào tạo: Khoa Tâm lý-Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân Tâm lý học giáo dục có thể giới quan khoa học, có kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ phù hợp để thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý. Chương trình hướng tới hình thành ở sinh viên những phẩm chất nghề nghiệp, khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự

học và phát triển suốt đời. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tiếp ở các bậc học cao hơn trong cùng lĩnh vực tâm lý học, hoặc các khoa học liên ngành có liên quan.

Học viện Quản lý giáo dục đào tạo sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

MT1: Có kiến thức về tự nhiên, xã hội, pháp luật, khoa học chính trị, khoa học tâm lý, khoa học giáo dục và con người; có thể giới quan khoa học, có tri thức để tự học, tự phát triển.

MT2. Có năng lực tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng cá nhân để thích ứng, vận hành tốt công việc trong hoạt động nghề nghiệp.

MT3. Có năng lực nghiên cứu, đánh giá, tổ chức và thực hiện các hoạt động phòng ngừa, can thiệp tâm lý tại các cơ sở giáo dục, cơ sở can thiệp tâm lý.

MT4. Chủ động trau dồi và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong quá trình hành nghề, hướng tới tự chịu trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định của Học viện Quản lý Giáo dục.

3.2. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương, tham dự và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 150 sinh viên mỗi năm.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

4.1.1. Kiến thức chung

KT1. Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật, tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị để xác định thế giới quan khoa học, xây dựng kế hoạch học tập và phát triển bản thân suốt đời.

KT2. Đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.

KT3. Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; vận dụng được công nghệ thông tin trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và phát triển bản thân.

4.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT4. Hiểu được các kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội; các kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức về môi trường, cơ sở văn hóa, dân tộc học và các kiến thức liên ngành khác trong việc lý giải các hiện tượng tâm lý người trong thực tiễn nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.

4.1.3. Kiến thức của nhóm ngành

KT5. Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, khoa học giáo dục để lý giải bản chất, quy luật hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người, đặc biệt là trong hoạt động giáo dục.

KT6. Vận dụng được các kiến thức về yếu tố sinh học và xã hội, các lý thuyết phát triển tâm lý người, các lý thuyết về tham vấn, giáo dục hòa nhập, tổ chức sự kiện vào hoạt động nghiên cứu, can thiệp rối nhiễu tâm lý.

4.1.4. Kiến thức ngành

KT7. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, đánh giá, giải thích các hiện tượng tâm lý người.

KT8. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của ngành Tâm lý học cho việc phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các vấn đề sức khỏe tâm thần trong trường học.

KT9. Ứng dụng được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học vào hoạt động tham vấn, trị liệu các rối nhiễu tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em.

4.1.5. Kiến thức thực tập nghiệp vụ và tốt nghiệp

KT10. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp trong thực hành đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em.

KT11. Vận dụng được những kiến thức tâm lý học và phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học, hoặc vận dụng được tri thức tổng hợp trong khoa học tâm lý vào hoạt động đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng/năng lực

4.2.1. Kỹ năng chuyên môn

4.2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp

(Chương trình đào tạo tập trung vào hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên theo 2 hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý và định hướng tâm lý học trường học (cho học sinh trong các nhà trường)).

Đối với nhóm kỹ năng đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần.

KN1. Có khả năng phát hiện, nhận diện các vấn đề tâm lý của các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý.

KN2. Có kỹ năng lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp; bước đầu đánh giá và đưa ra được các kết luận phù hợp về sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc trung tâm can thiệp tâm lý.

KN3. Diễn giải được kết quả đánh giá, sàng lọc các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần; phân loại, lý giải được các vấn đề sức khỏe tâm thần phục vụ cho việc phòng ngừa, can thiệp tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

Đối với nhóm kỹ năng phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần.

KN4. Có kỹ năng lập kế hoạch phòng ngừa tâm lý cho cá nhân và nhóm, hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở can thiệp tâm lý.

KN5. Có kỹ năng trong việc triển khai và lượng giá các chương trình phòng ngừa tâm lý tại cơ sở giáo dục, cơ sở hỗ trợ tâm lý.

KN6. Thực hiện được hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống nhằm phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ tâm lý.

Đối với nhóm kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý.

KN7. Lập kế hoạch tham vấn, trị liệu phù hợp với đối tượng cần được can thiệp, hỗ trợ tâm lý.

KN8. Thực hiện được các hoạt động tham vấn, trị liệu cho các đối tượng có liên quan nhằm đạt mục tiêu tham vấn, trị liệu theo kế hoạch.

KN 9. Có kỹ năng lượng giá, quản lý trường hợp hiệu quả trong tham vấn và trị liệu tâm lý.

4.2.1.2. Kỹ năng nghiên cứu

KN10. Có kỹ năng lựa chọn vấn đề, thiết kế và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học; Có kỹ năng viết báo cáo và đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

4.2.1.3. Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề

KN11. Có năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề; có kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học; có năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề phù hợp, linh hoạt, sáng tạo.

4.2.2. Kỹ năng bổ trợ

KN12. Thực hiện được các kỹ năng cá nhân, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, quản trị cảm xúc, làm việc nhóm, hợp tác để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân.

KN13. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp.

4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

4.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC1. Tôn trọng và yêu thương con người; Tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt cá nhân, sự đa dạng văn hoá trong đời sống tâm lý và thực tiễn cuộc sống; Có ý thức tự rèn luyện và phát triển bản thân.

4.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC2. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, đánh giá, phòng ngừa, tham vấn và trị liệu tâm lý.

4.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC3. Có ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chung.

4.4. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm

TCTN1. Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học.

TCTN2. Năng lực làm việc độc lập, hoặc làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự định hướng, tự thích nghi với môi trường làm việc để phát triển bản thân.

TCTN3. Có năng lực tự lập kế hoạch, quản lý, điều phối, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân; Có khả năng tổ chức, dẫn dắt những người khác thực hiện nhiệm vụ chung.

4.5. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chuyên viên tham vấn học đường trong các cơ sở giáo dục.

Chuyên viên tham vấn, trị liệu tại các cơ sở can thiệp tâm lý.

Chuyên viên tâm lý, chuyên viên đánh giá, sàng lọc các vấn đề về sức khỏe tâm thần tại các cơ sở y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Giáo viên giảng dạy, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống.

Nghiên cứu viên trong lĩnh vực tâm lý, giáo dục.

Nhân viên dự án phát triển cộng đồng tại các Viện, trung tâm, các tổ chức phi Chính phủ các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp.

Chuyên viên tâm lý, nhân viên trợ giúp xã hội trong các trung tâm bảo trợ xã hội, bảo trợ trẻ em, trung tâm cai nghiện ma túy...

Chuyên viên trong các trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa phương hoặc các tổ chức đoàn thể xã hội từ địa phương đến trung ương.

Chuyên viên đào tạo, hướng nghiệp.

4.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học, hoặc tham gia học chuyển đổi để học tiếp tục ở các bậc học cao hơn trong các ngành khoa học phù hợp với lĩnh vực tâm lý học được tổ chức tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Học đại học văn bằng 2 ở các ngành phù hợp.

5. Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo

5.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 133 tín chỉ (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh*)

- **Khối kiến thức chung:** 23 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** 9 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 6 tín chỉ
 - + Tự chọn: 3 tín chỉ
- **Khối kiến thức của nhóm ngành:** 36 tín chỉ

- + Bắt buộc: 30 tín chỉ
- + Tự chọn: 6 tín chỉ
- ***Khối kiến thức ngành: 52 tín chỉ***
 - + Bắt buộc: 37 tín chỉ
 - + Tự chọn: 15 tín chỉ
- ***Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 13 tín chỉ***
 - + Kiến thức thực tập: 7 tín chỉ
 - + Kiến thức tốt nghiệp: 6 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ
- Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ

5.2. Chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Phần kiến thức chung	23				
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	42	3		
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	2	26	4		FOS7001
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	26	4		FOS7002
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	26	4		FOS7003
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	26	4		FOS7004
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	36	6	3	
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3	36	6	3	FLA7001
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3	36	6	3	
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	33	9	3	
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11	GDQP	Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	9				

II.1		Các học phần bắt buộc	6				
12	PSE7001	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	36	6	3	
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistic in Social Science</i>	3	36	6	3	
II.2		Các học phần tự chọn	3/9				
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3	36	9	3	
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3	36	6	3	
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3	36	9	3	
III		Khối kiến thức của nhóm ngành	36				
III.1		Các học phần bắt buộc	30				
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	36	6	3	
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>	3	36	6	3	
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	36	6	3	
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	36	6	3	
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3	36	6	3	
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3	39	3	3	PSE7002
23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology</i>	3	36	6	3	

		<i>counseling</i>					
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3	36	6	3	
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3	36	6	3	
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3	36	6	3	
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/12</i>				
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3	36	6	3	
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3	36	6	3	
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3	36	6	3	
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3	36	6	3	
IV		<i>Khối kiến thức ngành</i>	<i>52</i>				
IV.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>40</i>				
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	36	6	3	PSE7002 PSE7010
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research Methodology</i>	3	36	6	3	PSE7002
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý	3	36	6	3	PSE7002

		<i>Management psychology</i>					
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Coginitive Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7002
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3	36	9	0	PSE7002 PSE7010
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3	36	6	3	PSE7002
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3	36	6	3	PSE7009
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4	40	10	10	
43	PSE7029	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3	36	9	0	PSE7002 PSE7010
IV.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)	12				
IV.2.1		Nhóm học phần chuyên sâu về Tham vấn, trị liệu tâm lý					
44	PSE7030	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3	36	6	3	PSE7009
45	PSE7031	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of children and adolescents</i>	3	36	6	3	PSE7008

46	PSE7032	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3	36	6	3	PSE7019
47	PSE7033	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3	6	36	3	PSE7002
IV.2.2		Nhóm học phần chuyên môn sâu về Tâm lý học trường học					
48	PSE7034	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3	36	6	3	PSE7002
49	PSE7035	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3	36	6	3	PSE7009
50	PSE7036	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3	36	9	0	PSE7009
51	PSE7037	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>	3	6	39	0	PSE7009
V		Thực tập, khóa luận	13				
V.1		Thực tập	7				
52	PSE7038	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3				SV tích lũy được 50% số tín chỉ.
53	PSE7039	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	4				Thực tập 1. SV tích lũy được 75% số tín chỉ, trong đó hoàn thành các học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và ngành.

V.2 54	PSE7040	Khóa luận <i>Thesis</i>	6				Thực tập 1. SV tích lũy được 75% số tín chỉ theo CTĐT. Theo quy định của Học viện
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				Thực tập 1
55	PSE7041	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>	3	36	6	3	
56	PSE7042	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3	36	6	3	
Tổng cộng			133				

6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần GDTC, ANQP và kỹ năng mềm)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
1	FOS70 01	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3											1	1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
2	FOS70 02	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	3					1	1				1												2	1		1		1	2	1	1
3	FOS70 03	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	3					1	1				1												2	1		2	1	2	1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
													1																				
													1																				
4	FOS70 04	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	3					1				1													2	1	2	2	1	2	2	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
5	FOS70 05	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	3																						2		2	1		2	1	1	1
6	FLA70 01	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>		3									2														3				2	1	1
7	FLA70 02	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>		3									2														3	3			2	1	1
8	MAG7	Pháp luật đại cương											1				1		1					1	1	2	2	1	1	2	1		

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
	001	Fundamental Laws	3								1																					1	
9	ITC71 01	Tin học cơ sở Basic Informatics	1	1	3					2	2	2			1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2					1	1
10	FOS70 06	Giáo dục thể chất Physical Education	3					1		1	1								1	1											1	1	
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh Defense - Security Education	3																								2	1	1	2	2	1	
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực																															

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1
II.1		Các học phần bắt buộc																														
12	PSE70 01	Phương pháp nghiên cứu khoa học				3	1				1	1	2	1	3	2	2					2	3	1	1					2	2	
13	MAG7 002	Thống kê trong khoa học xã hội Statistic in Social Science				3	1				1	1	2	1	3	2	2					2	3	1	1					2	2	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
II.2		Các học phần tự chọn																															
14	FOS70 07	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>					2	1	1	1		1	1	1			1	1						1	1	1		3			1	1	1
15	PSE70 06	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>							1	1	1	1	1	1	1			1			1			1	1	1		2		2	1	1	1
16	FOS70 08	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>					1	1																1	1			2		1		1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2	3
III		Khối kiến thức của nhóm ngành																																
III. 1		Các học phần bắt buộc																																
17	PSE70 02	Tâm lý học đại cương General Psychology				2	3	2	3	2	2	2			2	2	1	1	1	1	1	1	1						2	1	1	2	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
													3																			
18	PSE70 03	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>				1	3	2	2	1	1	1	1				1			1	1		2	1			2	1	1	2	1	1
19	PSE70 04	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>				3	1	1	1				1	1	1	1							1	1			2		1	1	1	1
20	PSE70 07	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao						3	1	1	1	2		1						1				1	1					1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
		<i>Physiology of the central nervous system</i>											1																			
21	PSE70 08	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>					3	2	2	2	1	1	1	1	1									1	1	1		1	1	1	1	1
22	PSE70 09	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>					2	3	2	2	2	2	2	3		3	1	1	1	1	1	2	2	1	1		2	1	2	1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
23	PSE70 10	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology counseling</i>																														

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
																																3
III. 2		Các học phần tự chọn																														
27	PSE70 14	Tâm lý học giới tính <i>Gender Psychology</i>					2	2	3	2	2	2	2	1		1	1	1	1	1	1	1	1					1		1	1	1
28	PSE70 15	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>					3	2	1	1	1	2	2	1	1	1											2	1	1	1	1	1
29	PSE70	Các lý thuyết phát triển tâm lý					3	2	2	2	2	2	1	2		2		2		2	2	2					2		1	1	1	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)												CĐR về kỹ năng (KN)												CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
	16	người <i>The theory of psychological development</i>																														1	
30	PSE70 17	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>					2	1	1	2	3	2	1	1	1													1	1	1	1	1	1
IV		Khối kiến thức ngành																															
IV. 1		Các học phần bắt buộc																															

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
31	PSE70 18	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>					3	2	2	2				1	1	1	1	1	1	1	1	1					2	1	2	1	1	1
32	PSE70 19	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>					2	3	3	2				3	3	3	2	2	2	3	2	2	2				1	1	1	1	1	1
33	PSE70 20	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>					2		2	3	3	1		1	1	1		2	2	2	2	2	2				1	1	1	3	3	2
34	PSE70 21	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học						2	3	2	2		3	2	2	2						2	3				1	2	1	1	1	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		Psychology Research Methodology																													1	
35	PSE70 05	Tâm lý học quản lý Management psychology					3		2	2	1			2	2	2	2	1									2	1	2	1	2	2
36	PSE70 22	Tâm lý học nhân cách Personality Psychology					2	2	2	3	3			2	2	2	1	1	1								2	1	1	1	2	2
37	PSE70 23	Tâm lý học nhận thức Coginitive Psychology					2	2	1	3	3			2	2	2	1	1	1	1							2		1	2	2	2

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)												CDR về kỹ năng (KN)												CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1
38	PSE70 24	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>					2	2	2	2	2	2	2	1	1	1							1	1	1		2	2	2	2	3	2
39	PSE70 25	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>					2	2	2	3	3			1	1	1	2	2	2	2	2	1								1	1	1
40	PSE70 26	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>					2	2		2	3	3		3	3	3	2	2	2	2	2	2	3				2	2	2	1	1	2
41	PSE70	Tâm lý học dạy học						1	1	1	1	1	1	1	1	1							1	1	1	2		2	1	1	1	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
	27	Teaching psychology				3																											
42	PSE70 28	Phát triển kỹ năng cá nhân Developing peasonal skills										3																2	2	2	3	3	3
IV. 2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)																															
IV. 2.1		Nhóm học phần chuyên sâu về tham vấn, trị liệu tâm lý																															

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
		children and adolescents																														
		Các học phần tự chọn																														
46	PSE70 32	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên Psychiatry Children and Asdolences							1	3	3	3	1	3	2	2	2	2	2	2	2									1	1	1
47	PSE70 33	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên Psychological assessment of							2	3	3	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	3	2	1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
		children and adolescents																															
48	PSE70 34	Tâm lý học trường học School psychology						1	3	2	3	1	3	3	3	3	2	2	2	2	2							3	3	3	1	2	1
49	PSE70 35	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học Preventing psychological problems in schools						3	2	2	3	1	1	2	2	1	1	3	1	1	1							3	3	3	2	2	1
IV. 2.2		Nhóm học phần chuyên sâu về Tâm lý học trường học																															

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
		<i>Các học phần bắt buộc</i>																														
50	PSE70 34	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>						1	3	2	3	1	3	3	3	3	2	2	2	2	2						3	3	3	1	2	1
51	PSE70 35	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>						3	2	2	3	1	1	2	2	1	1	3	1	1	1						3	3	3	2	2	1
52	PSE70 36	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>					2	1	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1					3	3	3	2	3	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CDR về kiến thức (KT)											CDR về kỹ năng (KN)											CDR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
		Các học phần tự chọn																															
53	PSE70 37	Giáo dục kỹ năng sống <i>life-skills education</i>						1	3	1	1	3	1				1	1	3	1	1	1								2	3	1	
54	PSE70 38	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>						2	1	3	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2								1	2	1	
55	PSE70 29	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>							1	2	3	2	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3						2	3	2	1	2	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	1	2	3	1	2
56	PSE70 30	Tham vấn tâm lý trẻ em <i>Children Counseling</i>							1	2	3	3	1	2	2	2	3	3	3	3	3	3						2	3	2	2	2	1
V3		<i>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>																															
V3. 1		Thực tập																															
57	PSE70 39	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>					2	2	1	1	3	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2							1	1	1	1	2	2
58	PSE70	Thực tập 2					1	1	1	1	1	3	1	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2					3	3	3	3	3	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m					
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2	3
	40	Internship 2																														3	
59	PSE70 41	Khóa luận Thesis					2	1	1			3	3										3					1	1	1	2	2	2
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																															
		Học phần bắt buộc																															
60	PSE70 42	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu Psychological theories applied in					2	2	2	3	3			2	2	2	1	1	1	1	1										1	1	1

ST T	Mã học phần	Tên học phần	CĐR về kiến thức (KT)											CĐR về kỹ năng (KN)											CĐR về phẩ m chất (PC)			Năng lực tự chủ, trách nhiệ m			
													1	1								1	1	1	1						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2	3	1	2	3	1	2
		<i>counseling and therapy</i>																													
		<i>Học phần tự chọn</i>																													
61	PSE70 43	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>					2	2	2	3	3		3	2	2	3	2	2	2	2	2					1	2	2	1	2	1
62	PSE70 44	Giáo dục giá trị <i>life-values education</i>						1	3	1	1	3	1				1	1	3	1	1	1				1	1	1	2	3	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được qui ước như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

7. Tóm tắt nội dung học phần

1. FOS7001, *Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)*

Học phần Triết học Mác – Lênin trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội; quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức; quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người. Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. FOS7002, *Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)*

Nội dung môn học trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

3. FOS7003, *Kinh tế chính trị Mac-Lênin (2 tín chỉ)*

Nội dung học phần bàn về các vấn đề như: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

4. FOS7004, *Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)*

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực lịch sử tư tưởng, cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết để hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh ở thời đại ngày nay. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản như: khái niệm, đối tượng, phương pháp, nội dung cốt lõi, điều kiện lịch sử-xã hội, nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và những giá trị, ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung của hệ thống tư tưởng, quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm vận dụng của Đảng ta vào sự nghiệp đổi mới đất nước ở giai đoạn hiện nay.

5. FOS7005, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên tri thức chung về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước (1945 -1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 -2018). Thông qua các nội dung này, học phần nhấn mạnh đến các thành công, hạn chế; tổng kết những kinh nghiệm về lãnh đạo cách mạng của Đảng, giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. FLA7001, Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh cơ bản 1 gồm 6 bài, mỗi bài gồm 4 phần (Phần A, B, C, D) trang bị các kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp để sử dụng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp đơn giản trong đời sống sinh hoạt hàng ngày; rèn luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết; thực hành giao tiếp thông qua các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần là cơ sở cho việc phát triển các kỹ năng thực hành tiếng một cách chính xác và hiệu quả

7. FLA7002, Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh cơ bản 2 gồm 6 bài, mỗi bài gồm 4 phần. Học phần tiếng Anh cơ bản 2 tiếp tục củng cố và mở rộng các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp; nâng cao các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết; thực hành giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần giúp hoàn thiện phát triển các kỹ năng thực hành tiếng một cách chính xác, chuẩn mực và hiệu quả.

8. MAG7001, Pháp luật đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tập trung về các vấn đề liên quan đến đặc trưng nhà nước; những khái niệm chung về pháp luật; về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

9. ITC7101, Tin học cơ sở 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương tập trung trình bày các kiến thức cơ bản liên quan đến thông tin, máy tính điện tử và Công nghệ thông tin; Các khái niệm cơ bản về hệ

điều hành và cách sử dụng hệ điều hành; Phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word; Phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel; Phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint; Các kiến thức cơ bản về mạng máy tính, Internet, bản quyền và pháp luật.

10. FOS7006, Giáo dục thể chất

11. Giáo dục quốc phòng - An ninh

12. PSE7001, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu mà còn rèn luyện kỹ năng thực hiện một nghiên cứu khoa học từ khâu xác định vấn đề đến công bố kết quả. Nội dung cụ thể bao gồm: Tổng quan về nghiên cứu khoa học; Các phương pháp nghiên cứu ; Xây dựng câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Thu thập và phân tích dữ liệu; Phân tích và báo cáo kết quả nghiên cứu; Kỹ năng tìm kiếm, quản lý tài liệu; Kỹ năng viết và công bố nghiên cứu; đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

13. MAG7002, Thống kê trong khoa học xã hội (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và kỹ năng tính toán cần thiết về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên, hàm (bảng) phân phối xác suất, hàm mật độ và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, vector ngẫu nhiên; một số phân phối xác suất thông dụng. Phần thống kê toán trang bị cho người học về lý thuyết mẫu, các bài toán ước lượng như ước lượng điểm, ước lượng khoảng, các bài toán về kiểm định giả thiết thống kê, tương quan và hồi quy tuyến tính.

14. FOS7007, Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Học phần cơ sở văn hóa Việt Nam trình bày những đặc trưng cơ bản cùng các quy luật hình thành và phát triển của văn hóa VN; nêu quá trình hình thành và phát triển của bản sắc văn hóa VN trong sự biến thiên trên hai bình diện không gian và thời gian văn hóa, thể hiện qua hệ thống các thành tố văn hóa.

15. PSE7006, Môi trường và con người (3 tín chỉ)

Học phần Môi trường và con người tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản về môi trường. Nội dung học phần giúp người học nhận biết, hiểu và phân tích được những kiến thức tổng quan về môi trường, tài nguyên; những vấn đề môi trường đang bức xúc và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người như: ô nhiễm môi trường, biến

đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên... Học phần cũng giúp người học hiểu được những tác động của con người tới môi trường trong các hoạt động sống như: sản xuất, canh tác, khai thác tài nguyên, du lịch, thể thao... đến môi trường; những giải pháp, chiến lược để bảo vệ môi trường, giảm thiểu những tác động xấu của thiên nhiên. Từ những hiểu biết trên, người học sẽ hành động và tuyên truyền trong cộng đồng để cùng hành động bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái môi trường và hạn chế những tác động xấu của thiên nhiên.

16. FOS7008, Đại cương về dân tộc và tôn giáo (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức đại cương về dân tộc học và tôn giáo học bao gồm đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, một số quan điểm lý thuyết và những khái niệm cơ bản, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hoá; đồng thời trình bày khái quát về một số tôn giáo lớn trên thế giới và các xu hướng tôn giáo hiện nay nhằm giúp người học có được cái nhìn khách quan, khoa học đối với các thực tiễn dân tộc và tôn giáo đồng thời có thái độ tôn trọng văn hoá, bản sắc cũng như sự đa dạng trong quá trình phát triển của các dân tộc, quốc gia. Bên cạnh việc hình thành và phát triển các kỹ năng phân tích tài liệu, nhận diện các hiện tượng thuộc phạm vi dân tộc và tôn giáo trong quá trình học tập và thực tiễn nghề nghiệp sau này, học phần còn góp phần rèn luyện các kỹ năng giải quyết vấn đề, thuyết trình, làm việc nhóm giúp sinh viên thành thạo hơn khi học tập các môn học tiếp theo.

17. PSE7002, Tâm lý học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, nền tảng của khoa học tâm lý, giúp sinh viên có tri thức căn bản để nghiên cứu lĩnh vực tâm lý học giáo dục. Cụ thể, nội dung học phần tập trung vào các vấn đề sau: một số vấn đề chung về tâm lý học; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách; bản chất tâm lý của hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và bản chất tâm lý của hành động ý chí của con người

18. PSE 7003, Giáo dục học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những nội dung cơ bản như: những vấn đề chung về giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, chức năng xã hội của giáo dục; những thách thức đặt ra cho giáo dục, xu thế phát triển giáo dục thế kỷ 21 và định hướng phát triển; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách; các vấn đề về mục đích, mục tiêu giáo dục và nguyên lý giáo dục VN; các vấn đề về hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

19. PSE7004, Xã hội học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần xã hội học đại cương giới thiệu khái quát lịch sử hình thành, phát triển của xã hội học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của xã hội học. Nội dung học phần tập trung trình bày các tri thức cơ bản của xã hội học: xã hội hóa, cơ cấu xã hội, văn hóa xã hội... Nội dung học phần hướng tới cung cấp những tri thức, kỹ năng nền tảng của xã hội học, giúp sinh viên có những hiểu biết cần thiết về xã hội học, làm nền tảng để nghiên cứu, khám phá tri thức trong lĩnh vực tâm lý học

20. PSE7007, Sinh lý học thần kinh cấp cao (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những nền tảng tri thức khoa học của hoạt động sinh lý thần kinh cấp cao, giúp sinh viên vận dụng tri thức về giải phẫu sinh lý thần kinh cấp cao và các giác quan vào giải thích các hiện tượng tâm lý người. Nội dung học phần tập trung vào các nội dung nền tảng như: giải phẫu của hệ thần kinh và các giác quan; hoạt động của các định khu chức năng của trung ương thần kinh; hoạt động phản xạ và các giác quan; dây thần kinh và dẫn truyền tín hiệu qua dây thần kinh... Đây là những tri thức nền tảng, giúp sinh viên hiểu được cơ sở sinh lý thần kinh của hoạt động tâm lý người.

21. PSE7008, Lịch sử tâm lý học (3 tín chỉ)

Học phần lịch sử tâm lý học cung cấp cho sinh viên những tri thức về quá trình hình thành, phát triển các tư tưởng, trường phái khác nhau trong tâm lý học và sự hình thành phát triển tâm lý học ở Việt Nam hiện nay: các tư tưởng tâm lý học trong thời kỳ cổ đại; sự ra đời tâm lý học như một khoa học; trường phái nội quan; trường phái phân tâm; trường phái hành vi; trường phái hoạt động; trường phái nhân văn hiện sinh...; sự phát triển tâm lý học tại Việt Nam. Học phần cũng tập trung cung cấp các đánh giá khách quan về các quan điểm, tư tưởng, trường phái tâm lý học qua các thời kỳ, làm nền tảng để sinh viên khám các thành tựu của tâm lý học hiện đại.

22. PSE7009 Tâm lý học phát triển (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học phát triển cung cấp cho sinh viên những tri thức căn bản về các lý thuyết phát triển tâm lý người và quá trình phát triển tâm lý người dưới góc độ loài và cá thể theo từng giai đoạn lứa tuổi. Học phần tập trung mô tả rõ đặc điểm về sự phát triển tâm lý cá nhân theo từng giai đoạn lứa tuổi từ khi sinh ra cho đến khi trưởng thành.

23. PSE7010, Nhập môn tâm lý học tham vấn (3 tín chỉ)

Học phần Nhập môn tâm lý học tham vấn tâm lý tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn tâm lý như: khái niệm, mục tiêu, hình thức tham vấn tâm lý; vấn đề của thân chủ; yêu cầu nghề nghiệp đối với nhà tham vấn tâm lý; những nguyên tắc đạo đức của hoạt động tham vấn tâm lý; kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản và quy trình thực hiện một ca tham vấn tâm lý. Nội dung của học phần hỗ trợ sinh viên nhận biết, phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức, kỹ năng tham vấn tâm lý cơ bản vào tình huống tham vấn tâm lý cụ thể. Bên cạnh đó, người học có thể vận dụng những kiến thức về tham vấn tâm lý để tự học, tự phát triển bản thân trên vai trò một nhà tham vấn tâm lý trong tương lai.

24. PSE7011, Lý luận giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần Lý luận giáo dục cung cấp hệ thống những tri thức cơ bản về quá trình giáo dục, về các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục, hướng đến quá trình giáo dục tổng thể. Nội dung học phần Lý luận giáo dục được cấu trúc thành 6 chương, được sắp xếp một cách logic, khoa học. Trong mỗi chương, khối lượng kiến thức lý thuyết chiếm tỷ trọng khá lớn. Các bài tập thực hành cũng được khai thác, vận dụng nhằm hình thành cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm.

25. PSE 7012, Lý luận dạy học (3 tín chỉ)

Học phần Lý luận dạy học bao gồm một hệ thống những kiến thức lý thuyết về quá trình dạy học, về các nguyên tắc, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học. Nội dung kiến thức học phần Lý luận dạy học được cấu trúc thành 5 chương và được sắp xếp một cách phù hợp. Trong mỗi chương, khối lượng kiến thức lý thuyết chiếm tỷ trọng khá lớn. Các bài tập thực hành cũng được khai thác vận dụng một cách hợp lý nhằm hình thành cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm.

26. PSE7013, Tổ chức sự kiện (3 tín chỉ)

Nội dung học phần được xây dựng theo phương pháp tiếp cận hệ thống, đề cao nguyên tắc học dựa vào sự trải nghiệm nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tổ chức và điều hành sự kiện, đặc biệt là tổ chức các sự kiện trong hoạt động giáo dục, trên cơ sở đó rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng quan trọng như: kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức sự kiện; kỹ năng triển khai tổ chức sự kiện; kỹ năng

điều phối trong quá trình tổ chức sự kiện. Nội dung học phần trình bày những tri thức, kỹ năng chung về quá trình tổ chức sự kiện, định hướng vào tổ chức các sự kiện trong lĩnh vực giáo dục. Học phần được thực hiện thông qua những hoạt động thực hành mang tính thực tiễn nhằm giúp sinh viên hình thành năng lực nhận biết và giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở tư duy logic, sáng tạo và hình thành những kỹ năng thực tiễn trong quá trình tổ chức sự kiện trong lĩnh vực giáo dục.

27. PSE7014, Tâm lý học giới tính (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tâm lý giới tính, nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính và đời sống tâm lý giới tính. Nội dung môn học tập trung trình bày những vấn đề sau: Những vấn đề chung về giới tính và tâm lý giới tính; Sự phát triển của tâm lý giới tính theo các giai đoạn lứa tuổi; đặc điểm tâm lý giới tính; những vấn đề tâm lý giới tính của cộng đồng LGBT.

28. PSE7015, Tâm lý học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học giáo dục bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý học của giáo dục nhà trường; cơ sở tâm lý của hoạt động dạy, hoạt động học và mối liên hệ giữa các hoạt động đó, trong đó hoạt động giáo dục học đóng vai trò chủ đạo trong mối quan hệ cùng nhau giữa thầy và trò. Học phần cũng đề cập đến cơ sở tâm lý của vấn đề giáo dục đạo đức; cơ sở tâm lý học của việc quản lý lớp học và những vấn đề về phẩm chất, năng lực của người giáo viên trong hoạt động giáo dục.

29. PSE7016, Các lý thuyết phát triển tâm lý người (3 tín chỉ)

Học phần Các lý thuyết phát triển Tâm lý người có nội dung cơ bản trình bày về các lý thuyết nền tảng trong tâm lý học: lý thuyết hành vi, lý thuyết phân tâm, lý thuyết phát sinh nhận thức và lý thuyết hoạt động. Nội dung của học phần đề cập đến những bối cảnh chung thúc đẩy sự ra đời của các lý thuyết trong tâm lý học, trình bày các hướng ứng dụng các lý thuyết tâm lý vào thực tiễn nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ đánh giá, phòng ngừa, can thiệp tâm lý, đặc biệt là cho đối tượng trẻ em.

30. PSE7017, Giáo dục hòa nhập (3 tín chỉ)

Giáo dục hoà nhập là bộ môn khoa học thuộc lĩnh vực khoa giáo dục, nghiên cứu những vấn đề chung về giáo dục hoà nhập, hướng đến hỗ trợ trẻ em có nhu cầu

đặc biệt hòa nhập hiệu quả trong môi trường giáo dục. Nội dung học phần trình bày những vấn đề cơ bản như: những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập; vai trò của giáo dục hòa nhập trong việc cải thiện các vấn đề tâm lý cho trẻ em; tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có các vấn đề tâm lý trong môi trường học đường. Học phần hướng đến mục tiêu giúp người học hiểu và triển khai được các biện pháp giáo dục hòa nhập hiệu quả cho học sinh trong và sau quá trình can thiệp tâm lý, nhằm thúc đẩy, duy trì những thay đổi tích cực ở học sinh trong môi trường học đường.

31. PSE 7018, Tâm lý học xã hội (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học xã hội tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong xã hội loài người. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các hiện tượng tâm lý xã hội như: bầu không khí tâm lý xã hội; dự luận xã hội; tâm trạng xã hội; truyền thông; định kiến và tri giác xã hội vào trong hoạt động của con người. Bên cạnh đó, học phần giúp người học nắm bắt được các quy luật tâm lý xã hội, các cơ chế tâm lý xã hội để vận dụng trong việc giải thích, hình thành, thúc đẩy các hiện tượng tâm lý xã hội.

32. PSE7019, Tâm lý học lâm sàng (3 tín chỉ)

Nội dung học phần Tâm lý học lâm sàng đề cập đến các khái niệm, phương pháp tiếp cận, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của tâm lý học lâm sàng; tập trung trình bày các phương pháp và công cụ được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng; quy trình tiến hành ca lâm sàng; mối quan hệ của nhà tâm lý lâm sàng với bệnh nhân. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến hoạt động nghề nghiệp của nhà tâm lý học lâm sàng hiện nay như chức năng và các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của nhà tâm lý học lâm sàng. Những nội dung này cung cấp nền tảng lý luận và nghiệp vụ để sinh viên nghiên cứu và hình thành các năng lực chuyên sâu về đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan.

33. PSE7020, Tham vấn học đường (3 tín chỉ)

Học phần tham vấn học đường cơ bản tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn học đường, ở mức độ cơ bản. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về tham vấn học đường, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, quy trình, hình thức tham vấn học đường; những vấn đề tâm lý cơ bản của học sinh hiện

ngày; vai trò, yêu cầu và các hoạt động nghiệp vụ của nhà tham vấn học đường; những nguyên tắc đạo đức của hoạt động tham vấn học đường; cách triển khai những kỹ năng tham vấn cơ bản theo quy trình thực hiện một ca tham vấn học đường trong thực tiễn nhà trường.

34. PSE7021, Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học (3 tín chỉ)

Học phần phương pháp nghiên cứu tâm lý học bao tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể trong tâm lý học như: các vấn đề chung của nghiên cứu tâm lý học; tiến trình nghiên cứu; giả thuyết khoa học và cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu; chọn mẫu trong nghiên cứu; phương pháp quan sát; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp phỏng vấn; phương pháp nghiên cứu trường hợp; phương pháp thực nghiệm; trắc nghiệm; phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp thống kê toán học. Học phần hình thành cho sinh viên những tri thức, kỹ năng cơ bản để có thể lựa chọn và tiến hành một nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học.

35. PSE7005, Tâm lý học quản lý (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học quản lý tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau: hoạt động lãnh đạo và quản lý từ phương diện tâm lý học; đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo, quản lý và tập thể lao động. Nội dung học phần tập trung giúp người học phân biệt được hoạt động lãnh đạo và quản lý; hình thành được những phẩm chất và năng lực của người quản lý và hiểu được những đặc trưng tâm lý trong tập thể lao động, làm nền tảng cho các tác động quản lý, quản trị phù hợp.

36. PSE7022, Tâm lý học nhân cách (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học nhân cách trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nhân cách như: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học nhân cách; Các trường phái, xu hướng nghiên cứu về nhân cách; Các đặc điểm nhân cách; Các kiểu nhân cách; Các thuộc tính của nhân cách; Các con đường hình thành và phát triển nhân cách. Kết thúc học phần, sinh viên có tri thức và kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ liên nhân cách, các chuẩn mực nhân cách, các con đường hình thành và phát triển nhân cách.

37. PSE7023, Tâm lý học nhận thức (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học nhận thức tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản liên quan đến hiện tượng nhận thức của con người, bao gồm: nhập môn tâm lý học nhận thức; cơ sở sinh lý của nhận thức; các quá trình nhận thức, trí nhớ; ngôn ngữ và nhận thức. Đây là những kiến thức cơ bản, làm nền tảng giúp sinh viên nghiên cứu các vấn đề bất thường và các biện pháp phòng ngừa, can thiệp các bất thường về nhận thức cho các đối tượng liên quan được trình bày trong các học phần tiếp theo.

38. PSE7024, Tham vấn hướng nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tham vấn hướng nghiệp cơ bản tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham vấn hướng nghiệp cho học sinh. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về tham vấn hướng nghiệp, bao gồm: khái niệm, mục tiêu, quy trình, hình thức tham vấn hướng nghiệp; vai trò, yêu cầu của nhà tham vấn hướng nghiệp trong việc hỗ trợ học sinh lựa chọn nghề nghiệp; phương pháp vận dụng các lý thuyết hướng nghiệp trong việc định hướng, tham vấn hướng nghiệp cho học sinh.

39. PSE7025, Tâm bệnh học đại cương (3 tín chỉ)

Học phần được trình bày các vấn đề chung về tâm bệnh học, các mô hình giả thuyết nguyên nhân gây ra các rối loạn tâm lý, tâm thần cơ bản; trình bày đặc điểm của các dấu hiệu, triệu chứng tâm lý; phân loại và chẩn đoán các rối loạn tâm lý tâm thần cơ bản theo DSM-5. Từ đó giúp người học có cái nhìn tổng quát về một số rối loạn tâm lý cơ bản, biết cách nhận diện các dấu hiệu, triệu chứng của thân chủ có rối loạn, bước đầu đánh giá, chẩn đoán để đưa ra định hướng phòng ngừa và điều trị cho thân chủ có rối loạn.

40. PSE7026, Đo lường và đánh giá tâm lý (3 tín chỉ)

Học phần đo lường và đánh giá tâm lý tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến hoạt động đo lường và đánh giá trong nghiên cứu tâm lý người. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các kiến thức về đo lường và đánh giá trong nghiên cứu tâm lý người như: các khái niệm căn bản trong đo lường và đánh giá tâm lý; quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật thiết kế công cụ đo lường; các kỹ thuật phân tích item; phương pháp chọn mẫu; phương pháp đánh giá độ tin cậy của công cụ đo lường; độ hiệu lực và các phương pháp đánh giá độ hiệu lực của công cụ đo trong nghiên cứu tâm lý học.

41. PSE7027, Tâm lý học dạy học

Học phần Tâm lý dạy học tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các hoạt động học và hoạt động dạy; sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo; dạy học và sự phát triển trí tuệ; các quan điểm về nội dung và phương pháp dạy học dưới tiếp cận tâm lý học. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các kiến thức tâm lý học trong hoạt động dạy và học để thiết kế và thi công hoạt động dạy học hiệu quả từ phương diện tâm lý học.

42. PSE7028, Phát triển kỹ năng cá nhân (4 tín chỉ)

Học phần phát triển kỹ năng cá nhân trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng mềm cơ bản, hướng tới giúp sinh viên tự nhận thức bản thân, quản lý cảm xúc, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ ứng tuyển... phù hợp để ứng dụng hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp. Thông qua các hình thức học tập tích cực, đặc biệt là các hoạt động thực hành và trải nghiệm, sinh viên áp dụng được các kỹ năng trong quá trình học tập, trong cuộc sống và trong nghề nghiệp tương lai.

43. PSE7029, Trị liệu tâm lý (3 tín chỉ)

Học phần Trị liệu tâm lý tập trung trình bày các vấn đề cơ bản như: các khái niệm trị liệu tâm lý; đối tượng nhiệm vụ và bản chất của trị liệu tâm lý; quan điểm của các lý thuyết, trường phái khác nhau về trị liệu tâm lý; các liệu pháp ứng dụng trong tâm lý trị liệu và quy trình thực hiện một ca trị liệu tâm lý. Từ đó, giúp sinh viên có thể vận dụng những tri thức này trong thực hành đánh giá, chẩn đoán, định hình trường hợp và lên kế hoạch can thiệp tâm lý cho các trường hợp có nhu cầu trợ giúp tâm lý.

44. PSE7030, Tham vấn tâm lý trẻ em

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tham vấn tâm lý trẻ em, bao gồm: các vấn đề tâm lý nảy sinh trong quá trình phát triển tâm lý trẻ em và những rối loạn phát triển thường gặp; các nguyên tắc đạo đức, kỹ năng chuyên biệt được sử dụng trong quá trình tham vấn tâm lý trẻ em và kỹ thuật áp dụng trong tham vấn tâm lý trẻ em; một số tình huống thường gặp trong tham vấn tâm lý trẻ em... Học phần giúp người học lĩnh hội tri thức, hình thành được các phẩm chất, kỹ năng cần thiết, vận dụng linh hoạt vào quá trình tham vấn tâm lý cho trẻ em.

45. PSE7031, Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên

Học phần thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý luận tâm lý trong thực hành trị liệu tâm lý cho trẻ em và thanh thiếu niên. Học phần được triển khai dưới dạng hoạt động quan sát, thực tế, thực hành nghề nghiệp tại cơ sở, trong đó yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức tâm lý học trong hoạt động sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch can thiệp và tiến hành trị liệu tâm lý cho những trường hợp cụ thể. Các nội dung thực hành nghề nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

46. PSE7032, Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên

Học phần Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên trình cung cấp các kiến thức khoa học để nhận dạng, chẩn đoán, đánh giá một số triệu chứng rối loạn tâm lý, từ đó có cái nhìn tổng quát về một số bệnh tâm lý cơ bản có thể nảy sinh và hình thành trong quá trình phát triển tâm lý của con người, đặc biệt ở lứa tuổi vị thành niên. Bên cạnh đó, học phần trình bày và hướng dẫn người học thu thập thông tin, phân tích những giả thuyết nguyên nhân dẫn đến rối loạn tâm lý ở trẻ vị thành niên trên một số trường hợp cụ thể.

47. PSE 7033, Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên (3 tín chỉ)

Học phần trình bày những nội dung cơ bản về lý thuyết và thực hành đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên: mục tiêu, phương pháp, quy trình, nguyên tắc đạo đức trong quá trình đánh giá tâm lý và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình đánh giá tâm lý trẻ vị thành niên tại Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở lý thuyết khoa học, học phần trình bày một số công cụ và trắc nghiệm cơ bản để đánh giá những vấn đề tâm lý hướng nội và những vấn đề tâm lý hướng ngoại của trẻ vị thành niên Việt Nam hiện nay. Nội dung học phần là nền tảng quan trọng cho quá trình phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho trẻ vị thành niên.

48. PSE7034, Tâm lý học trường học (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học trường học tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản về lý thuyết và thực hành trong tâm lý học trường học: các phạm trù, khái niệm cơ bản trong tâm lý học trường học; đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học trường học; các vấn đề sức khỏe tâm thần học đường của học sinh hiện nay; các hoạt động nghiệp vụ và vai trò của chuyên viên tâm lý học trong phòng ngừa, can thiệp các

vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần học đường; các mô hình dịch vụ tâm lý học trường học; hệ thống phẩm chất, năng lực và đạo đức nghề nghiệp của chuyên gia tâm lý học trường học.

49. PSE7035, Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc nhận dạng, sàng lọc và triển khai các hoạt động phòng ngừa các vấn đề tâm lý, đảm bảo sức khỏe tâm thần cho trẻ em trong trường học. Nội dung học phần hướng đến những vấn đề tâm lý cơ bản mà học sinh đang phải đối mặt; chỉ rõ mô hình phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học và các bước để triển khai mô hình này từ phương diện tâm lý học trường học; cách thức sàng lọc, xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học; phân tích vai trò của giáo viên, phụ huynh, ban giám hiệu và các lực lượng xã hội khác trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần cho học sinh trong phạm vi học đường.

50. PSE 7036, Thực hành tâm lý học trường học (3 tín chỉ)

Học phần thực hành tâm lý học trường học hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý luận và thực hành tâm lý học trường học. Học phần được triển khai dưới dạng hoạt động quan sát, thực tế, thực hành nghề nghiệp tại trường học; yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức tâm lý học trong hoạt động sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho học sinh trong các cơ sở giáo dục. Các nội dung thực hành nghề nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

51. PSE 7037, Giáo dục kỹ năng sống (3 tín chỉ)

Học phần giáo dục kỹ năng sống trình bày những vấn đề cơ bản về giáo dục kỹ năng sống hướng tới mục tiêu rèn luyện những giá trị sống, kỹ năng sống cơ bản cho học sinh. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: phân loại, nội dung kỹ năng sống; mối liên hệ giữa hệ thống kỹ năng sống, và các vấn đề tâm lý học đường của học sinh trong giai đoạn hiện nay; nguyên tắc, hình thức, phương pháp giáo dục kỹ năng sống; thực hành giảng dạy kỹ năng sống cho học sinh.

52. PSE 7038, Tâm lý học hành vi lệch chuẩn (3 tín chỉ)

Học phần tâm lý học hành vi lệch chuẩn trình bày cơ sở tâm lý học của hành vi lệch chuẩn, đặc biệt là hành vi lệch chuẩn ở trẻ vị thành niên. Học phần bổ trợ những tri thức tâm lý học cần thiết để giải thích cơ chế hình thành, phát triển hành vi lệch chuẩn ở trẻ vị thành niên trong quá trình trưởng thành, qua đó hỗ trợ các phương pháp phòng ngừa, can thiệp các vấn đề hành vi lệch chuẩn ở thanh niên, học sinh. Nội dung học phần tập trung và các nội dung cơ bản sau: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học về hành vi lệch chuẩn; các khái niệm và phạm trù cơ bản về hành vi lệch chuẩn; bản chất tâm lý của hành vi lệch chuẩn ở trẻ em và thanh thiếu niên; các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lệch chuẩn; hỗ trợ và can thiệp tâm lý cho học sinh có hành vi lệch chuẩn.

53. PSE 7036, Thực hành tâm lý học trường học (3 tín chỉ)

Học phần thực hành tâm lý học trường học hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý luận và thực hành tâm lý học trường học. Học phần được triển khai dưới dạng hoạt động quan sát, thực tế, thực hành nghề nghiệp tại trường học; yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức tâm lý học trong hoạt động sàng lọc, đánh giá, xây dựng kế hoạch phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho học sinh trong các cơ sở giáo dục. Các nội dung thực hành nghề nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

54. PSE7039, Thực tập cơ sở (3 tín chỉ)

Thực tập cơ sở là học phần yêu cầu vận dụng tổng hợp kiến thức thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt nhấn mạnh kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình hoạt động nghề nghiệp tâm lý học. Nội dung học phần yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp tri thức tâm lý học và các tri thức liên ngành khác vào trong quá trình định hình, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý nảy sinh ở trẻ em, thanh thiếu niên. Dưới hình thức hoạt động thực tập nghề nghiệp, học phần thực tập cơ sở được triển khai tại các cơ sở giáo dục hoặc các cơ sở can thiệp, hỗ trợ tâm lý, tập trung vào quá trình quan sát, giải thích các vấn đề tâm lý; định hình các trường hợp cụ thể; bước đầu tham gia có giới hạn vào quá trình đánh giá, xây dựng dựng chương trình phòng ngừa, can thiệp và tiến hành hoạt động phòng ngừa, can thiệp theo kế hoạch cho các đối tượng có liên quan. Các nội dung thực tập cơ sở cụ thể sẽ được quy

định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

55. PSE7040, Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)

Thực tập tốt nghiệp là học phần vận dụng tổng hợp kiến thức toàn khóa học trong hoạt động thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, hướng tới định hình các phẩm chất, năng lực nghề nghiệp, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Nội dung học phần chú trọng yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp tri thức, kỹ năng toàn khóa học vào trong quá trình đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý nảy sinh ở trẻ em, thanh thiếu niên. Dưới hình thức hoạt động thực tập nghề nghiệp, học phần thực tập tốt nghiệp được triển khai tại các cơ sở giáo dục hoặc các cơ sở can thiệp, hỗ trợ tâm lý, tập trung vào quá trình định hình các vấn đề tâm lý; thực hành đánh giá, sàng lọc, xây dựng dựng chương trình phòng ngừa, can thiệp, đồng thời tiến hành hoạt động phòng ngừa, can thiệp theo kế hoạch dưới sự giám sát chuyên môn cho các đối tượng có liên quan. Các nội dung thực tập tốt nghiệp cụ thể sẽ được quy định trong Quy định thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành tâm lý học giáo dục của Học viện quản lý giáo dục.

56. PSE7041, Khóa luận (6 tín chỉ)

Khóa luận tốt nghiệp là học phần trong đó sinh viên thực hiện hoạt động nghiên cứu dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên sau khi sinh viên đạt những điều kiện nhất định về kết quả học tập. Nội dung học phần yêu cầu sinh viên làm việc độc lập theo sự hướng dẫn khoa học của giảng viên để lựa chọn vấn đề nghiên cứu; xây dựng đề cương, kế hoạch và triển khai nghiên cứu; viết báo cáo về kết quả nghiên cứu (khóa luận tốt nghiệp); bảo vệ kết quả nghiên cứu. Học phần yêu cầu sinh viên vận dụng tổng hợp các tri thức về tâm lý học giáo dục và phương pháp nghiên cứu khoa học trong tâm lý học, hướng tới định hình năng lực nghiên cứu, đánh giá, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục.

57. PSE7042, Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu (3 tín chỉ)

Học phần các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn và trị liệu tập trung trình bày các vấn đề liên quan đến các lý thuyết tâm lý được ứng dụng trong hoạt động tham vấn, trị liệu. Nội dung của học phần hướng tới việc giúp người học nhận biết, phân tích, diễn giải, đánh giá và vận dụng các lý thuyết, các cách tiếp cận trong tâm lý

học vào trong hoạt động tham vấn, trị liệu. Các lý thuyết, phương pháp tiếp cận được chú trọng gồm: lý thuyết phân tâm; lý thuyết hành vi; lý thuyết nhân văn – hiện sinh; lý thuyết hoạt động; tiếp cận hệ thống gia đình...

58. PSE7043, Tâm lý học ứng dụng trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học ứng dụng trong trường học trình bày những ứng dụng cơ bản của tâm lý học vào thực tiễn hoạt động giáo dục trong nhà trường, góp phần thúc đẩy chất lượng giáo dục và đảm bảo sức khỏe tâm thần học đường. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: những vấn đề học đường dưới góc nhìn tâm lý học; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động giảng dạy, giáo dục; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động đánh giá, phân loại học sinh; tâm lý học ứng dụng trong hoạt động quản trị nhà trường; tâm lý học ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường.

59. PSE7044, Giáo dục giá trị (3 tín chỉ)

Học phần giáo dục giá trị sống trình bày những vấn đề cơ bản về giáo dục giá trị sống hướng tới mục tiêu rèn luyện những giá trị sống cơ bản cho học sinh, qua đó phòng ngừa các vấn đề tâm lý nảy sinh do thiếu hụt, hoặc lệch lạc trong hệ thống giá trị sống. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề về giáo dục giá trị sống cho thế hệ trẻ (khái niệm giáo dục giá trị sống, bản chất giáo dục giá trị, mục đích, nguyên tắc lựa chọn các giá trị, những nội dung cần giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ, phương pháp giáo dục giá trị, những con đường giáo dục cho thế hệ trẻ từ mầm non đến trung học phổ thông).

8. Phương pháp đào tạo, giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được sử dụng chủ yếu trong giảng dạy và đào tạo thể hiện qua các chiến lược dạy học trực tiếp và gián tiếp, trải nghiệm...

- **Chiến lược dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học được vận dụng chủ yếu trong chương trình đào tạo, trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học một cách trực tiếp thông qua các bài giảng trên lớp học và không gian học tập phù hợp khác. Chiến lược dạy học này thường được vận dụng phổ biến cho các nội dung học tập lý thuyết, đặc biệt là các học phần mang tính lý thuyết và các nội dung lý thuyết trong các học phần trong chương trình nhằm truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản liên quan đến nội dung học tập và hướng dẫn các phương pháp làm việc, tự học.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Tâm lý học áp dụng gồm phương pháp/kỹ thuật dạy – học sau:

- Thuyết trình: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- Vấn đáp: Giảng viên tương tác, hỏi đáp, gợi mở để sinh viên tìm tòi kiến thức khoa học thông qua tương tác trực tiếp.

- Diễn giảng nêu vấn đề: Giảng viên nêu vấn đề, diễn giảng và cùng sinh viên tìm kiếm các giải pháp, cách thức giải quyết cho các vấn đề đã nêu. Kỹ thuật dạy học này được áp dụng phổ biến cho những kiến thức có độ khó cao, hoặc những kỹ năng thực hành theo những tình huống cụ thể.

- Tương tác cá nhân: là quá trình giảng viên tương tác với cá nhân, qua đó giúp sinh viên tìm tòi, khám phá tri thức hoặc thực hành các kỹ năng nghề nghiệp.

- Tương tác, làm việc theo nhóm: giảng viên tổ chức lớp học thành các nhóm làm việc cùng nhau, qua đó hỗ trợ các nhóm trong quá trình làm việc chung để khám phá tri thức, hoàn thành nội dung học tập. Đây là kỹ thuật được sử dụng trong hầu hết các học phần trong chương trình đào tạo.

Các kỹ thuật giảng dạy phổ biến được áp dụng trong phương pháp làm việc theo nhóm gồm: Kỹ thuật các mảnh ghép; Kỹ thuật động não; Kỹ thuật khăn trải bàn; Kỹ thuật bể cá; Phương pháp bài tập tình huống; Phương pháp sắm vai.

- ***Chiến lược dạy học gián tiếp***

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy trực tiếp nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy độc lập, phản biện, sáng tạo để giải quyết các nhiệm vụ học tập hoặc một vấn đề nhất định. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

- Phương pháp dự án: sinh viên hoặc nhóm sinh viên được giao các nhiệm vụ học tập, hoặc thực hiện các dự án học tập nhất định để đạt được các nội dung học tập trong học phần hoặc đạt được mục tiêu của một học phần độc lập. Phương pháp này được vận dụng phổ biến trong các học phần, khi sinh viên được yêu cầu làm việc độc lập hoặc cùng nhau để thực hiện các nhiệm vụ học tập dưới dạng một dự án học tập. Sau khi hoàn thành dự án, sinh viên được yêu cầu trình bày trên lớp các kết quả đã đạt được. Phương pháp này cũng được vận dụng trong hai học phần thực hành tham vấn, trị liệu tâm lý và thực hành tâm lý học trường học.

- Phương pháp giao và thực hiện các nhiệm vụ học tập ngoài lớp học: sinh viên hoặc nhóm sinh viên được giao thực hiện các nhiệm vụ học tập tại nhà, ngoài phạm vi các bài giảng trên lớp, để tìm tòi kiến thức, chuẩn bị nội dung cho các bài học trực tiếp, hoặc giải quyết một nhiệm vụ học tập nhất định. Phương pháp này có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên kỹ năng tự học, tự tìm tòi tri thức và làm giàu hệ thống tri thức của cá nhân, qua đó tạo điều kiện để sinh viên tự phát triển khả năng học tập độc lập của bản thân.

- ***Chiến lược dạy học thông qua trải nghiệm***

Dạy học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm:

- Phương pháp trải nghiệm thực tiễn: là quá trình dạy học, trong đó quá trình giảng viên khuyến khích người học trải nghiệm, thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành – trải nghiệm thực tiễn để khám phá tri thức, hoặc định hình các phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Đây là phương pháp dạy học tích cực, được vận dụng đặc biệt với các nội dung, hoặc các học phần thực hành để hình thành phẩm chất, năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác trong điều kiện thực tiễn. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Tâm lý học áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; thảo luận. Cụ thể:

- Trò chơi (Game): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng nội dung thực, được tổ chức theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt

được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như: làm việc nhóm, phát triển kỹ năng cá nhân, hoặc cải thiện giao tiếp. Thông qua các trò chơi, các nội dung học tập cũng được sinh viên khám phá và lĩnh hội một cách tự nhiên.

- Phương pháp thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động thực hành môn học, thực tập sinh viên được tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp và thực hành các nội dung nghiệp vụ, qua đó hình thành phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Sinh viên có thể học hỏi thêm được những kiến thức và kỹ năng đang được thực hiện trong các đơn vị thực hành, thực tập từ đó hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc phù hợp. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

9. Kiểm tra - đánh giá kết quả học tập/đào tạo

9.1. Đánh giá kết quả học tập

Cuối học kỳ, Học viện sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của sinh viên chương trình đào tạo Tâm lý học giáo dục: Khối lượng học tập đăng ký, điểm trung bình chung học kì, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy.

- Khối lượng học tập đăng ký là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kì, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi;

- Điểm trung bình chung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký trong học kì. Trọng số của mỗi học phần là số tín chỉ tương ứng của học phần đó;

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét;

- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được tính từ đầu khóa học.

9.2. Đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các

điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm thi kết thúc học phần. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số là 60% tổng điểm đánh giá học phần. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, viết báo cáo tổng kết thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

Việc lựa chọn hình thức đánh giá, trọng số của điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Giám đốc Học viện phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận cho từng học phần.

Kiểm tra giữa kì: Giảng viên phụ trách lớp học phần bố trí kiểm tra giữa kì trong buổi học của lớp học phần, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Giám đốc phê duyệt và phù hợp với những quy định trong Đề cương chi tiết.

Thi kết thúc học phần

Sinh viên vắng quá 20% thời gian học của lớp học phần thì giảng viên dạy lớp học phần xem xét quyết định không cho dự thi kết thúc học phần.

Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi, hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Học viện.

9.3. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

Đối với phương pháp kiểm tra viết Tự luận, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đối với phương pháp kiểm tra Trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình thực hành; kết quả thực hành; Báo cáo thực hành.

- *Đánh giá Vấn đáp*:

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*:

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- Đánh giá Tiểu luận/ Bài tập lớn:

Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm để rút ra những kết luận, ý kiến, đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về Cấu trúc, Nội dung, Kết luận và Hình thức trình bày.

- Đánh giá Thực tập cơ sở:

Đánh giá kết quả thực tập cơ sở dựa trên các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế; nghiên cứu trường hợp; quan sát đánh giá; thực hành sàng lọc, thực hành phòng ngừa hoặc can thiệp tâm lý. Học viện có quy định riêng về thực hành thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành tâm lý học giáo dục.

- Đánh giá Thực tập tốt nghiệp:

Đánh giá kết quả Thực tập tốt nghiệp dựa trên cơ sở các tiêu chí về đánh giá, phòng ngừa, can thiệp một vấn đề tâm lý nhất định tại cơ sở thực tập của sinh viên hoặc nhóm sinh viên. Học viện có quy định riêng về thực hành thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành tâm lý học giáo dục.

- Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp:

Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về Hình thức báo cáo; Chất lượng báo cáo; Chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định theo các tiêu chí cụ thể. Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm Khóa luận tốt nghiệp do Giám đốc Học viện ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

9.4. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần bao gồm: Đánh giá chuyên cần, Đánh giá quá trình và Đánh giá cuối kì. Điểm đánh giá bộ phận (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, bài tập, tiểu luận...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một số lẻ thập phân. Trong đó:

- Đối với các học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, học phần thực tập, thực tế: Điểm học phần bao gồm: Điểm chuyên cần (mức độ chuyên cần học

tập, thái độ tích cực học tập trên lớp và thực hiện các nhiệm vụ học tập...) có trọng số là 0,1; Điểm kiểm tra giữa kỳ (bắt buộc) có trọng số là 0,3 và Điểm thi kết thúc học phần (bắt buộc) có trọng số là 0,6. Tùy theo từng học phần các trọng số các điểm đánh giá có thể thay đổi cho phù hợp. Giáo viên có thể thực hiện 1 bài kiểm tra, hoặc nhiều bài kiểm tra quá trình, hoặc linh hoạt các hình thức kiểm tra khác nhau để lấy 01 đầu điểm đánh giá quá trình sao cho phù hợp với đặc thù của học phần và tích cực hóa được hành vi học tập của sinh viên.

- Đối với các học phần thực hành, thực tập: Điểm bộ phận là điểm đánh giá của từng bài thực hành và Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thực hành. Học viện có quy định riêng về đánh giá và tiêu chí đánh giá đối với hoạt động thực hành thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành tâm lý học giáo dục.

- Đối với bài tập lớn: Điểm học phần bao gồm Điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn với trọng số 0,2; Điểm đánh giá tinh thần thái độ làm việc với trọng số 0,2; Điểm nội dung và bảo vệ với trọng số 0,6.

- Đối với Khóa luận: Điểm đánh giá là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần theo thang điểm 10 hoặc có phần lẻ với khoảng cách tối thiểu là 0,25. Điểm đánh giá cuối cùng lấy một số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ.

- Đối với học phần Thực hành, Thực tập cơ sở và Thực tập tốt nghiệp: Điểm được tính như sau:

$$\text{Điểm TT/TH} = (\text{điểm GVHD tại cơ sở}) \times 0,5 + (\text{điểm GVHD của Học viện}) \times 0,5$$

(Trong đó: TT/TH là Thực tập/Thực hành; GVHD là Giáo viên hướng dẫn)

Các tiêu chí đánh giá đối với học phần thực hành kỹ năng nghề nghiệp và học phần thực tập được cụ thể trong Quy định về thực hành, thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành tâm lý học giáo dục.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận, điểm thi cuối kì của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 - 10	A	4
	Khá	7,0 - 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 - 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 - 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

10. Tiến trình tổ chức đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
I		Phần kiến thức chung (Không tính các môn học GDTC, ANQP)									
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	x							
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	2		x						
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2			x					
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2				x				
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2					x			
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	x							

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3			x					
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3		x						
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	x							
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4								
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8								
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	9								
II.1		Các học phần bắt buộc	6								
12	PSE7001.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		x						
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội <i>Statistic in Social Science</i>	3			x					
II.2		Các học phần tự chọn	3								
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3		x						
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3		x						
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3		x						
III		Khối kiến thức theo nhóm ngành	33								
III.1		Khối kiến thức bắt buộc	27								
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	x							
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương	3	x							

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
		<i>General Education</i>									
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3		x						
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	x							
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3		x						
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3		x						
23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology counseling</i>	3			x					
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3			x					
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3					x			
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3				x				
III. 2		<i>Các học phần tự chọn</i>	6								
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3				x				
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3				x				
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3				x				
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3				x				
IV		Khối kiến thức ngành									

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
IV.1		Các học phần bắt buộc									
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3					x			
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3				x				
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3						x		
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research Methodology</i>	3				x				
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý <i>Management psychology</i>	3						x		
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3						x		
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3				x				
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3							x	
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3					x			
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3					x			
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3					x			
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4			x					
43	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3							x	

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
IV.2		Các học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm chuyên môn sâu của ngành)	12								
IV.2 .1		Nhóm học phần chuyên sâu về Tham vấn, trị liệu tâm lý	12								
44	PSE7030	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3							X	
45	PSE7031	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of children and adolescents</i>	3							X	
46	PSE7032	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3						X		
47	PSE7033	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3							X	
IV.2 .2		Nhóm học phần chuyên môn sâu về Tâm lý học trường học	12								
48	PSE7034	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3							X	
49	PSE7035	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3							X	
50	PSE7036	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3						X		
51	PSE7037	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>	3							X	
V		Thực tập, khóa luận	13								
V.1		Thực tập	7								

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Tiến trình thực hiện theo học kỳ							
				Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8
52	PSE7038	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3						x		
53	PSE7039	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	4								x
V.2 54	PSE7040	Khóa luận <i>Thesis</i>	6								x
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6								x
55	PSE7041	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>	3								
56	PSE7042	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3								
Tổng số			133	18	20	18	20	17	15	15	10

11. Điều kiện thực thi chương trình đào tạo

11.1. Danh mục tài liệu tham khảo (trình bày theo đúng thứ tự các khối kiến thức, học phần trong chương trình đào tạo)

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)
I	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), <i>Giáo trình Triết học Mác – Lênin</i>, NXB Chính trị Quốc gia Tài liệu tham khảo thêm 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), <i>Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ các ngành KHXXH và NV không chuyên ngành Triết học)</i>, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội. 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), <i>Triết học, 3 quyển</i>, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), <i>Giáo trình cao cấp Lý luận chính trị - Triết học Mác – Lênin</i>, Nxb Lý luận chính trị,

				<i>Hà Nội.</i> 4. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, Giáo trình Triết học Mác – Lênin (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), <i>Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.</i> 5. Trần Văn Phòng (Chủ biên) (2015), <i>Giáo trình Triết học (dùng cho cao học không chuyên ngành Triết học)</i>, <i>Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.</i> 6. Nguyễn Hữu Vui (2004), <i>Giáo trình Triết học Mác – Lênin, NXB Chính trị Quốc gia</i>
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	2	Tài liệu bắt buộc 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị)</i>, <i>NXB Giáo dục, Hà Nội.</i> 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng)</i>, <i>NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</i> 3. Đảng CSVN (2016), <i>Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ</i>

				<i>XII, Văn phòng Trung ương Đảng</i> 4. Hội đồng lý luận trung ương (2014), <i>Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học -chuyên lý luận chính trị)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia quốc gia Hồ Chí Minh (2018), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.</i> 3. Đảng CSVN (2017), <i>Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa</i>
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	Tài liệu bắt buộc 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học</i>, NXB Chính trị quốc gia.

				Tài liệu tham khảo thêm 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Giáo dục và đào tạo, Hà Nội</i> 2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), <i>Văn kiện hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X, NXB Chính trị quốc gia</i> 3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb CTQG, Hà Nội.</i> 4. Trần Chí Mỹ, Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch (2010), <i>Về chủ nghĩa xã hội khoa học trong tác phẩm của C.Mác -PH.Aawngghen, V.I.Lê nin, NXB Chính trị quốc gia</i>
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	Tài liệu bắt buộc 1. Bộ giáo dục và đào tạo (2012), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh- dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2012.</i> 2. Mạch Quang Thắng (2006), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh,</i>

				<i>NXB Chính trị Quốc gia.</i> 3. Phạm Ngọc Anh (2009), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh</i>, NXB Chính trị Quốc gia Tài liệu tham khảo thêm 1. Phạm Ngọc Anh (2011), <i>Hỏi và đáp môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)</i>, Nxb Chính trị quốc gia, 2. Trần Dân Tiên (1976), <i>Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch</i>, Nxb. Sự thật, Hà Nội,. 3. Nguyễn Bá Linh (1995), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh - Một số nội dung cơ bản</i>, Nxb. CTQG, Hà Nội, 4. Nguyễn Mạnh Tường (2009), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh – Một số nhận thức cơ bản</i>, NXB Chính trị Quốc gia
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist</i>	2	Tài liệu bắt buộc 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Sử dụng trong các trường đại học – Hệ không chuyên</i>

		<i>Party of Vietnam</i>		<i>lý luận chính trị</i>) – Tài liệu dùng trong tập huấn giảng dạy 2019, Hà Nội. 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2001), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia</i> Tài liệu tham khảo thêm 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia</i> 2. Lê Mậu Hãn, Trình Mưu, Mạch Quang Thắng (2006), <i>Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia</i>
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1.Chris Redston & Gillie Cunningham. (Tái bản 2012). <i>Face2face, Pre-Intermediate (Unit 1-6)</i> (with a CD). Cambridge Univeristy Press. Tài liệu tham khảo thêm 1.Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), <i>Face2face, Preintermediate Workbook (Unit 1- 6)</i>. Cambridge

				University Press.
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1.Chris Redston & Gillie Cunningham. (Tái bản 2012). Face2face, Pre-Intermediate (Unit 7-12) (with a CD). Cambridge Univeristy Press. Tài liệu tham khảo thêm 1.Nicholas Tims with Chris Redston & Gillie Cunningham (2012), Face2face, Preintermediate Workbook (Unit 7- 12). Cambridge University Press.
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2014. (Giáo trình dùng cho các trường không chuyên luật). Tài liệu tham khảo thêm 1. Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 2. Lê Minh Toàn (2012), <i>Giáo trình Pháp luật đại cương</i>, NXB

				Chính trị quốc gia 3. Nguyễn Hợp Toàn (2006), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, NXB Đại học kinh tế Quốc dân. 4. Mai Hồng Quỳ (2015), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, NXB Đại học sư phạm 5. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2009), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, NXB Giáo dục 6. Trần Thị Cúc, Nguyễn Thị Phương (2010), <i>Hỏi và đáp Pháp luật đại cương</i>. dùng cho học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên các trường đại học, cao đẳng, NXB Đại học Quốc Gia Hà nội 7. Phan Trung Hiền (2009), <i>Hướng dẫn học tốt môn Pháp luật đại cương</i>, NXB Chính trị Quốc gia 8. Phan Trung Hiền (2012), <i>Lý luận về nhà nước và Pháp luật</i>, quyển 1, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia 9. PGS.TS Nguyễn Văn Động, <i>Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật</i>, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, 2010. * Hiến pháp, bộ luật
--	--	--	--	--

				10. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (có hiệu lực từ 01/01/2014). 11. Bộ luật hình sự nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà xuất bản lao động 2009 12. Bộ luật tố tụng hình sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB chính trị quốc gia, 2005. 13. Bộ luật dân sự, NXB chính trị quốc gia, 2005. 14. Bộ luật tố tụng dân sự , NXB chính trị quốc gia, 2005. 15. Bộ luật lao động 2012. 16. Luật xử lý vi phạm hành chính 2012; Luật tố tụng hành chính 2010. 17. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008. * Tạp chí, luận văn, luận án, sách... 18. Hoàng Thị Kim Quê, <i>Một số suy nghĩ về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật trong điều chỉnh xã hội</i>, tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7 năm 1999, trang 9.
--	--	--	--	--

				19. Hoàng Thị Kim Quế, <i>Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức trong nhà nước pháp quyền và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay</i>, tạp chí Luật học, số 3/2013, tr. 42 –51. 20. PGS, TS Nguyễn Đăng Dung, <i>Hình thức các nhà nước đương đại</i>, nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2004. 21. GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa, <i>mô hình luật hình sự Việt Nam</i>, NXB công an nhân dân, 2006, trang 8-35
9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Phạm Quang Trình (2019), <i>Tin học cơ sở</i>, NXB Đại học Kinh tế quốc dân Tài liệu tham khảo thêm 1. Phạm Quang Trình, Trần Hùng (2007), <i>Tin học cơ sở</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2. Nguyễn Hòa Anh (2013), <i>Microsoft Office Word 2010</i>, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh 3. Nguyễn Thành Trung (2013), <i>Microsoft Office Excel 2010</i>, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh

				4 Nguyễn Thành Trung (2013), <i>Microsoft Office Powerpoint 2010</i> , NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8	
12	PSE7001	Phương pháp NC Khoa học	3	Tài liệu bắt buộc 1. Vũ Cao Đàm, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Nxb Đại học Quốc gia 2015 Tài liệu tham khảo thêm 1. Lưu Xuân Mới, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Nxb Giáo dục 2010
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội	3	Tài liệu bắt buộc 1. Ngô Văn Thù, Lý thuyết Xác suất và thống kê toán, NXB

		<i>Statistic in Social Science</i>		DHKTQD, năm 2011 Tài liệu tham khảo thêm 1. Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh (2004), Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê toán, Nhà xuất bản Thống kê. 2. Nguyễn Cao Văn (2008), Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán, NXB Đại học Kinh tế quốc dân 3. Đào Hữu Hồ (2004), Xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Trần Ngọc Thêm (1999), <i>Cơ sở Văn hóa Việt Nam</i>, NXB Giáo dục 2. Trần Quốc Vượng, Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền (2002), <i>Cơ sở Văn hóa Việt Nam</i>, NXB Giáo dục Tài liệu tham khảo thêm 1. Nhiều tác giả (2005), <i>Cơ sở Văn hóa Việt Nam</i>, NXB Đại học Sư phạm

				2. Phan Kế Bính (2016), <i>Việt Nam phong tục</i>, NXB Văn học 3. Phan Văn Hoàng, Phạm Thị Trung, Vàng Thung Chúng (2012), <i>Phong tục một số dân tộc ở Việt Nam</i>, NXB Văn hóa dân tộc
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Thị Kim Dung (chủ biên) (2019). <i>Giáo trình Môi trường và con người</i>. NXB Đại học kinh tế quốc dân. Tài liệu tham khảo thêm 1. Lưu Đức Hải (2000). <i>Cơ sở khoa học môi trường</i>. NXB Đại học quốc gia HN. 2. Mai Đình Yên (1997). <i>Môi trường và con người</i>. Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Lê Sĩ Giáo (chủ biên) Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Ngọc Thắng (2001) <i>Dân tộc học đại cương</i>, Nxb giáo dục Việt Nam Tài liệu tham khảo thêm

				1. Trần Đăng Sinh (2017) Tôn giáo học, Nxb Giáo dục Việt Nam
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Xuân Thức (2007), <i>Giáo trình tâm lý học đại cương</i>, NXB Đại học Sư Phạm 2. Nguyễn Quang Uẩn (2006), <i>Giáo trình tâm lý học đại cương</i>, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội Tài liệu tham khảo thêm 1. Nguyễn Thị Huệ, Lê Minh Nguyệt (2011), <i>Hỏi và đáp tâm lý học đại cương</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội 2. Phan Trọng Ngọ (2005), <i>Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lý đại cương</i>, NXB Đại học sư phạm
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên) (2006). <i>Giáo dục học tập 1</i>. NXB ĐHSP. Tài liệu tham khảo thêm

				1. Nguyễn Văn Lê – Nguyễn Sinh Huy, <i>Giáo dục học đại cương</i>. NXBGD, 2000. 2. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1986), <i>Giáo dục học tập 1</i>. NXBGD. 3. Phan Văn Kha (2014), <i>Đổi mới quản lý giáo dục Việt Nam</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 4. Thái Duy Tuyên, <i>Giáo dục học hiện đại (Những nội dung cơ bản)</i> (2001). NXB Đại học Quốc gia. 5. Phạm Viết Vượng, <i>Giáo dục học (2000)</i>, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Đinh Thị Thoa, <i>Tập bài giảng Xã hội học</i>, tài liệu lưu hành nội bộ 2. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, <i>Xã hội học</i>, NXB Thế giới, 2008 Tài liệu tham khảo thêm 1. Hà Ngân Dung, <i>Các nhà xã hội học thế kỷ XX</i>, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

				2. Nguyễn Khắc Viện (chủ biên), <i>Từ điển xã hội học</i>, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994. 3. Phạm Tất Dong, Nguyễn Sinh Huy, Đỗ Nguyên Phương, <i>Xã hội học đại cương</i>, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004. 4. Trịnh Thị Chinh, <i>Giáo trình xã hội học đại cương và chuyên biệt</i>, NXB Lao động xã hội, 2008
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Mai Văn Hưng (chủ biên), Trần Thị Loan (2013), <i>Sinh lý học thần kinh cấp cao và các giác quan</i>, Nxb Đại học Sư phạm. Tài liệu tham khảo thêm 1. Tạ Thúy Lan (chủ biên), Trần Thị Loan (2010), <i>Giải phẫu sinh lý người</i>, Nxb Đại học Sư phạm. 2. Tạ Thúy Lan (2003), <i>Sinh lý học thần kinh</i>, Nxb Đại học Sư phạm.
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Ngọc Phú (2004), <i>Lịch sử tâm lý học</i>, NXBĐHQG Hà

				Nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Phạm Minh Hạc (1996), <i>Nhập môn tâm lý học</i>, NXB Giáo dục 2. B.R. Hergenhahn (2004), <i>Nhập môn lịch sử tâm lý học</i>, người dịch Lưu Văn Hy, NXB Thống kê. 3. Võ Minh Chí (2004), <i>Lịch sử tâm lý học</i>, NXB Giáo dục. 4. Nguyễn Dương Khư (1996), <i>Chân dung các nhà tâm lý- giáo dục trên thế giới thế kỉ XX</i>, NXB Giáo dục.
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Dương Diệu Hoa (chủ biên, 2008), <i>Giáo trình tâm lý học phát triển</i>, Nxb Đại học sư phạm. Tài liệu tham khảo thêm 1. Trương Thị Khánh Hà (2011), <i>Giáo trình Tâm lý học phát triển</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2. Nguyễn Thạc (2003), <i>Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em</i>, Nxb Đại học sư phạm. 3. Lê Văn Hồng (1998), <i>Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm</i>, Nxb Đại học sư phạm.

23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology counseling</i>	3	Tài liệu bắt buộc Trần Thị Minh Đức (2009), Giáo trình tham vấn tâm lý tâm lý, NXB ĐH Quốc Gia Tài liệu tham khảo thêm 1. Bùi Xuân Mai, Ths Nguyễn Thị Thái Lan, Lim Shaw Hui (2008), <i>Giáo trình tham vấn tâm lý</i>, NXB Lao động Xã hội 2. Trần Đình Tuấn (2009), <i>Tư vấn Tâm lý</i>, Khóa bồi dưỡng sau ĐH, ĐH KHXH và NV. 3. Bùi Thị Xuân Mai (2010), <i>Giáo trình nhập môn công tác xã hội</i>, NXBLĐ -XH 4. Nguyễn Thơ Sinh (2006), <i>Tư vấn tâm lý căn bản</i>, NXBLĐ -XH
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Trần Thị Tuyết oanh (Chủ biên) (2006), <i>Giáo dục học tập 2</i>, NXB Đại học sư phạm. Tài liệu tham khảo thêm 1. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1987 - 1988), <i>Giáo dục học tập 2</i>. NXBGD.

				2. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên, 2004), <i>Giáo dục học hiện đại</i>, NXB DHSP. 3. Thái Duy Tuyên (2001), <i>Giáo dục học hiện đại</i> (Những nội dung cơ bản), NXB Đại học Quốc gia.
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3	<i>Tài liệu tham khảo bắt buộc</i> 1. Trần Thị Tuyết oanh (Chủ biên) (2009). <i>Giáo dục học tập 1</i>. NXB DHSP. <i>Tài liệu tham khảo thêm</i> 1. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1987 - 1988) <i>Giáo dục học tập 2</i>. NXBGD. 2. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên, 2004), <i>Giáo dục học hiện đại</i>. NXB DHSP 3. Thái Duy Tuyên, <i>Giáo dục học hiện đại</i> (Những nội dung cơ bản) (2001). NXB Đại học Quốc gia.
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3	<i>Tài liệu bắt buộc</i> 1. Bùi Thị Thu Hương (2014), <i>Giáo trình “Tổ chức sự kiện”</i>, Học

				viện Quản lý Giáo dục. <i>Tài liệu tham khảo thêm</i> 1. Dương Văn Khâm, Nguyễn Văn Thời, Ths.Trần Hoàng (1997), <i>Nghệp vụ thư ký văn phòng</i> , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2. Khoa văn bản và công nghệ hành chính (2002), <i>Nghệp vụ thư ký văn phòng và tổ chức</i> , Học viện hành chính quốc gia, Hà Nội. 3. Lưu Văn Nghiêm (2007), <i>Tổ chức sự kiện</i> , Nxb Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3	<i>Tài liệu bắt buộc</i> 1. Bùi Ngọc Oánh, <i>Tâm lý học giới tính và giáo dục giới tính</i> NXBGD, 2006 2. Đinh Thị Thoa, <i>Tập bài giảng Tâm lý học giới tính</i> , (Tài liệu lưu hành nội bộ) <i>Tài liệu tham khảo thêm</i> 1. Vũ Thị Nho, <i>Tâm lý học phát triển</i> , NXBĐHQGHN, 2008 2. Nguyễn Văn Đồng, <i>Tâm lý học phát triển</i> , NXB Chính trị quốc

				gia, 2012 3. TS Trần Thị Thu Mai, <i>Giáo trình Tâm lý học của người trưởng thành</i>, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2013 4. Gilbert Tordjman, <i>Giới tính cuộc đời</i>, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2002
28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Đức Sơn (2015 – chủ biên), <i>Tâm lý học giáo dục</i>, Nhà xuất bản ĐH Sư phạm. 2. Phạm Thành Nghị (2011), <i>Giáo trình Tâm lý học giáo dục</i>, Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Nguyễn Kế Hào (2006 - chủ biên), <i>Giáo trình tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm</i>, NXB Đại học sư phạm Hà Nội. 2. Lê Văn Hồng (2001-chủ biên), <i>Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm</i>, Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà nội. 3. Hồ Ngọc Đại (2002), <i>Tâm lý học dạy học</i>, Nxb ĐHQG Hà Nội.

29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Phan Trọng Ngọ (2016), <i>Giáo trình các lý thuyết phát triển tâm lý người</i>, NXB Đại học Sư phạm Tài liệu tham khảo thêm 1. Trương Thị Khánh Hà (2017): <i>Tâm lý học phát triển</i>. NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2. Dương Diệu Hoa (chủ biên, 2008), <i>Giáo trình tâm lí học phát triển</i>, NXB Đại học sư phạm.
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập	3	Tài liệu bắt buộc 1. Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự án phát triển giáo viên tiểu học. NXB Giáo dục. Hà Nội. 2006. Tài liệu tham khảo thêm 1. Can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật mầm non (Tài liệu tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán). Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vụ Giáo dục mầm non. Hà Nội. 2003.

				2. Lê Tiến Thành, Lê Văn Tạc, Trần Đình Thuận, Nguyễn Xuân Hải. Quản lý giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học. NXBGD. 2008
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Cao Xuân Liễu (2014). <i>Tâm lý học xã hội</i>. Học viện Quản lý giáo dục 2. Vũ Dũng (chủ biên) (2000). <i>Tâm lý học xã hội</i>, Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Bùi Văn Huệ, Vũ Dũng (2003). <i>Tâm lý học xã hội</i>. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội. 2. Trần Thị Minh Đức (2008). <i>Các thực nghiệm trong tâm lý học xã hội</i>. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. 3. Nguyễn Quý Thanh (2006). <i>Xã hội học về Dư luận xã hội</i>. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Thị Minh Hằng <i>chủ biên</i> (2016), <i>Giáo trình Tâm lý học lâm sàng</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà nội. Tài liệu tham khảo: 1. Dana Castro <i>chủ biên</i> (2015), <i>Tâm lý học lâm sàng</i>, NXB Tri thức. 2. Dana Castro <i>chủ biên</i> (2017), <i>Thăm khám tâm lý trong thực hành lâm sàng</i>, NXB Tri thức. 3. Phạm Toàn (2011), <i>Tâm Bệnh học</i>, NXB Texas.
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Trung Học, <i>Tham vấn học đường</i> (2019), NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân; Tài liệu tham khảo thêm 1. Trần Thị Minh Đức, <i>Tâm lý học tham vấn</i>, NXBĐHQG; 2. Nguyễn Thơ Sinh, <i>Tư vấn tâm lý căn bản</i>, NXBLĐ, 2006 3. Nguyễn Thị Oanh, <i>Tư vấn tâm lý học đường</i>, NXB Trẻ
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Mộc Lan (2013), <i>Giáo trình phương pháp nghiên cứu tâm lý học</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

		<i>Methodology</i>		Tài liệu tham khảo thêm 1. Phan Thị Mai Hương (2013), <i>Phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học</i> , Nxb Khoa học xã hội. 2. Trần Trọng Thủy, Nguyễn Công Khanh (2000), <i>Các phương pháp nghiên cứu: thiết kế, thích nghi và chuẩn hóa công cụ đo lường trong khoa học xã hội</i> . Tài liệu tập huấn của trung tâm nghiên cứu tâm lý học – sinh lý học lứa tuổi. Viện Khoa học giáo dục.
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý <i>Management psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Trần Minh Hằng, Tâm lý học quản lý, NXB GDVN. Tài liệu tham khảo thêm 1. Trần Ngọc Khuê chủ biên, <i>Giáo trình Tâm lý học lãnh đạo, quản lý</i> , NXB lý luận chính trị. 2. Vũ Dũng, <i>Tâm lý học lãnh đạo, Quan lý</i> , NXBKHXH 3. Mai Hữu Khuê, <i>Tâm lý học trong quản lý nhà nước</i> , NXB Lao động
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Ngọc Bích (1998), <i>Tâm lý học nhân cách_ một số vấn đề</i>

				<i>lý luận</i>, NXB GD; Tài liệu tham khảo thêm 1. Phạm Minh Hạc (2004), <i>Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách</i>, NXB Chính trị Quốc gia; 2. Phan Trọng Ngọ cb (2003), <i>Các lý thuyết phát triển tâm lý người</i>, NXB ĐH Sư phạm; 3. Đào Thị Oanh (2007), <i>Vấn đề nhân cách trong tâm lý học giai đoạn hiện nay</i>, NXBGD;
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Đặng Phương Kiệt, <i>Cơ sở TLH Ứng dụng</i> Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001 2. Nicky Hayes, <i>Nền tảng Tâm lý học</i>, Nxb Lao động 2005 Tài liệu tham khảo thêm 1. Roret. S.Feldman, <i>Những điều trọng yếu trong Tâm lý học</i>, Nxb Thống kê 2003 2. A.R.Luria, <i>Cơ sở Tâm lý học thần kinh</i>, Nxb Giáo dục 2003 3. Trần Hữu Luyến, <i>Những bình diện Tâm lý ngôn ngữ học</i>, Nxb

				DHQG Hà Nội, 2010
38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. <i>Sách giáo viên Giáo dục hướng nghiệp</i>, Nhà xuất bản giáo dục, 2004 Tài liệu tham khảo thêm 1. Hồ Phụng Hoàng Phoenix, Nguyễn Thị Châu, <i>Tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học</i>, 2012 2. Hồ Phụng Hoàng Phoenix, Trần Thị Thu, Nguyễn Thị Châu, <i>Quản lí hướng nghiệp ở cấp trung học</i>, 2012
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Phạm Toàn (2020), <i>Tâm bệnh học</i>, NXB Trẻ. 2. Đặng Hoàng Minh (chủ biên), (2022), <i>Tâm bệnh học</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Tài liệu tham khảo thêm

				1. Nguyễn Sinh Phúc (2013), <i>Các trường phái trong tâm lý học lâm sàng</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. APA (2013): <i>Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders</i>. Fifth edition. New School Library 3. WHO-GENEVA (2001), <i>Phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 (ICD_10) về các rối loạn tâm thần và hành vi</i>. 4. Phạm Toàn (2020), <i>Hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo DSM-5</i>, NXB Trẻ 5. Bùi Quang Huy (chủ biên), 2017, <i>Rối loạn lo âu</i>, NXB Y học 6. Bùi Quang Huy (chủ biên), 2016, <i>Tâm thần phân liệt</i>, NXB Y học 7. Bùi Quang Huy (chủ biên), 2019, <i>Rối loạn trầm cảm</i>, NXB Y học
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Công Khanh (2004), <i>Đánh giá và đo lường trong khoa học xã hội</i> Tài liệu tham khảo thêm 1. Lê Minh Tiến (2003), <i>Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội</i>, Nxb Trẻ 2. Phan Thị Mai Hương (2013), <i>Phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học</i>, Nxb Khoa học xã hội. 3. Trần Trọng Thủy, Nguyễn Công Khanh (2000), <i>Các phương</i>

				<i>pháp nghiên cứu: thiết kế, thích nghi và chuẩn hóa công cụ đo lường trong khoa học xã hội. Tài liệu tập huấn của trung tâm nghiên cứu tâm lý học – sinh lý học lứa tuổi. Viện Khoa học giáo dục</i>
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Giáo trình Tâm lý học dạy học (2019), Lê Thị Thủy, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Tài liệu tham khảo thêm 1. Lê Văn Hồng; Lê Ngọc Lan, Nguyễn văn Thành, <i>TLH lứa tuổi và TLH sư phạm</i>, NXB ĐHQGHN. 2. Nguyễn kế Hào (chủ biên), Nguyễn Quang Uẩn, <i>TLH lứa tuổi và TLH sư phạm</i>, NXB ĐHSP.
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Thị Hải Yến (chủ biên), Phạm Thị Hải Yến, 2014. <i>Giáo trình Kỹ năng giao tiếp</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam. Tài liệu tham khảo 1. Nguyễn Thanh Bình, Lê Thị Thu Hà, Đỗ Khánh Năm, Nguyễn

				Quỳnh Phương (2017) <i>Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống</i>, Nxb Đại học sư phạm 2. <i>Đề cương môn học Kỹ năng mềm (2015)</i>, Trường Đại học Hòa Bình 3. Nguyễn Khánh Hà (2014), <i>Kỹ năng kiểm soát cảm xúc</i>, Nxb Đại học sư phạm 4. Phan Thanh Lâm (2011), <i>Kỹ năng thương lượng phương pháp giúp đàm phán thành công</i>, Nxb phụ nữ 5. Nguyễn Ngọc Nam, Nguyễn Hồng Ngọc, Nguyễn Công Khanh (2009) : <i>Ấn tượng phút đầu giao tiếp</i>, NXB Thanh niên. Hà Nội. 14. Hoàng Đức Thân (2019), <i>Giáo trình Giao dịch và đàm phán kinh doanh</i>, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân
43	PSE7032	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Đặng Hoàng Minh (chủ biên), (2022), <i>Tâm bệnh học</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2. Bùi Quang Huy (chủ biên), (2022), <i>Rối loạn tâm thần ở trẻ em</i>, NXB Y học . 3. Nguyễn Văn Siêm (2007), <i>Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu</i>

				<i>niên</i>, NXB ĐH Quốc gia Hà nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Nguyễn Thị Như Mai (2018), Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non, NXB Đại học Sư phạm 2. Phạm Toàn (2020), <i>Tâm bệnh học</i>, NXB Trẻ 3. Phạm Toàn (2022), Tâm lý học trẻ em, NXB Trẻ 4. Nguyễn Sinh Phúc (2013), <i>Các trường phái trong tâm lý học lâm sàng</i>, NXB Đại học quốc gia thành phố Hà Nội; 5. WHO-GENEVA (2001), <i>Phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 (ICD_10) về các rối loạn tâm thần và hành vi</i>. 6. APA (2013): <i>Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders</i>. Fifth edition, New School Library. 7. Phạm Toàn (2020), <i>Hướng dẫn chẩn đoán tâm lý tâm thần theo DSM-5</i>, NXB Trẻ.
44	PSE7033	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Văn Nhận, Nguyễn Sinh Phúc (2004), <i>Trắc nghiệm tâm</i>

		<i>children and adolescents</i>		lý lâm sàng, NXB Quân đội nhân dân. 2. Huyền Mai Trang, Kiều Thị Thanh Trà (2022), <i>Nhập Môn đánh giá tâm lý</i>, NXB Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh. Tài liệu tham khảo thêm 1. Trần Thị Hải Yến (2019), <i>Bài giảng Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng</i>, Tài liệu lưu hành nội bộ Khoa Giáo dục – Học viện Quản lý Giáo dục. 2. Trần Thị Hải Yến, Trần Thành Nam (2019), <i>Giáo trình Tâm lý học nhân cách</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
45	PSE7029	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Phạm Toàn (2017), <i>Tâm lý trị liệu (Lý thuyết và thực hành)</i>, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. 2. Nguyễn Công Khanh (2000), <i>Tâm lý trị liệu</i>, NXB ĐH Quốc Gia Hà nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Dana Castro, Nguyễn Ngọc Diệp (dịch) (2015), <i>Tâm lý học lâm</i>

				sàng, NXB Tri Thức. 2. Trần Thị Minh Đức, <i>Nhận biết tâm lý trẻ em qua tranh vẽ</i>, NXB Khoa học kỹ thuật. 3. Nguyễn Sinh Phúc (2013), <i>Các trường phái trong tâm lý học lâm sàng</i>, ĐHQG Hà Nội. 4. Nguyễn Sinh Phúc (2004), <i>Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng</i>, NXB Quân đội nhân dân 5. Đỗ Thị Thảo (2019), <i>Can thiệp sớm giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ</i>, NXB Giáo dục Việt Nam. 6. Lê Thị Minh Tâm (2024), <i>Tiếp cận trị liệu nhận thức hành vi phối hợp giữa lý thuyết và thực hành</i>, NXB Lao động.
46	PSE7030	Tham vấn tâm lý trẻ em <i>Children Counseling</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Kathryn Geldard và David Geldard (Nguyễn Xuân Nghĩa và Lê Lộc dịch- 2000), <i>Công tác tham vấn trẻ em thực hành tập 1, tập 2</i>, Đại học Mở TP.HCM. 2. Kathryn Geldard và David Geldard (Nguyễn Xuân Nghĩa và Lê Lộc dịch- 2000), <i>Tham vấn thanh thiếu niên</i>, Đại học Mở TP.HCM.

				Tài liệu tham khảo thêm 1. Lê Khanh (2010), <i>Phòng tránh và can thiệp sớm rối nhiễu tâm lý trẻ em</i>, NXB Phụ nữ 2. Trung tâm dịch vụ và truyền thông đường dây tư vấn và hỗ trợ trẻ em (2014), <i>Tham vấn trẻ em qua điện thoại, internet và trực tiếp</i>, NXB ĐH Quốc Gia 3. Đoàn Thị Hương, Đặng Hoàng Minh, Kiến thức, <i>Kỹ năng làm việc với trẻ em sống trong trung tâm bảo trợ xã hội và làng trẻ mồ côi</i>, NXB Văn hóa thông tin.
47	PSE7031	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Công Khanh (2016), <i>Trị liệu tâm lý</i>, cơ sở lý luận và thực hành NXB ĐH Quốc Gia Hà nội. Tài liệu tham khảo thêm 1. Dana Castro (chủ biên) (2017), <i>Thăm khám tâm lý trong thực hành lâm sàng</i>, NXB Tri thức. 2. Matthew J Mayer (2009), <i>Cognitive-behavioral interventions for emotional and behavioral disorders: school-based practice</i>, New York: Guilford Press,

				3. Lê Thị Minh Tâm (2013), Tiếp cận trị liệu nhận thức hành vi: Tiếp cận trị liệu nhận thức phối hợp giữa lý thuyết và thực hành áp dụng trong tham vấn tâm lý và hỗ trợ sức khỏe tinh thần, NXB Thời đại
48	PSE7034	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Trung Học (2022), <i>Tâm lý học trường học</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. 2. Hoàng Trung Học (2019), <i>Tham vấn học đường</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. Tài liệu tham khảo thêm 1.. Hoàng Trung Học, (2018). <i>Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học về “Mô hình hỗ trợ tâm lý – giáo dục cho sinh viên Học viện quản lý giáo dục”</i>, Học viện quản lý giáo dục. 2. Ngô Minh Uy, Đề cương bài giảng Tâm lý học trường học 2009
49	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Trung Học (2022), <i>Tâm lý học trường học</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. Tài liệu tham khảo thêm 1. Hoàng Trung Học, (2018). <i>Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học về</i>

				“Mô hình hỗ trợ tâm lý – giáo dục cho sinh viên Học viện quản lý giáo dục”, Học viện quản lý giáo dục.
50	PSE7037	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Thanh Bình (2009), <i>Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống</i>, NXB ĐHSP Hà Nội. Tài liệu tham khảo 1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2010), <i>Giáo dục KNS trong các môn học ở Tiểu học</i> (Tài liệu dành cho giáo viên), NXB Giáo dục VN 2. Nguyễn Thanh Bình (2005), <i>Giáo dục kỹ năng sống cho thanh niên trong cộng đồng</i>, Hợp tác với tổ chức CCF Australia 3. Viện chiến lược và chương trình giáo dục (2006), <i>Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn</i>, NXB Chính trị Quốc gia.
51	PSE7038	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Vũ Gia Hiền (2005), <i>Tâm lý học và chuẩn hành vi</i>, NXB Lao động.

				Tài liệu tham khảo thêm 1. Stanton E.Savmenov (Huy Nguyễn dịch – 2004), <i>tâm lý học tội phạm tập 1</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. 2. Stanton E.Savmenov (Huy Nguyễn dịch – 2004), <i>tâm lý học tội phạm tập 2</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
52	PSE7036	Thực hành tâm lý học trường học School psychology practice	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Trung Học (2022), <i>Tâm lý học trường học</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. Tài liệu tham khảo thêm 1. Hoàng Trung Học, (2018). <i>Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học về “Mô hình hỗ trợ tâm lý – giáo dục cho sinh viên Học viện quản lý giáo dục”</i> , Học viện quản lý giáo dục. 2. Hoàng Trung Học (2019), <i>Tham vấn học đường</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
53	PSE7039	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	Tài liệu học tập - Theo quy định của Học viện

54	PSE7040	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	5	Tài liệu học tập - Theo quy định của Học viện
V.2 55	 PSE7041	Khóa luận <i>Thesis</i>	 6	Tài liệu học tập - Theo nội dung nghiên cứu của khóa luận - Theo quy định của Học viện
56	PSE7042	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Nguyễn Công Khanh (2000), <i>Tâm lý trị liệu</i> , NXB ĐHQG Hà Nội. 2. Phan Trọng Ngọ (2016), <i>Giáo trình các lý thuyết phát triển tâm lý người</i> , NXB Đại học Sư phạm Tài liệu tham khảo thêm 1. Phạm Toàn (2017), <i>Tâm lý trị liệu (Lý thuyết và thực hành)</i> , NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. 2. Nguyễn Thị Minh Hằng <i>chủ biên</i> (2016), <i>Giáo trình Tâm lý học lâm sàng</i> , NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. 3. Phạm Toàn (2011), <i>Tâm bệnh học</i> , NXB Texas, USA.

				4. Nguyễn Sinh Phúc (2013), <i>Các trường phái trong tâm lý học lâm sàng</i> , ĐHQG Hà Nội.
57	PSE7043	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Hoàng Trung Học (2022), <i>Tâm lý học trường học</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. 2. Hoàng Trung Học (2019), <i>Tham vấn học đường</i>, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân. Tài liệu tham khảo 1. Trần Thị Minh Đức (2011), <i>Giáo trình Tham vấn tâm lý</i>, Nxb ĐHQG HN 2. Nguyễn Công Khanh (2017), <i>Trị liệu tâm lý – Cơ sở lý luận và thực hành</i>, Nxb ĐHQGHN 3. Đặng Phương Kiệt (chủ biên), <i>Cơ sở Tâm lý học ứng dụng</i>, Nxb ĐHQG 4. Nguyễn Thị Minh Hằng (chủ biên) Trần Thành Nam, Nguyễn Bá Đạt, Nguyễn Ngọc Diệp, <i>Tâm lý học Lâm sàng</i>, Nxb ĐHQGHN

58	PSE7044	Giáo dục giá trị sống <i>Life-values education</i>	3	Tài liệu bắt buộc 1. Phạm Minh Hạc, Giá trị học- Cơ sở lý luận góp phần đúc kết xây dựng giá trị chung của con người Việt Nam hiện nay. NXBGDVN. 2010 2. Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang. Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị. Đề tài KX – 07 – 04. H. 1995. 3. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (chủ biên), 2012, Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non. NXBĐHQG. 4. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (chủ biên), 2012, Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh tiểu học. NXBĐHQG. 5. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (chủ biên), 2012, Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh THCS. NXBĐHQG. 6. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (chủ biên), 2012, Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh THPT. NXBĐHQG. Tài liệu tham khảo 1. Hà Nhật Thăng (1998), Giáo dục hệ thống giá trị đạo đức nhân văn. NXB GD.

				2. Diane Tillman (2009), Những giá trị sống cho tuổi trẻ, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
--	--	--	--	---

11.2. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy (trình bày theo đúng thứ tự các khối kiến thức, học phần trong khung chương trình đào tạo).

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Giảng viên			Đơn vị công tác
				Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên môn đào tạo	
I		Khối kiến thức chung	32				
1	FOS7001	Triết học Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	Đoàn Thị Vương	ThS	Triết học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
2	FOS7002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin <i>Marxist-Leninist political</i>	2	Nguyễn Thị Hương	TS	Triết học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục

		<i>economy</i>					
3	FOS7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i>	2	Đỗ Thị Thanh Hương	TS	Triết học Mỹ học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
4	FOS7004	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	Nguyễn Thị Thanh Thương	TS	Triết học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
5	FOS7005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	Nguyễn Thị Thanh Thương		Triết học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
6	FLA7001	Tiếng Anh 1 <i>General English 1</i>	3	Nguyễn Trần Vân Trang	ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ, Học viện Quản lý giáo dục
7	FLA7002	Tiếng Anh 2 <i>General English 2</i>	3	Nguyễn Thị Loan	ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ, Học viện Quản lý giáo dục
8	MAG7001	Pháp luật đại cương <i>Fundamental Laws</i>	3	Đào Thị Ngọc Ánh	TS	Luật	Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

9	ITC7101	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	Vũ Thị Nguyên	ThS	Toán-Tin	Khoa Công nghệ thông tin, Học viện Quản lý giáo dục
10	FOS7006	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	Nguyễn Thị Bình; Trần Hữu Hồng Bắc	ThS	Giáo dục thể chất	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
11		Giáo dục quốc phòng - An ninh <i>Defense - Security Education</i>	8	TTGDQP			Trung tâm giáo dục Quốc phòng
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	9				
II.1		Các học phần bắt buộc	6				
12	PSE7001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Tạ Văn Hai	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
13	MAG7002	Thống kê trong khoa học xã hội	3	Nguyễn Thanh Thủy	TS	Kinh tế	Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

		<i>Statistic in Social Science</i>					
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	3				
14	FOS7007	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnam Basic Culture</i>	3	Hoàng Thị Tâm	TS	Văn học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
15	PSE7006	Môi trường và con người <i>Enviroment and Human</i>	3	Nguyễn Thị Kim Dung	TS	Hóa học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
16	FOS7008	Đại cương về dân tộc và tôn giáo <i>Ethnographic and Religion</i>	3	Hoàng Thị Tâm	TS	Văn học	Khoa Cơ bản, Học viện Quản lý giáo dục
III		Khối kiến thức của nhóm ngành	30				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	24				
17	PSE7002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	Nguyễn Thế Anh	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý

							giáo dục
18	PSE7003	Giáo dục học đại cương <i>General Education</i>	3	Nguyễn Thị Thanh	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
19	PSE7004	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	Đinh Thị Thoa	ThS	Xã hội học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
20	PSE7007	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao <i>Physiology of the central nervous system</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
21	PSE7008	Lịch sử tâm lý học <i>The History of Psychology</i>	3	Vũ Thu Thủy; Chu Thị Hương Nga	ThS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
22	PSE7009	Tâm lý học phát triển <i>Development Psychology</i>	3	Nguyễn Thị Hải Yến	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

23	PSE7010	Nhập môn tâm lý học tham vấn <i>Introduction to psychology counseling</i>	3	Vũ Thu Thủy	ThS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
24	PSE7011	Lý luận giáo dục <i>Theories of Education</i>	3	Nguyễn Thị Thanh	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
25	PSE7012	Lý luận dạy học <i>Theories of Teaching</i>	3	Tạ Văn Hai	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
26	PSE7013	Tổ chức sự kiện <i>Organizing Event</i>	3	Bùi Thị Thu Hương Tạ Văn Hai	TS	Quản lý giáo dục	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
III. 2		<i>Các học phần tự chọn</i>					
27	PSE7014	Tâm lý học giới tính <i>Gender psychology</i>	3	Đinh Thị Thoa	ThS	Xã hội học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

28	PSE7015	Tâm lý học giáo dục <i>Educational psychology</i>	3	Nguyễn Thế Anh	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
29	PSE7016	Các lý thuyết phát triển tâm lý người <i>The theory of psychological development</i>	3	Nguyễn Thế Anh	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
30	PSE7017	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3	Nguyễn Thị Hoàng Yến	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
IV		Khối kiến thức ngành					
IV.1		Các học phần bắt buộc					
31	PSE7018	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	Cao Xuân Liễu	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
32	PSE7019	Tâm lý học lâm sàng <i>Clinical Psychology</i>	3	Trần Thị Hải Yến	TS	Lâm sàng trẻ em & TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý

							giáo dục
33	PSE7020	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	Hoàng Trung Học Vũ Thu Thủy	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
34	PSE7021	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học <i>Psychology Research Methodology</i>	3	Lê Thị Thủy	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
35	PSE7005	Tâm lý học quản lý <i>Management psychology</i>	3	Lê Thị Thủy	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
36	PSE7022	Tâm lý học nhân cách <i>Personality Psychology</i>	3	Trần Thị Hải Yến	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
37	PSE7023	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3	Cao Xuân Liễu	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

38	PSE7024	Tư vấn hướng nghiệp <i>Career counseling</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
39	PSE7025	Tâm bệnh học đại cương <i>General Psychiatry</i>	3	Chu Thị Hương Nga	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
40	PSE7026	Đo lường và đánh giá tâm lý <i>Measurement and Assesment in Psychology</i>	3	Trần Thị Hải Yến	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
41	PSE7027	Tâm lý học dạy học <i>Teaching psychology</i>	3	Lê Thị Thủy	TS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
42	PSE7028	Phát triển kỹ năng cá nhân <i>Developing peasonal skills</i>	4	Nguyễn Thị Hải Yến	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
IV.2		Các học phần tự chọn <i>(sinh viên chọn 1 trong 2</i>	15				

		<i>nhóm chuyên môn sâu của ngành).</i>					
IV.2		Nhóm học phần chuyên sâu về Tham vấn, trị liệu tâm lý					
.1		Các học phần bắt buộc	9				
43	PSE7029	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3	Chu Thị Hương Nga	ThS	Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
44	PSE7030	Tham vấn tâm lý trẻ em <i>Children Counseling</i>	3	Trần Thị Hải Yến	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
45	PSE7031	Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>The practice of psychotherapy in children and adolescents</i>	3	Trần Thị Hải Yến; Chu Thị Hương Nga	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

		Các học phần tự chọn	6/12				
46	PSE7032	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychiatry Children and Asdolences</i>	3	Trần Thị Hải Yến; Chu Thị Hương Nga	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
47	PSE7033	Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychological assessment of children and adolescents</i>	3	Trần Thị Hải Yến;	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
48	PSE7034	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
49	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
IV.2		Nhóm học phần chuyên	15				

.2		môn sâu về Tâm lý học trường học					
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	9				
50	PSE7034	Tâm lý học trường học <i>School psychology</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
51	PSE7035	Phòng ngừa các vấn đề tâm lý trong trường học <i>Preventing psychological problems in schools</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
52	PSE7036	Thực hành tâm lý học trường học <i>School psychology practice</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/12				
53	PSE7037	Giáo dục kỹ năng sống <i>Life-skills education</i>	3	Tạ Văn Hai	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

54	PSE7038	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn <i>Psychology of deviant behavior</i>	3	Hoàng Trung Học	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
55	PSE7029	Trị liệu tâm lý <i>Psychological Therapy</i>	3	Trần Thị Hải Yến; Chu Thị Hương Nga	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
56	PSE7030	Tham vấn tâm lý trẻ em <i>Children Counseling</i>	3	Trần Thị Hải Yến; Chu Thị Hương Nga	TS	Lâm sàng trẻ em &TTN	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
V		Thực tập, khóa luận					
V.1		Thực tập					
57	PSE7039	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	GVHD + CSTT			Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
58	PSE7040	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	5	GVHD + CSTT			Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý

							giáo dục
V.2 59	PSE7041	<i>Khóa luận</i> <i>Thesis</i>		GVHD			Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
		Học phần bắt buộc	3				
60	PSE7042	Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu <i>Psychological theories applied in counseling and therapy</i>	3	Trần Thị Hải Yến; Chu Thị Hương Nga	TS ThS	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và TTN Tâm lý học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

		<i>Học phần tự chọn</i>	<i>3/6</i>				
61	PSE7043	Tâm lý học ứng dụng trong trường học <i>Psychology applied in schools</i>	3	Hoàng Trung Học Nguyễn Thị Hải Yến	TS	Tâm lý học trường học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục
62	PSE7044	Giáo dục giá trị <i>life-values education</i>	3	Nguyễn Thị Thanh	TS	Giáo dục học	Khoa Tâm lý- Giáo dục, Học viện Quản lý giáo dục

11.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Cơ sở vật chất phục vụ dạy học: Thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; hệ thống phòng học-giảng đường, máy chiếu, bóng đèn, quạt...

12. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Học viện xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của Học viện;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;
- Đóng học phí đầy đủ theo quy định;
- Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo – GDCT và CTSV đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

-----***-----

1.2	Kiến thức theo lĩnh vực	KT6. Hiểu được các tri thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học; nắm được các phương pháp luận nghiên cứu khoa học nói chung; vận dụng được phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể để giải thích, nghiên cứu các hiện tượng tâm lý người. KT7. Hiểu được các kiến thức về thống kê, thông kê trong khoa học xã hội; có khả năng vận dụng được các kiến thức thống kê để lý giải các vấn đề thực tiễn và nghiên cứu tâm lý học giáo dục. KT8. Hiểu và vận dụng được nhóm kiến thức chung về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thuộc một trong những mảng sau: kiến thức về cơ sở văn hóa và con người Việt Nam; kiến thức về môi trường và con người; kiến thức về dân tộc học... vào việc lý giải các hiện tượng tâm lý người nói chung và người Việt Nam nói riêng.	KT4. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội; các kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức về môi trường, cơ sở văn hóa, dân tộc học và các kiến thức liên ngành khác vào việc lý giải các hiện tượng tâm lý người trong thực tiễn nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.
1.3	Kiến thức nhóm ngành	KT9. Vận dụng được các lý thuyết cơ bản, nền tảng của tâm lý học đại cương, xã hội học đại cương, giáo dục học đại cương, lịch sử tâm lý học, sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao, tâm lý học phát triển, tâm lý học tham vấn... vào các hoạt động nghiên cứu, tham vấn, trị liệu và giảng dạy các môn học về tâm lý học. KT10. Vận dụng được các khối	KT5. Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, khoa học giáo dục để lý giải bản chất, quy luật hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người, đặc biệt là trong hoạt động giáo dục. KT6. Hiểu được các kiến thức về yếu tố sinh học và xã hội trong sự hình thành, phát triển tâm lý người; vận dụng được các lý thuyết cơ bản

		kiến thức tự chọn theo từng hướng chuyên môn tham vấn và trị liệu, giảng dạy để bước đầu tổ chức có hiệu quả các hoạt động tương ứng theo từng lĩnh vực, làm nền tảng để lĩnh hội các kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo.	về sự phát triển tâm lý để lý giải các hiện tượng tâm lý bất thường; vận dụng các lý thuyết về tham vấn, trị liệu vào hoạt động nghiên cứu, can thiệp các rối nhiễu tâm lý.
1.4	Kiến thức ngành	KT11. Hiểu, vận dụng được các kiến thức cơ bản, chuyên sâu của tâm lý học; các kiến thức liên quan đến tham vấn, trị liệu và các kỹ năng thực hành để bước đầu thực hiện được các hoạt động nghiên cứu, tham vấn, trị liệu tâm lý cho các đối tượng có nhu cầu trong xã hội, đặc biệt là học sinh trong các nhà trường phổ thông. KT12. Hiểu, vận dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, tâm lý học giáo dục, các kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy để giảng dạy được các học phần tâm lý học trong các trường chuyên nghiệp hoặc giảng dạy các chuyên đề tâm lý, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống để phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học sinh trong các trường phổ thông.	KT7. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, đánh giá, giải thích các hiện tượng tâm lý người. KT8. Vận dụng thành thạo các kiến thức cơ bản của nhóm ngành Tâm lý học cho việc phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các vấn đề sức khỏe tâm thần trong trường học. KT9. Hiểu được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học và vận dụng được vào hoạt động tham vấn, trị liệu các rối nhiễu tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em.
1.5	Kiến thức thực tập/khóa luận	KT13. Ứng dụng được các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động thực tiễn liên quan đến các hướng chuyên môn sâu được đào tạo: tham vấn và trị liệu tâm lý, giảng dạy. KT14. Đánh giá được các hoạt	KT10. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp trong thực hành đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em. KT11. Vận dụng được những kiến

		động thực tiễn, công việc cụ thể tại cơ sở thực tập chuyên môn. KT15. Hoàn thành được khóa luận bằng tiếng Việt, khuyến khích viết và bảo vệ khóa luận bằng tiếng Anh	thức tâm lý học và phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học, hoặc vận dụng thành thạo tri thức tổng hợp trong khoa học tâm lý vào hoạt động đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan.
2	Kỹ năng		
2.1	Kỹ năng chuyên môn	<i>2.1.1 Kỹ năng thiết kế và triển khai nghiên cứu tâm lý</i> KN1. Kỹ năng xác định đề tài, xây dựng đề cương, lựa chọn công cụ, phương pháp, kế hoạch và triển khai nghiên cứu tâm lý học; KN2. Kỹ năng viết và báo cáo kết quả nghiên cứu. <i>2.1.2. Kỹ năng chẩn đoán, đánh giá tâm lý người:</i> KN3. Lựa chọn và thiết kế được công cụ trong việc đánh giá các hiện tượng tâm lý phổ biến ở học sinh; KN4. Có kỹ năng sử dụng một số trắc nghiệm thông dụng trong việc đánh giá về trí tuệ, nhân cách, năng lực, tâm lý của trẻ em; <i>2.1.3. Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý:</i> KN5. Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý, đặc biệt là các vấn đề tâm lý của học sinh trong	<i>2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp</i> (Chương trình đào tạo tập trung vào hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên theo 2 định hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý và định hướng tâm lý học trường học (cho học sinh trong các nhà trường). Đối với nhóm kỹ năng đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần. KN1. Có khả năng phát hiện, nhận diện các vấn đề tâm lý của các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý. KN2. Có kỹ năng lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp; bước đầu đánh giá và đưa ra được các kết luận phù hợp về sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo

	trường học; KN6. Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong nghiên cứu và giảng dạy tâm lý học tại các cơ sở giáo dục. <i>2.1.4. Kỹ năng tham vấn và trị liệu tâm lý (đối với SV lựa chọn hướng chuyên môn Tham vấn và trị liệu tâm lý)</i> <i>Nhóm các kỹ năng tham vấn gồm:</i> KN7. Sử dụng được các kỹ năng tham vấn cơ bản như: phản hồi, đặt câu hỏi, thấu cảm, thiết lập quan hệ trong quá trình tham vấn; KN8. Kỹ năng đánh giá các tình huống đạo đức, pháp lý trong quá trình tham vấn; KN9. Kỹ năng nhận diện và phân tích những khó khăn tâm lý của thân chủ; KN10. Kỹ năng tham vấn học đường, tham vấn qua điện thoại, tham vấn nhóm; KN11. Kỹ năng tổ chức các hoạt động đánh giá, phát hiện, phòng ngừa những vấn đề học đường cho học sinh trong trường phổ thông; <i>Nhóm các kỹ năng trong trị liệu tâm lý lâm sàng gồm:</i> KN12. Kỹ năng thu thập thông tin về thân chủ bằng các phương pháp, công cụ và kỹ thuật lâm sàng; KN13. Phân tích và đánh giá được thông tin để xác định vấn đề tâm lý	dục, hoặc trung tâm can thiệp tâm lý. KN3. Diễn giải được kết quả đánh giá, sàng lọc các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần; phân loại, lý giải được các vấn đề sức khỏe tâm thần phục vụ cho việc phòng ngừa, can thiệp tâm lý cho các đối tượng có liên quan. <i>Đối với nhóm kỹ năng phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần.</i> KN4. Thành thạo trong kỹ năng lập kế hoạch phòng ngừa tâm lý cho cá nhân và nhóm, hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở can thiệp tâm lý. KN5. Có kỹ năng trong việc triển khai và lượng giá các chương trình phòng ngừa tâm lý tại cơ sở giáo dục, cơ sở hỗ trợ tâm lý. KN6. Thành thạo trong thực hiện hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống nhằm phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ tâm lý. <i>Đối với nhóm kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý.</i> KN7. Lập kế hoạch tham vấn, trị liệu phù hợp với đối tượng cần được can thiệp, hỗ trợ tâm lý. KN8. Thực hiện được các hoạt động tham vấn, trị liệu cho các đối
--	--	---

		của thân chủ; KN14. Xây dựng được kế hoạch can thiệp đối với thân chủ; KN15. Bước đầu biết triển khai một số kỹ thuật trị liệu cơ bản và đánh giá được hiệu quả trị liệu. <i>2.1.5. Kỹ năng giảng dạy Tâm lý học, giáo dục học (đối với SV lựa chọn hướng chuyên môn giảng dạy)</i> KN16. Kỹ năng lập kế hoạch trong giảng dạy, xây dựng mục tiêu trong các bài giảng tâm lý học giáo dục; KN17. Kỹ năng xây dựng chương trình, thiết kế và triển khai bài giảng tâm lý học; KN18. Kỹ năng sư phạm và khả năng giải quyết các tình huống phát sinh khi giảng bài. KN19. Kỹ năng thiết kế, thi công các bài giảng về kỹ năng sống, giá trị sống và tổ chức các hoạt động giáo dục giúp phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học sinh.	tượng có liên quan nhằm đạt mục tiêu tham vấn, trị liệu theo kế hoạch. KN 9. Có kỹ năng lượng giá, quản lý trường hợp hiệu quả trong tham vấn và trị liệu tâm lý. 2.1.2. Kỹ năng nghiên cứu KN10. Có kỹ năng lựa chọn vấn đề, thiết kế và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học; Có kỹ năng viết báo cáo và đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. 2.1.3. Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề KN11. Có năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề; có kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học; có năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề phù hợp, linh hoạt, sáng tạo.
2.2	Kỹ năng bổ trợ khác	KN20. Kỹ năng học và tự học, tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc; KN21. Kỹ năng làm việc theo nhóm, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp; KN22. Kỹ năng mềm.	KN12. Thành thạo trong ứng dụng các kỹ năng cá nhân, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, quản trị cảm xúc, làm việc nhóm, hợp tác để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân. KN13. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam

			trong hoạt động nghề nghiệp
3	Về phẩm chất đạo đức	3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân PC1. Tôn trọng và yêu thương con người; PC2. Có tinh thần học hỏi, làm chủ bản thân. 3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội, nghề nghiệp PC3. Có tinh thần vì cộng đồng, thân thiện với môi trường; PC4. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp; PC5. Trung thực, chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp. PC6. Thích ứng với sự thay đổi.	3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân PC1. Tôn trọng và yêu thương con người; Tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt cá nhân, sự đa dạng văn hoá trong đời sống tâm lý và thực tiễn cuộc sống; Có ý thức tự rèn luyện và phát triển bản thân. 3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp PC2. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, đánh giá, phòng ngừa, tham vấn và trị liệu tâm lý. 3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội PC3. Có ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chung.
4	Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm	Không có	Được cập nhật bổ sung TCTN1. Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học. TCTN2. Năng lực làm việc độc lập, hoặc làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự định hướng, tự thích nghi với môi trường làm việc để phát triển bản thân TCTN3. Có năng lực tự lập kế hoạch, quản lý, điều phối, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động

			nghề nghiệp của bản thân; Có khả năng tổ chức, dẫn dắt những người khác thực hiện nhiệm vụ chung.
5	Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	- Trong các trường Phổ thông (làm chuyên viên tham vấn học đường, giáo viên giảng dạy kỹ năng sống, giá trị sống hoặc nhân viên công tác xã hội trong trường học); - Trong các công ty, các trung tâm hoạt động ở lĩnh vực tham vấn, trị liệu, giáo dục kỹ năng sống (các trung tâm can thiệp; trung tâm hòa nhập...) - Trong các cơ sở đào tạo có giảng dạy tâm lý học (làm giảng viên giảng dạy Tâm lý học các trường CĐ, ĐH, THCN...); - Trong các cơ sở nghiên cứu (làm cán bộ nghiên cứu, cán bộ dự án phát triển cộng đồng tại các Viện, Trung tâm, các tổ chức Phi Chính phủ...); - Trong các bệnh viện, cơ sở y tế (làm cán bộ nghiên cứu, tham vấn và trị liệu cho các bệnh nhân tại phòng tâm thần hoặc trung tâm giám định tâm thần của bệnh viện, cơ sở y tế). - Làm chuyên viên trong các trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa phương hoặc các đoàn thể xã hội từ địa phương đến trung ương.	-Chuyên viên tham vấn học đường trong các cơ sở giáo dục. -Chuyên viên tham vấn, trị liệu tại các cơ sở can thiệp tâm lý. -Chuyên viên tâm lý, chuyên viên đánh giá, sàng lọc các vấn đề về sức khỏe tâm thần tại các cơ sở y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần. -Giáo viên giảng dạy, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống. -Nghiên cứu viên trong lĩnh vực tâm lý, giáo dục. -Nhân viên dự án phát triển cộng đồng tại các Viện, trung tâm, các tổ chức Phi Chính phủ các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp. -Chuyên viên tâm lý, nhân viên trợ giúp xã hội trong các trung tâm bảo trợ xã hội, bảo trợ trẻ em, trung tâm cai nghiện ma túy... -Chuyên viên trong các trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa phương hoặc các tổ chức đoàn thể xã hội từ địa phương đến trung ương. -Chuyên viên đào tạo, hướng nghiệp.
6	Khả năng	<i>Không có</i>	<i>Được cập nhật trong chương trình</i>

	học tập sau tốt nghiệp		<i>đào tạo</i> -Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học, hoặc tham gia học chuyển đổi để học tiếp tục ở các bậc học cao hơn trong các ngành khoa học phù hợp với lĩnh vực tâm lý học được tổ chức tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. -Học đại học văn bằng 2 ở các chuyên ngành phù hợp.
--	-------------------------------	--	--

Các chuẩn đầu ra của khối kiến thức của chương trình 2023 đã tinh gọn hơn từ 19 chuẩn kiến thức của CTĐT (2020) xuống còn 11 CTĐT (2023)

CTĐT năm 2020 chia chuẩn đầu ra về kỹ năng thành 5 nhóm: Kỹ năng thiết kế và triển khai nghiên cứu tâm lý, kỹ năng chẩn đoán, đánh giá tâm lý người, Kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý, kỹ năng tham vấn và trị liệu tâm lý (đối với SV lựa chọn hướng chuyên môn Tham vấn và trị liệu tâm lý), kỹ năng giảng dạy Tâm lý học, giáo dục học (đối với SV lựa chọn hướng chuyên môn giảng dạy). Tuy nhiên trong CTĐT 2023 chia làm 3 nhóm kỹ năng là kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng nghiên cứu và kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề

Về phẩm chất đạo đức, CTĐT 2020 và CTĐT 2023 đều chia thành nhóm phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp. Tuy nhiên CTĐT 2023 đã khái quát hơn tinh gọn số chuẩn về phẩm chất đạo đức từ 6 chuẩn CTĐT 2020 xuống còn 3 chuẩn CTĐT 2023

Về vị trí việc làm: CTĐT 2023 số vị trí việc làm đa dạng hơn so với CTĐT 2020. Tuy nhiên CTĐT 2023 đã giảm bớt chuẩn vị trí việc làm ở lĩnh vực giảng dạy Tâm lý học các trường CĐ, ĐH, THCN...); các vị trí được bổ sung thêm trong CTĐT 2023: Chuyên viên tham vấn học đường trong các cơ sở giáo dục, chuyên viên tham vấn, trị liệu tại các cơ sở can thiệp tâm lý, chuyên viên tâm lý, chuyên viên đánh giá, sàng lọc các vấn đề về sức khỏe tâm thần tại các cơ sở y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần, Giáo viên giảng dạy, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, chuyên viên đào tạo, hướng nghiệp

Các chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm, khả năng học tập sau tốt nghiệp đã được cập nhật, bổ sung trong CTĐT 2023

Nhìn chung, mục tiêu của CTĐT 2023 điều chỉnh đã phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học hiện hành. So với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành TLHGD năm 2020, CTĐT ngành TLHGD năm 2023 đã có nhiều nội dung cập nhật mới, bổ sung phù hợp với thực tiễn và triết lý đào tạo của nhà trường. Chuẩn đầu ra CTĐT 2023 đã đạt được yêu cầu đề ra là đảm bảo súc tích, rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, giúp sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

2. Nội dung cập nhật khung chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục trình độ đại học

Bảng 2. So sánh cấu trúc CTDH năm 2020 và 2023

TT		2021		2023	
		Số TC	Tỉ lệ	Số TC	Tỉ lệ
	Khối kiến thức				
1	Khối lượng kiến thức toàn khóa	138	100	133	100
A	<i>Khối kiến thức giáo dục đại cương</i>	41	30,43	41	30,82
1	Khối kiến thức chung	32	23,91	32	24,06
II	Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	9	6,52	9	6,76
II.1	Các học phần Bắt buộc	6	4,34		
II.2	Học phần tự chọn	3	2,25		
B	<i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	84	60,86	78	58,64
III	Khối kiến thức cơ sở ngành	33	23,91	27	20,30
III.1	Các học phần bắt buộc	21	15,21		
III.2	Các học phần Tự chọn	12	8,69		
IV	Khối kiến thức ngành	51	36,95	51	38,34
	Các học phần bắt buộc	36	26,08	36	27,06
	Các học phần tự chọn: theo 2 hướng chuyên ngành tham vấn trị liệu và giảng dạy (2021)	15	10,86		
	Các học phần tự chọn: theo 2 hướng chuyên ngành tham vấn trị liệu và Tâm lý học trường học (2023)			15	11,27
	<i>C. Thực tập: Thực tập 1 và thực tập 2</i>	08	5,79	08	6,01

	<i>D. Khóa luận tốt nghiệp/thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	06	4,34	06	4,51
--	--	-----------	------	----	------

Nhận xét

Kết quả so sánh cho thấy, tổng số tín chỉ của năm 2020 và 2023 đã giảm từ 138 TC xuống 133 TC. Tăng số lượng tín chỉ ở các khối kiến thức chung gần như giữ nguyên, đã giảm đi 1 tín chỉ. Tuy nhiên, năm 2023 đã bỏ các tự chọn và bắt buộc trong phần kiến thức chung của nhóm ngành.

Khung CTĐT năm 2023, Khối kiến thức chung của nhóm ngành đã bỏ các học phần tự chọn và bắt buộc, nhưng vẫn giữ nguyên 9 tín chỉ.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giảm 6 tín chỉ, từ 84 tín chỉ xuống 78 tín chỉ (năm 2023) và cũng bỏ phần kiến thức tự chọn và các học phần bắt buộc; số tín chỉ ở khối kiến thức cơ sở ngành đã giảm từ 33 tín chỉ (2022) xuống còn 27 tín chỉ năm 2023, và cũng không chia thành các học phần tự chọn và bắt buộc. Từ đây có thể thấy rõ sự thay đổi lớn về cấu trúc chương trình ngành TLHGD. Với mô hình đào tạo mới, sự phân bố các khối kiến thức của tất cả các ngành học theo năm học là:

- Năm thứ nhất: SV học khối kiến thức chung
- Năm thứ 2 và năm thứ 3: SV học Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.
- Năm thứ 4: Khối kiến thức chuyên sâu theo 1 trong 2 nhóm ngành tâm lý học trường và tham vấn trị liệu.

Chương trình ngành TLHGD năm 2023 đã có sự điều chỉnh so với năm 2021, cấu trúc giản lược, ngắn gọn hơn.

*** Các học phần sát nhập:**

- Nhập môn Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng vào học phần Đo lường và đánh giá tâm lý
- Nhập học phần Giáo dục giá trị và Giáo dục kỹ năng sống vào cùng 1 học phần: ” Giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống”

***Thay đổi nhóm các môn chuyên ngành sâu:** Thay nhóm chuyên ngành Giảng dạy (Phương pháp giảng dạy, Giáo dục hành vi lệch chuẩn; Giáo dục sớm; Lý luận dạy học người lớn, ĐO lường và đánh giá Giáo dục); bằng nhóm chuyên ngành Tâm lý học trường học.

***Bỏ bớt học phần:** Giáo dục sức khỏe sinh sản, Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, Học phần Môi trường và phát triển.

* **Tăng cường, bổ sung** 1 số học phần mang tính thực hành trong 2 nhóm Tâm lý học trường học và Tham vấn trị liệu: Học phần Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em; Học phần Thực hành tâm lý học trường học.

Kết luận

Các ý kiến đóng góp về CTĐT của ngành TLHGD phiên bản 2023 được nêu ra chi tiết trong bản xemina lấy ý kiến của các bên liên quan, đại diện các cơ quan, tổ chức sử dụng người lao động, cựu sinh viên, giảng viên của khoa, các chuyên gia ngoài trường. Các ý kiến này đánh giá rằng CTDH có tính logic, được sắp xếp hợp lí, đi từ kiến thức cơ bản nền tảng, đến kiến thức chuyên ngành, tỉ lệ thực hành được tăng lên so với trước. Các ý kiến cũng đã chỉ ra việc nên tăng thêm thời lượng cho các môn chuyên ngành và giảm thời lượng các môn chung của nhóm ngành và nếu có thể thì thay đổi 2 học phần thay thế tốt nghiệp (trong thời gian tới). Bên cạnh đó, có các ý kiến nêu rõ cần cập nhật tài liệu tham khảo cho các học phần, cập nhật lại thông tin giảng viên và bổ sung, chỉnh sửa về phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá.

Căn cứ vào những góp ý này, khoa đã có sự tiếp thu có chọn lọc và sự điều chỉnh CTĐT cho phù hợp ở phiên bản 2023:

- Điều chỉnh, bổ sung các phương pháp dạy học hiện đại vào đề cương chi tiết các học phần. Việc điều chỉnh này sẽ tùy trên nội dung của từng học phần để có sự bổ sung phương pháp cho phù hợp.
- Chỉnh sửa lại các phương pháp kiểm tra đánh giá trong đề cương chi tiết các học phần.
- Cập nhật các tài liệu tham khảo cho các học phần.
- Thay đổi giảng viên phụ trách, bổ sung thêm giảng viên giảng dạy ở một số học phần do giảng viên cũ xin chuyển đi nơi khác và một số giảng viên mới từ nơi khác chuyển về khoa.

Chương trình dạy học đáp ứng được năng lực của SV tốt nghiệp, SV có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của công việc như: tham vấn, trị liệu, tâm lý học trường học. Cấu trúc chương trình dạy học chú trọng các môn mang tính thực hành ứng dụng trong thực tiễn.

Các học phần thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần. Các học phần đều đảm bảo cho sinh viên tiếp thu được các kỹ năng cần thiết để có thể nghiên cứu, thực hành và làm việc trong lĩnh vực tâm lý học.

Trưởng khoa



TS. Hoàng Trung Học

HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC

BẢNG SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC SAU KHI
ĐIỀU CHỈNH

(CHƯƠNG TRÌNH BAN HÀNH NĂM 2021 và CHƯƠNG TRÌNH BAN HÀNH NĂM
NĂM 2024)

STT	NỘI DUNG	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
1	ĐIỀU Tổng số tín chỉ của chương trình	Tổng số tín: 139	Tổng số tín: 133 tín	1.Căn cứ QĐ số 799/QĐ-HVQLGD ngày 26/10/2023 của Giám đốc HVQLGD vv Ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh, cập nhật Chương trình đào tạo của HVQLGD. 2.Căn cứ Kế hoạch số 619/KH-HVQLGD ngày 2/11/2023 và Kế hoạch số 432/KH-HVQLGD ngày 31/7/2024 của Giám đốc HVQLGD vv điều chỉnh Chương trình đào tạo các ngành Kinh tế, Ngôn ngữ Anh, Quản lý Giáo dục, Quản trị Văn phòng, Tâm lý học Giáo dục và Giáo

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
				dục học của Học viện Quản lý Giáo dục 3. Giúp người học rút ngắn thời gian đào tạo, tiết kiệm chi phí tài chính, nhưng trên nguyên tắc đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
3	Chuẩn đầu ra	4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức <i>4.1.1. Kiến thức chung</i> KT1: Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật, tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị để xác định thế giới quan khoa học, xây dựng kế hoạch học tập và phát triển bản thân suốt đời. KT2: Đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ	4.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức 4.1.1. Kiến thức chung KT1. Hiểu được kiến thức cơ bản về pháp luật, tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị để xác định thế giới quan khoa học, xây dựng kế hoạch học tập và phát triển bản thân suốt đời. KT2. Đạt chuẩn ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ trong trong học tập, nghiên cứu khoa học	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp. KT3: Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; vận dụng được công nghệ thông tin trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và phát triển bản thân. <i>4.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực</i> KT4: Hiểu được các kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội; các kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức về môi trường, cơ sở văn hóa, dân tộc học và các kiến thức liên ngành khác trong việc lý giải các hiện tượng tâm lý người trong thực tiễn nghiên cứu và hoạt động	và hoạt động nghề nghiệp. KT3. Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT; vận dụng được công nghệ thông tin trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và phát triển bản thân. 4.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực KT4. Hiểu được các kiến thức cơ bản về thống kê trong khoa học xã hội; các kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức về môi trường, cơ sở văn hóa, dân tộc học và các kiến thức liên ngành khác trong việc lý giải các hiện tượng tâm lý người trong thực tiễn nghiên cứu và hoạt động nghề	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		nghề nghiệp. <i>4.1.3. Kiến thức của nhóm ngành</i> KT5: Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, khoa học giáo dục để lý giải bản chất, quy luật hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người, đặc biệt là trong hoạt động giáo dục. KT6: Vận dụng được các kiến thức về yếu tố sinh học và xã hội, các lý thuyết phát triển tâm lý người, các lý thuyết về tham vấn, giáo dục hòa nhập, tổ chức sự kiện vào hoạt động nghiên cứu, can thiệp rối nhiễu tâm lý. <i>4.1.4. Kiến thức ngành</i> KT7: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và	nghề nghiệp. 4.1.3. Kiến thức của nhóm ngành KT5. Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, khoa học giáo dục để lý giải bản chất, quy luật hình thành, cơ chế hoạt động, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý người, đặc biệt là trong hoạt động giáo dục. KT6. Vận dụng được các kiến thức về yếu tố sinh học và xã hội, các lý thuyết phát triển tâm lý người, các lý thuyết về tham vấn, giáo dục hòa nhập, tổ chức sự kiện vào hoạt động nghiên cứu, can thiệp rối nhiễu tâm lý. 4.1.4. Kiến thức ngành KT7. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, đánh giá, giải thích các hiện tượng tâm lý người. KT8: Ứng dụng được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học vào hoạt động phòng ngừa, tham vấn, trị liệu các rối nhiễu tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em và học sinh. KT9: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học, giáo dục học cho việc giảng dạy, thiết kế và triển khai các hoạt động giáo dục tâm lý tại các cơ sở giáo dục, hướng đến mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho học sinh và trẻ em. <i>4.1.5. Kiến thức thực tập nghiệp vụ và tốt nghiệp</i>	vực tâm lý học để nghiên cứu, đánh giá, giải thích các hiện tượng tâm lý người. KT8. Vận dụng được các kiến thức cơ bản của ngành Tâm lý học cho việc phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các vấn sức khỏe tâm thần trong trường học. KT9. Ứng dụng được các kiến thức cơ bản của ngành tâm lý học vào hoạt động tham vấn, trị liệu các rối nhiễu tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em. 4.1.5. Kiến thức thực tập nghiệp vụ và tốt nghiệp KT10. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp trong thực	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		<i>ngành</i> KT10: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp trong thực hành đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em. KT11: Vận dụng được những kiến thức tâm lý học và phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học, hoặc vận dụng được tri thức tổng hợp trong khoa học tâm lý vào hoạt động đánh giá, phòng ngừa, can thiệp và giảng dạy các chuyên đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, hướng đến mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho học sinh	hành đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là trẻ em. KT11. Vận dụng được những kiến thức tâm lý học và phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý để thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tâm lý học, hoặc vận dụng được tri thức tổng hợp trong khoa học tâm lý vào hoạt động đánh giá, phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý cho các đối tượng có liên quan. 4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng/năng lực 4.2.1. Kỹ năng chuyên môn 4.2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp (Chương trình đào tạo tập trung vào hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh	Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn thay đổi theo hai hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý) và định hướng tâm lý học trường học (cho học sinh trong các nhà trường) dựa vào khảo sát nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		và trẻ em. 4.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng/năng lực <i>(Chương trình đào tạo tập trung vào hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên theo 2 hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý) và định hướng giảng dạy chuyên đề tâm lý, giáo dục (cho trẻ em, học sinh và các đối tượng có liên quan).</i> 4.2.1. Kỹ năng chuyên môn 4.2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp <i>Đối với nhóm kỹ năng đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần:</i> KN1: Có khả năng phát hiện, nhận diện	viên theo 2 hướng chuyên sâu: định hướng tham vấn, trị liệu tâm lý (cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục đặc biệt, cơ sở can thiệp tâm lý) và định hướng tâm lý học trường học (cho học sinh trong các nhà trường). Đối với nhóm kỹ năng đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần. KN1. Có khả năng phát hiện, nhận diện các vấn đề tâm lý của các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý. KN2. Có kỹ năng lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp; bước đầu đánh giá và đưa ra được các kết luận phù hợp về sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		các vấn đề tâm lý của các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ, can thiệp tâm lý. KN2: Có kỹ năng lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp; bước đầu đánh giá và đưa ra được các kết luận phù hợp về sức khỏe tâm thần cho các đối tượng có liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc trung tâm can thiệp tâm lý. KN3: Diễn giải được kết quả đánh giá, sàng lọc các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần; phân loại, lý giải được các vấn đề sức khỏe tâm thần phục vụ cho việc phòng ngừa, can thiệp tâm lý cho các đối tượng có liên quan. <i>Đối với nhóm kỹ năng phòng ngừa các vấn</i>	giáo dục, hoặc trung tâm can thiệp tâm lý. KN3. Diễn giải được kết quả đánh giá, sàng lọc các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần; phân loại, lý giải được các vấn đề sức khỏe tâm thần phục vụ cho việc phòng ngừa, can thiệp tâm lý cho các đối tượng có liên quan. Đối với nhóm kỹ năng phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần. KN4. Có kỹ năng lập kế hoạch phòng ngừa tâm lý cho cá nhân và nhóm, hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở can thiệp tâm lý. KN5. Có kỹ năng trong việc triển khai và lượng giá các chương trình phòng ngừa tâm lý tại cơ sở giáo dục,	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		<i>đề sức khỏe tâm thần:</i> KN4: Có kỹ năng lập kế hoạch ngừa tâm lý cho cá nhân và nhóm, hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở can thiệp tâm lý. KN5: Có kỹ năng trong việc triển khai và lượng giá các chương trình phòng ngừa tâm lý tại cơ sở giáo dục, cơ sở hỗ trợ tâm lý. KN6: Thực hiện được hoạt động giảng dạy, giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống nhằm phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ tâm lý. <i>Đối với nhóm kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm</i>	cơ sở hỗ trợ tâm lý. KN6. Thực hiện được hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống nhằm phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các đối tượng liên quan tại cơ sở giáo dục, hoặc cơ sở hỗ trợ tâm lý. Đối với nhóm kỹ năng tham vấn, trị liệu tâm lý. KN7. Lập kế hoạch tham vấn, trị liệu phù hợp với đối tượng cần được can thiệp, hỗ trợ tâm lý. KN8. Thực hiện được các hoạt động tham vấn, trị liệu cho các đối tượng có liên quan nhằm đạt mục tiêu tham vấn, trị liệu theo kế hoạch. KN 9. Có kỹ năng lượng giá, quản lý trường hợp hiệu quả trong tham vấn và trị liệu tâm lý.	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		lý: KN7: Lập kế hoạch tham vấn, trị liệu phù hợp với đối tượng cần được can thiệp, hỗ trợ tâm lý. KN8: Thực hiện được các hoạt động tham vấn, trị liệu cho các đối tượng có liên quan nhằm đạt mục tiêu tham vấn, trị liệu theo kế hoạch. KN9: Có kỹ năng lượng giá, quản lý trường hợp hiệu quả trong tham vấn và trị liệu tâm lý. <i>Đối với nhóm kỹ năng giảng dạy và nghiên cứu:</i> KN10: Có khả năng thiết kế và triển khai kế hoạch giảng dạy các chuyên đề tâm lý học giáo dục; sử dụng hiệu quả các phương pháp và phương tiện hỗ trợ quá trình giảng	4.2.1.2. Kỹ năng nghiên cứu KN10. Có kỹ năng lựa chọn vấn đề, thiết kế và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học; Có kỹ năng viết báo cáo và đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. 4.2.1.3. Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề KN11. Có năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề; có kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học; có năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề phù hợp, linh hoạt, sáng tạo. 4.2.2. Kỹ năng hỗ trợ KN12. Thực hiện được	Nhóm kỹ năng bổ trợ tinh gọn hơn để phù hợp với chuẩn của Khung năng lực trình độ quốc gia ban hành năm 2016 (bậc 6 - đại học).

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		dạy và đánh giá kết quả học tập của học sinh. tại các cơ sở giáo dục hướng tới mục tiêu đảm bảo sức khỏe tâm thần học đường. KN11: Có kỹ năng lựa chọn vấn đề, thiết kế và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu phù hợp để triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học; Có kỹ năng viết báo cáo và đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. 2.1.2. <i>Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề</i> KN12: Có năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề; có kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học; có năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề phù hợp, linh	các kỹ năng cá nhân, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, quản trị cảm xúc, làm việc nhóm, hợp tác để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân. KN13. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp.	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		hoạt, sáng tạo. <i>4.2.2. Kỹ năng bổ trợ</i> KN13: Thực hiện được các kỹ năng cá nhân, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, quản trị cảm xúc, làm việc nhóm, hợp tác để tìm kiếm cơ hội phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân. KN14: Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp. 4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức <i>4.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân</i> PC1: Tôn trọng và yêu thương con người; tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt cá nhân, sự đa dạng văn	4.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức 4.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân PC1. Tôn trọng và yêu thương con người; Tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt cá nhân, sự đa dạng văn hoá trong đời sống tâm lý và thực tiễn cuộc sống; Có ý thức tự rèn luyện và phát triển bản	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		hoá trong đời sống tâm lý và thực tiễn cuộc sống; có ý thức tự rèn luyện và phát triển bản thân. <i>4.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp</i> PC2: Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, đánh giá, phòng ngừa, tham vấn và trị liệu tâm lý. <i>4.3.3: Phẩm chất đạo đức xã hội</i> PC3: Có ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chung. 4.4. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm TCTN1: Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để	thân. 4.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp PC2. Chủ động tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, đánh giá, phòng ngừa, tham vấn và trị liệu tâm lý. 4.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội PC3. Có ý thức trách nhiệm và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động chung. 4.4. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm TCTN1. Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học. TCTN2. Năng lực làm việc độc lập, hoặc làm	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực giảng dạy và phòng ngừa, can thiệp tâm lý. TCTN2: Có năng lực làm việc độc lập, hoặc làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau; có khả năng tự định hướng, tự thích nghi với môi trường làm việc, đặc biệt là trong môi trường giảng dạy và tham vấn, trị liệu để phát triển bản thân. TCTN3: Có năng lực tự lập kế hoạch, quản lý, điều phối, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân; có khả năng tổ chức, dẫn dắt những người khác thực hiện nhiệm vụ chung.	việc theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự định hướng, tự thích nghi với môi trường làm việc để phát triển bản thân. TCTN3. Có năng lực tự lập kế hoạch, quản lý, điều phối, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân; Có khả năng tổ chức, dẫn dắt những người khác thực hiện nhiệm vụ chung.	

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
4	Số tín chỉ Học phần Tiếng Anh	Tiếng Anh 1: 3 Tiếng Anh 2: 3	Tiếng Anh 1: 3 Tiếng Anh 2: 3	Không thay đổi: đáp ứng chuẩn đầu ra theo Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam ban hành 2016
5	Cấu trúc của chương trình	-Khối kiến thức chung: 32 tín chỉ -Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành : 9 tín chỉ + Bắt buộc: 6 tín chỉ + Tự chọn: 3 tín chỉ -Khối kiến thức cơ sở ngành: 33 tín chỉ + Bắt buộc: 21 tín chỉ + Tự chọn: 12 tín chỉ -Khối kiến thức ngành: 51 tín chỉ + Bắt buộc: 36	-Khối kiến thức chung: 23 tín chỉ -Khối kiến thức theo lĩnh vực: 9 tín chỉ + Bắt buộc: 6 tín chỉ + Tự chọn: 3 tín chỉ - Khối kiến thức của nhóm ngành: 36 tín chỉ + Bắt buộc: 30 tín chỉ + Tự chọn: 6 tín chỉ - Khối kiến thức ngành: 52 tín chỉ + Bắt buộc: 37 tín chỉ + Tự chọn: 15 tín chỉ - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 19 tín chỉ + Kiến thức thực tập: 7	-Khối kiến thức chung điều chỉnh theo các ngành của Học viện Quản lý Giáo dục

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		tín chỉ + Tự chọn: 15 tín chỉ -Khởi kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ + Thực tập 1: 3 tín chỉ + Thực tập 2: 5 tín chỉ + Khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ -Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ	tín chỉ + Kiến thức tốt nghiệp: 6 tín chỉ +Khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ -Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ	
6	Phát triển chương trình theo hướng cá thể hóa người học	Hai học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: -Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu -Tâm lý học ứng dụng trong trường học	Điều chỉnh học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp: - 1 học phần bắt buộc: Các lý thuyết tâm lý học ứng dụng trong tham vấn, trị liệu - Lựa chọn 1 trong 2 học phần: +Tâm lý học ứng dụng	Đáp ứng cá thể hóa người học trong giáo dục

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
			trong trường học +Giáo dục giá trị sống	
7	Về nội dung chương trình: Bổ sung các học phần mới/thay thế các học phần cũ	-Kiến thức theo lĩnh vực: Học phần: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học -Khối kiến thức nhóm ngành: +Tự chọn: 12/24 tín chỉ -Khối kiến thức	-Kiến thức theo lĩnh vực: Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học -Khối kiến thức nhóm ngành điều chỉnh tăng môn bắt buộc thêm 9 tín chỉ tương ứng với 03 học phần: 1. Lý luận dạy học 2. Lý luận giáo dục 3.Tổ chức sự kiện +Đối với môn tự chọn điều chỉnh tinh gọn hơn, giảm từ 12 tín chỉ xuống còn 6 tín chỉ (6/12), trong đó có bổ sung học phần mới: Giáo dục hòa nhập. -Khối kiến thức ngành: (37 tín chỉ)	-Khảo sát ý kiến người học - Đảm bảo tỉ lệ học phần bắt buộc/học phần tự chọn là 9/6 -Chuyển môn Phát triển kỹ năng cá nhân từ khối kiến thức giáo dục đại cương sang (học phần 4 tín chỉ) - Ý kiến của đơn vị sử

STT	NỘI DUNG ĐIỀU	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
		ngành: (36 tín chỉ) +Học phần Tham vấn hướng nghiệp	+ Học phần Tư vấn hướng nghiệp -Học phần bắt buộc: thêm HP.Tâm bệnh học đại cương -Bỏ hai học phần: Phương pháp giảng dạy tâm lý học và Giáo dục sức khỏe sinh sản - Học phần: Thực hành trị liệu tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên (Mới) - Học phần Đánh giá tâm lý trẻ em và thanh thiếu niên (Mới) - Học phần Thực hành tâm lý học trường học (Mới) - Học phần Tâm lý học hành vi lệch chuẩn (Mới)	dụng lao động -Chuyển từ HP tự chọn để đảm bảo tỉ lệ BB/TC là 9/6 -Phù hợp với hai định hướng chuyên môn sâu: Tham vấn trị liệu và Tâm lý học trường học -Học phần được thiết kế theo định hướng chuyên sâu Tham vấn trị liệu -Học phần được thiết kế theo định hướng chuyên sâu Tâm lý học trường học
9	Định hướng tăng cường tính thực	- Thực tập 1: 3 tín chỉ - Thực tập 2: 5 tín chỉ	- Kiến thức thực tập: 7 tín chỉ	Điều chỉnh tăng để đảm bảo tính thực tiễn và tiếp cận nghề

STT	NỘI DUNG	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021	CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
	tiền và tiếp cận sớm		- Kiến thức tốt nghiệp: 6 tín chỉ	nghiệp sớm
11	Tăng cường khả năng tự học của người học	Các học phần được điều chỉnh tăng số lượng tài liệu tham khảo để người học chủ động tự nghiên cứu thêm tài liệu		
12	Xây dựng/Điều chỉnh ĐCHP (liên tục)	Đảm bảo điều chỉnh theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT về Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học		

phòng ngừa những vấn đề học đường cho học sinh trong trường phổ thông” ĐTB 4,6

-Nhóm kỹ năng cần thiết là Lựa chọn và thiết kế được công cụ trong việc đánh giá các hiện tượng tâm lý phổ biến ở học sinh, Có kỹ năng sử dụng một số trắc nghiệm thông dụng trong việc đánh giá về trí tuệ, nhân cách, năng lực, tâm lý của trẻ em, kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý, đặc biệt là các vấn đề tâm lý của học sinh trong trường học, kỹ năng nhận dạng các vấn đề tâm lý trong nghiên cứu và giảng dạy tâm lý học tại các cơ sở giáo dục, Sử dụng được các kỹ năng tham vấn cơ bản như: phản hồi, đặt câu hỏi, thấu cảm, thiết lập quan hệ trong quá trình tham vấn, kỹ năng đánh giá các tình huống đạo đức, pháp lý trong quá trình tham vấn, kỹ năng nhận diện và phân tích những khó khăn tâm lý của thân chủ, kỹ năng tham vấn học đường, tham vấn qua điện thoại, tham vấn nhóm, kỹ năng tư vấn và khả năng giải quyết các tình huống phát sinh khi giảng bài, kỹ năng thiết kế, thi công các bài giảng về kỹ năng sống, giá trị sống và tổ chức các hoạt động giáo dục giúp phòng ngừa các vấn đề tâm lý cho học sinh, xây dựng đề cương, lựa chọn công cụ, phương pháp, kế hoạch và triển khai nghiên cứu tâm lý học, kỹ năng viết và báo cáo kết quả nghiên cứu, kỹ năng xác định đề tài,

-Kỹ năng ít cần thiết là nhóm kỹ năng liên quan tới giảng dạy bao gồm: Kỹ năng xây dựng chương trình, thiết kế và triển khai bài giảng tâm lý học, Kỹ năng lập kế hoạch trong giảng dạy, xây dựng mục tiêu trong các bài giảng tâm lý học giáo dục, Về kỹ năng hỗ trợ đều được nhà tuyển dụng đánh giá là rất cần thiết và cần thiết với ĐTB kỹ năng mềm, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm lần lượt là 4,3, 4,2 và 3,4

Về mức độ cần thiết của chuẩn đầu ra về đạo đức: Các chuẩn đầu ra được đánh giá là rất cần thiết là tôn trọng và yêu thương con người, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, trung thực và chuyên nghiệp trong giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp với ĐTB lần lượt là 4,8; 4,5 và 4,4

Chuẩn phẩm chất đạo đức về tinh thần vì cộng đồng, thân thiện với môi trường được các nhà tuyển dụng đánh giá là cần thiết

Về chuẩn đầu ra vị trí việc làm:

+Mức độ rất cần thiết là: Trong các trường Phổ thông (làm chuyên viên tham vấn học đường, giáo viên giảng dạy kỹ năng sống, giá trị sống hoặc nhân viên công tác xã hội trong trường học);

+ Mức độ cần thiết: Trong các công ty, các trung tâm hoạt động ở lĩnh vực tham vấn, trị liệu, giáo dục kỹ năng sống (các trung tâm can thiệp; trung tâm hòa nhập...), Làm chuyên viên trong các trung tâm giáo dục cộng đồng tại địa phương hoặc các đoàn thể xã hội từ địa phương đến trung ương, Trong các bệnh viện, cơ sở y tế (làm cán bộ nghiên cứu, tham vấn và trị liệu cho các bệnh nhân tại phòng tâm thần hoặc trung tâm giám định tâm thần của bệnh viện, cơ sở y tế).

+ Mức độ ít cần thiết: Trong các cơ sở nghiên cứu (làm cán bộ nghiên cứu, cán bộ dự án phát triển cộng đồng tại các Viện, Trung tâm, các tổ chức Phi Chính phủ...); Trong các cơ sở đào tạo có giảng dạy tâm lý học (làm giảng viên giảng dạy Tâm lý học các trường CĐ, ĐH, THCN...);

4.2 Khảo sát nhà sử dụng lao động về khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành TLHGD

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức chung các nhà sử dụng lao động đều cho rằng nó là cần thiết. Số tín chỉ của các học phần khối kiến thức chung theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và không có đề nghị số tín chỉ

- Đối với khối kiến thức theo lĩnh vực các học phần được xây dựng cơ bản trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội cho nên đều được đánh giá là cần thiết

- Đối với kiến thức của nhóm ngành: Các học phần được đánh giá là rất quan trọng cung cấp kiến thức nền tảng quan trọng của ngành nghề như: Tâm lý học đại cương, giáo dục học đại cương, tâm lý học phát triển, lý luận giáo dục.. các học phần còn lại cũng đều được cho là cần thiết và không có đề xuất thay đổi số tín chỉ

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức ngành một số học phần được đánh giá là rất cần thiết đối với sinh viên ngành TLHGD như: Tâm lý học nhân cách, phương pháp nghiên cứu tâm lý học, tâm lý học nhận thức, tâm bệnh học đại cương, đo lường và đánh giá tâm lý. Các học phần còn lại cũng được đánh giá là cần thiết trong chương trình đào tạo

- Đối với khối kiến thức chuyên môn sâu của các nhóm ngành: Các học phần lý luận dạy học người lớn, giáo dục giá trị sống, đo lường và đánh giá trong giáo dục được đánh giá là ít cần thiết. Một số học phần vẫn cần thiết được đưa vào trong chương trình nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức nền về giáo dục như giáo dục giá trị sống, giáo dục hành vi lệch chuẩn

- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp được đánh giá là cần thiết phù hợp với chương trình đào tạo

Kết luận, kết quả phản hồi cho thấy, các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều tra khảo sát phần nào phản ánh được đầy đủ về chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học giáo dục. Kết quả phản hồi với 2 mục chính cho thấy

*Về chuẩn đầu ra:

+ Cần dựa trên mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh của nhà trường để xây dựng chương trình đào tạo và xác định các chuẩn đầu ra

+ Xây dựng các chuẩn đầu ra cần đảm bảo sự logic, mối quan hệ giữa các chuẩn

+ Tên các chuẩn nên diễn đạt ngắn gọn, xúc tích

+Tăng thời lượng thực hành dành cho sinh viên

* Về khung chương trình:

+ Một số học phần như logic, một số học phần về giáo dục học như: giáo dục sớm, lý luận dạy học người lớn, đo lường và đánh giá trong tâm lý học, bổ sung thêm học

phần mang dấu ấn của một trường đào tạo chuyên về quản lý giáo dục như tâm lý học quản lý

+ Cân nhắc giảm tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo

Sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra CTĐT thông qua phân tích kết quả thực nghiệm tiếp tục tạo động lực để Học viện Quản lý giáo dục duy trì những thế mạnh của các CTĐT hiện có, đồng thời tiếp tục phát huy định hướng của đại học ứng dụng. Bên cạnh đó, những mong muốn của các bên liên quan về kiến thức đặc biệt kỹ năng thực hành sẽ được Học viện tiếp tục điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Trong thời gian tới, nhà trường sẽ tiếp tục tiếp thu những ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của thị trường lao động.